UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc

DANH MỤC KỸ THUẬT
BỆNH VIỆN ĐA KHOA BÌNH DÂN ĐÀ NẴNG

(Ban hành kèm theo Quyết định 586 /QĐ-SYT ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Giám đốc Sở Y tế về việc Phê duyệt danh mục kỹ thuật Bệnh viện Đa khoa Bình dân Đà Nẵng)

TT	TT theo chương	TT theo Thông tư 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾ KỸ THUẬT		
1	2	3	4	5		
				A	B	C
			I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC			
			A. TUẦN HOÀN			
1	1	1.	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	C	x	x
2	2	2.	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	x	x
3	3	3.	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ	C	x	x
4	4	5.	Làm test phục hồi máu mao mạch	D	x	x
5	5	6.	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	D	x	x
6	6	7.	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	C	x	x
7	7	10.	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	C	x	x
8	8	15.	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	C	x	x
9	9	28.	Theo dõi SPO_2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ	D	x	x
10	10	32.	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	C	x	x
11	11	34.	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	C	x	x
12	12	35.	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	C	x	x
13	13	51.	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	D	x	x
			B. HÔ HẤP			
14	14	52.	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn	D	x	x
15	15	53.	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	D	x	x
16	16	54.	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	D	x	x
17	17	55.	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	C	x	x
18	18	56.	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	C	x	x
19	19	57.	Thở oxy qua gọng kính (£ 8 giờ)	D	x	x
20	20	58.	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (£ 8 giờ)	D	x	x
21	21	61.	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (£ 8 giờ)	D	x	x
22	22	62.	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ	D	x	x
23	23	63.	Thở oxy qua mặt nạ venturi (£ 8 giờ)	C	x	x
24	24	64.	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	D	x	x

25	25	65.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	D	x	x
26	26	66.	Đặt ống nội khí quản	C	x	x
27	27	69.	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	C	x	x
28	28	71.	Mở khí quản cấp cứu	C	x	x
29	29	72.	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	C	x	x
30	30	73.	Mở khí quản thường quy	C	x	x
31	31	74.	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	C	x	x
32	32	75.	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	C	x	x
33	33	76.	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	C	x	x
34	34	77.	Thay ống nội khí quản	C	x	x
35	35	78.	Rút ống nội khí quản	C	x	x
36	36	79.	Rút canuyn khí quản	C	x	x
37	37	80.	Thay canuyn mở khí quản	C	x	x
38	38	85.	Vận động trị liệu hô hấp	C	x	x
39	39	86.	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	D	x	x
40	40	87.	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	C	x	x
41	41	88.	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù	C	x	x
42	42	89.	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	D	x	x
43	43	93.	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	C	x	x
44	44	94.	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	C	x	x
45	45	95.	Mở màng phổi cấp cứu	C	x	x
46	46	96.	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	C	x	x
47	47	97.	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	C	x	x
48	48	157.	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	D	x	x
49	49	158.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	D	x	x
50	50	159.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao	C	x	x
			C. THẬN - LỌC MÁU			
51	51	160.	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	D	x	x
52	52	161.	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	C	x	x
53	53	162.	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	C	x	x
54	54	163.	Mở thông bàng quang trên xương mu	C	x	x
55	55	164.	Thông bàng quang	D	x	x
56	56	165.	Rửa bàng quang lấy máu cục	C	x	x
57	57	166.	Vận động trị liệu bàng quang	C	x	x
58	58	170.	Bài niệu cưỡng bức ≤ 8 giờ	C	x	x
			D. THẦN KINH			
59	59	201.	Soi đáy mắt cấp cứu	C	x	x
60	60	202.	Chọc dịch tuỷ sống	C	x	x
61	61	211.	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ	D	x	x
62	62	213.	Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ	C	x	x
63	63	214.	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu ≤ 8 giờ	C	x	x
			Đ. TIÊU HOÁ			
64	64	215.	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	D	x	x
65	65	216.	Đặt ống thông dạ dày	D	x	x
66	66	217.	Mở thông dạ dày bằng nội soi	B	x	
67	67	218.	Rửa dạ dày cấp cứu	D	x	x
68	68	221.	Thụt tháo	D	x	x

69	69	222.	Thụt giữ	D	x	x
70	70	223.	Đặt ống thông hậu môn	D	x	x
71	71	224.	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	D	x	x
72	72	225.	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)	D	x	x
73	73	228.	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)	D	x	x
74	74	229.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ	D	x	x
75	75	230.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ	C	x	x
76	76	244.	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	C	x	x
			E. TOÀN THÂN			
77	77	246.	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	D	x	x
78	78	248.	Nâng thân nhiệt chỉ huy	C	x	x
79	79	249.	Giải stress cho người bệnh	C	x	x
80	80	250.	Kiểm soát đau trong cấp cứu	C	x	x
81	81	251.	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	D	x	x
82	82	252.	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	D	x	x
83	83	253.	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	D	x	x
84	84	254.	Truyền máu và các chế phẩm máu	D	x	x
85	85	255.	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ	C	x	x
86	86	256.	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch	C	x	x
87	87	257.	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch	C	x	x
88	88	258.	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ	C	x	x
89	89	261.	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	D	x	x
90	90	262.	Gội đầu cho người bệnh tại giường	D	x	x
91	91	264.	Tắm cho người bệnh tại giường	D	x	x
92	92	266.	Xoa bóp phòng chống loét	D	x	x
93	93	267.	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	C	x	x
94	94	269.	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn	D	x	x
95	95	270.	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	D	x	x
96	96	275.	Băng bó vết thương	D	x	x
97	97	276.	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	D	x	x
98	98	277.	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	D	x	x
99	99	278.	Vận chuyển người bệnh cấp cứu	D	x	x
100	100	279.	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng	C	x	x
			G. XÉT NGHIỆM			
101	101	281.	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	D	x	x
102	102	284.	Định nhóm máu tại giường	D	x	x
103	103	285.	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	D	x	x
			II. NỘI KHOA			
			A. HÔ HẤP			
104	1	1.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	D	x	x
105	2	4.	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	D	x	x
106	3	7.	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	x	x

107	4	8.	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	x	x
108	5	9.	Chọc dò dịch màng phổi	D	x	x
109	6	10.	Chọc tháo dịch màng phổi	D	x	x
110	7	11.	Chọc hút khí màng phổi	C	x	x
111	8	12.	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	x	x
112	9	16.	Đặt ống dẫn lưu khoang MP	C	x	x
113	10	17.	Đặt nội khí quản 2 nòng	B	x	
114	11	24.	Đo chức năng hô hấp	D	x	x
115	12	28.	Kỹ thuật ho có điều khiển	D	x	x
116	13	29.	Kỹ thuật tập thở cơ hoành	D	x	x
117	14	30.	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương	C	x	x
118	15	31.	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	D	x	x
119	16	32.	Khí dung thuốc giãn phế quản	D	x	x
120	17	60.	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút	C	x	x
121	18	61.	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	C	x	x
122	19	67.	Thay canuyn mở khí quản	D	x	x
123	20	68.	Vận động trị liệu hô hấp	D	x	x
			B. TIM MẠCH			
124	21	75.	Chọc dò màng ngoài tim	C	x	x
125	22	85.	Điện tim thường	D	x	x
126	23	97.	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	C	x	x
127	24	111.	Nghiệm pháp atropin	C	x	x
128	25	112.	Siêu âm Doppler mạch máu	C	x	x
129	26	113.	Siêu âm Doppler tim	C	x	x
130	27	121.	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	C	x	x
			C. THẦN KINH			
131	28	128.	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)	D	x	x
132	29	129.	Chọc dò dịch não tuỷ	C	x	x
133	30	130.	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng	B	x	
134	31	131.	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối	B	x	
135	32	140.	Điều trị trạng thái động kinh	B	x	
136	33	145.	Ghi điện não thường quy	C	x	x
137	34	149.	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường	C	x	x
138	35	150.	Hút đờm hầu họng	D	x	x
139	36	151.	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	C	x	x
140	37	156.	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	B	x	
141	38	158.	Test chẩn đoán nhược cơ bằng thuốc	C	x	x
142	39	163.	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	C	x	x
143	40	164.	Theo dõi SPO_2 liên tục tại giường	C	x	x
144	41	165.	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường	C	x	x
145	42	166.	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	C	x	x
			D. THẬN TIẾT NIỆU			

146	43	167.	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần	C	x	x
147	44	168.	Chăm sóc sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận/lần	C	x	x
148	45	172.	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ	C	x	x
149	46	173.	Chọc dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm	C	x	x
150	47	175.	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	C	x	x
151	48	177.	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	C	x	x
152	49	178.	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	B	x	
153	50	188.	Đặt sonde bàng quang	C	x	x
154	51	190.	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	A		
155	52	195.	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	C	x	x
156	53	202.	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	B	x	
157	54	211.	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	B	x	
158	55	212.	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	B	x	
159	56	213.	Nội soi niệu quản chẩn đoán	B	x	
160	57	216.	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang	B	x	
161	58	218.	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	B	x	
162	59	219.	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	B	x	
163	60	221.	Nội soi bàng quang	B	x	
164	61	222.	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	B	x	
165	62	227.	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	B	x	
166	63	228.	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận	B	x	
167	64	229.	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	A		
168	65	232.	Rửa bàng quang lấy máu cục	C	x	x
169	66	233.	Rửa bàng quang	C	x	x
170	67	238.	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X quang hoặc siêu âm	B	x	
			Đ. TIÊU HÓA			
171	68	241.	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hỗng tràng (một lần)	D	x	x
172	69	242.	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	C	x	x
173	70	243.	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	C	x	x
174	71	244.	Đặt ống thông dạ dày	D	x	x
175	72	247.	Đặt ống thông hậu môn	D	x	x
176	73	254.	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng có dùng thuốc tiền mê	C	x	x
177	74	256.	Nội soi trực tràng ống mềm	C	x	x
178	75	258.	Nội soi trực tràng ống cứng	C	x	x
179	76	288.	Nội soi ổ bụng	B	x	
180	77	289.	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	B	x	
181	78	297.	Nội soi hậu môn ống cứng	C	x	x
182	79	304.	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	B	x	
183	80	305.	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	B	x	
184	81	308.	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	C	x	x
185	82	309.	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	C	x	x
186	83	310.	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	B	x	
187	84	311.	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	B	x	
188	85	313.	Rửa dạ dày cấp cứu	D	x	x

189	86	314.	Siêu âm ổ bụng	D	x	x
190	87	317.	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	C	x	x
191	88	322.	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	B	x	
192	89	325.	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	C	x	x
193	90	326.	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	B	x	
194	91	337.	Thụt thuốc qua đường hậu môn	D	x	x
195	92	338.	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	D	x	x
196	93	339.	Thụt tháo phân	D	x	x
			E. CƠ XƯƠNG KHỚP			
197	94	340.	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	B	x	
198	95	342.	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	B	x	
199	96	343.	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x	
200	97	344.	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x	
201	98	345.	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x	
202	99	346.	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x	
203	100	347.	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x	
204	101	349.	Hút dịch khớp gối	C	x	x
205	102	350.	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x	
206	103	353.	Hút dịch khớp khuỷu	B	x	
207	104	354.	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x	
208	105	355.	Hút dịch khớp cổ chân	B	x	
209	106	356.	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x	
210	107	357.	Hút dịch khớp cổ tay	B	x	
211	108	358.	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x	
212	109	361.	Hút nang bao hoạt dịch	C	x	x
213	110	362.	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x	
214	111	363.	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	C	x	x
215	112	364.	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x	
216	113	373.	Siêu âm khớp (một vị trí)	B	x	
217	114	374.	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	B	x	
218	115	375.	Sinh thiết tuyến nước bọt	B	x	
219	116	381.	Tiêm khớp gối	B	x	
220	117	383.	Tiêm khớp cổ chân	B	x	
221	118	384.	Tiêm khớp bàn ngón chân	B	x	
222	119	385.	Tiêm khớp cổ tay	B	x	
223	120	386.	Tiêm khớp bàn ngón tay	B	x	
224	121	387.	Tiêm khớp đốt ngón tay	B	x	
225	122	388.	Tiêm khớp khuỷu tay	B	x	
226	123	394.	Tiêm ngoài màng cứng	A		
227	124	409.	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	A		
228	125	411.	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x	
229	126	413.	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x	
230	127	414.	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x	
231	128	415.	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x	
232	129	416.	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x	
233	130	417.	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x	
234	131	418.	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x	
			III. NHI KHOA			

			I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC			
			A. TUẦN HOÀN			
235	1	28	Đặt catheter tĩnh mạch	C	x	x
236	2	44.	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	x	x
237	3	47.	Theo dõi điện tim liên tục tại giường	C	x	x
238	4	48.	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp	C	x	x
239	5	49.	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	C	x	x
240	6	51.	Ép tim ngoài lồng ngực	D	x	x
			B. HÔ HẤP			
241	7	76.	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	C	x	x
242	8	77.	Đặt ống nội khí quản	C	x	x
243	9	78.	Mở khí quản	C	x	x
244	10	79.	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	C	x	x
245	11	80.	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	C	x	x
246	12	84.	Chọc thăm dò màng phổi	C	x	x
247	13	85.	Mở màng phổi tối thiểu	C	x	x
248	14	89.	Khí dung thuốc cấp cứu	C	x	x
249	15	90.	Khí dung thuốc thở máy	C	x	x
250	16	91.	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	C	x	x
251	17	93.	Vận động trị liệu hô hấp	C	x	x
252	18	95.	Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở	C	x	x
253	19	96.	Mở khí quản qua da cấp cứu	C	x	x
254	20	99.	Đặt nội khí quản 2 nòng	C	x	x
255	21	100.	Rút catheter khí quản	C	x	x
256	22	101.	Thay canuyn mở khí quản	C	x	x
257	23	102.	Chăm sóc lỗ mở khí quản	C	x	x
258	24	104.	Mở màng giáp nhẫn cấp cứu	D	x	x
259	25	105.	Thổi ngạt	D	x	x
260	26	106.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	D	x	x
261	27	107.	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	D	x	x
262	28	108.	Thở oxy gọng kính	D	x	x
263	29	109.	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi	D	x	x
264	30	111.	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)	D	x	x
265	31	112.	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	D	x	x
266	32	113.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	D	x	x
			C. THẬN – LỌC MÁU			
267	33	125.	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	C	x	x
268	34	128.	Bài niệu cưỡng bức	C	x	x
269	35	129.	Mở thông bàng quang trên xương mu	C	x	x
270	36	130.	Vận động trị liệu bàng quang	C	x	x
271	37	131.	Rửa bàng quang lấy máu cục	C	x	x
272	38	132.	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	C	x	x
273	39	133.	Thông tiểu	D	x	x
274	40	134.	Hồi sức chống sốc	D	x	x
			D. THẦN KINH			
275	41	148.	Chọc dịch tuỷ sống	C	x	x
276	42	149.	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)	C	x	x
277	43	150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường	D	x	x

278	44	151.	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu	C	x	x
279	45	152.	Soi đáy mắt cấp cứu	C	x	x
			Đ. TIÊU HÓA			
280	46	163.	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	C	x	x
281	47	164.	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	C	x	x
282	48	165.	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	C	x	x
283	49	167.	Đặt ống thông dạ dày	C	x	x
284	50	168.	Rửa dạ dày cấp cứu	C	x	x
285	51	172.	Cho ăn qua ống thông dạ dày	C	x	x
286	52	175.	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày	C	x	x
287	53	176.	Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter hỗng tràng	C	x	x
288	54	178.	Đặt sonde hậu môn	D	x	x
289	55	179.	Thụt tháo phân	D	x	x
290	56	180.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên	D	x	x
291	57	181.	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay	D	x	x
			E. TOÀN THÂN			
292	58	185.	Nâng thân nhiệt chủ động	C	x	x
293	59	187.	Kiểm soát đau trong cấp cứu	C	x	x
294	60	191.	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	C	x	x
295	61	192.	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng	C	x	x
296	62	193.	Truyền máu và các chế phẩm máu	C	x	x
297	63	194.	Tắm cho người bệnh tại giường	D	x	x
298	64	196.	Gội đầu cho người bệnh tại giường	D	x	x
299	65	198.	Vệ sinh răng miệng đặc biệt	D	x	x
300	66	199.	Xoa bóp phòng chống loét	D	x	x
301	67	200.	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	D	x	x
302	68	201.	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	D	x	x
303	69	202.	Băng bó vết thương	D	x	x
304	70	203.	Cầm máu (vết thương chảy máu)	D	x	x
305	71	204.	Vận chuyển người bệnh an toàn	D	x	x
306	72	206.	Định nhóm máu tại giường	D	x	x
307	73	208.	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	D	x	x
308	74	210.	Tiêm truyền thuốc	D	x	x
			G. XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT NHANH			
			II. TÂM THẦN			
309	75	257	Xử trí người bệnh kích động	C	x	x
310	76	264	Tư vấn tâm lí cho người bệnh và gia đình	C	x	x
311	77	265.	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần	C	x	x
312	78	266.	Liệu pháp giải thích hợp lý	C	x	x
313	79	267.	Liệu pháp lao động	D	x	x
314	80	268.	Cấp cứu người bệnh tự sát	D	x	x
315	81	269.	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	D	x	x
316	82	270.	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	D	x	x
			III. Y HỌC CỔ TRUYỀN			
			A. KỸ THUẬT CHUNG			
317	83	271.	Từ châm	B	x	
318	84	272.	Laser châm	B	x	

319	85	274.	Kéo nắn cột sống cổ	B	x	
320	86	275.	Kéo nắn cột sống thắt lưng	B	x	
321	87	276.	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	C	x	x
322	88	277.	Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	C	x	x
323	89	278.	Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	C	x	x
324	90	279.	Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	C	x	x
325	91	280.	Xông thuốc bằng máy	C	x	x
326	92	281.	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	C	x	x
327	93	282.	Xông hơi thuốc	D	x	x
328	94	283.	Xông khói thuốc	D	x	x
329	95	284.	Sắc thuốc thang	D	x	x
330	96	285.	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	D	x	x
331	97	286.	Đặt thuốc YHCT	D	x	x
332	98	287.	Bó thuốc	D	x	x
333	99	288.	Chườm ngải	D	x	x
334	100	289.	Hào châm	D	x	x
335	101	291.	Ôn châm	D	x	x
336	102	292.	Chích lể	D	x	x
337	103	293.	Luyện tập dưỡng sinh	D	x	x
			C. ĐIỆN NHĨ CHÂM			
338	104	351.	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	C	x	x
339	105	352.	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	C	x	x
340	106	353.	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	C	x	x
341	107	354.	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	C	x	x
342	108	355.	Điện nhĩ châm điều trị bại não	C	x	x
343	109	356.	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	C	x	x
344	110	357.	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	C	x	x
345	111	358.	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	C	x	x
346	112	366.	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	x	x
347	113	367.	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	C	x	x
348	114	368.	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	C	x	x
349	115	369.	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	C	x	x
350	116	370.	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	C	x	x
351	117	371.	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	C	x	x
352	118	382.	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	C	x	x
353	119	383.	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	C	x	x
354	120	384.	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	C	x	x
355	121	385.	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	C	x	x
356	122	386.	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	C	x	x
357	123	387.	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	C	x	x
358	124	388.	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	C	x	x
359	125	391.	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	C	x	x
360	126	392.	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	C	x	x
361	127	393.	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	C	x	x
362	128	394.	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	C	x	x

363	129	395.	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	C	x	x
364	130	396.	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	C	x	x
365	131	397.	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	C	x	x
366	132	398.	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	x	x
			Đ. ĐIỆN CHÂM			
367	133	461.	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	D	x	x
368	134	462.	Điện châm điều trị liệt chi trên	D	x	x
369	135	463.	Điện châm điều trị liệt chi dưới	D	x	x
370	136	464.	Điện châm điều trị liệt nửa người	D	x	x
371	137	465.	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	D	x	x
372	138	466.	Điện châm điều trị teo cơ	D	x	x
373	139	467.	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	D	x	x
374	140	468.	Điện châm điều trị bại não	D	x	x
375	141	469.	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	D	x	x
376	142	470.	Điện châm điều trị chứng ù tai	D	x	x
377	143	477.	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	D	x	x
378	144	478.	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	x	x
379	145	479.	Điện châm điều trị mất ngủ	D	x	x
380	146	481.	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	D	x	x
381	147	482.	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	D	x	x
382	148	483.	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	x	x
383	149	484.	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	D	x	x
384	150	492.	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	D	x	x
385	151	495.	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	x	x
386	152	497.	Điện châm điều trị nôn nấc	D	x	x
387	153	498.	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	D	x	x
388	154	499.	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	D	x	x
389	155	500.	Điện châm điều trị viêm phần phụ	D	x	x
390	156	501.	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	D	x	x
391	157	502.	Điện châm điều trị táo bón	D	x	x
392	158	503.	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	D	x	x
393	159	504.	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	D	x	x
394	160	505.	Điện châm điều trị đái dầm	D	x	x
395	161	506.	Điện châm điều trị bí đái	D	x	x
396	162	507.	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	x	x
397	163	508.	Điện châm điều trị cảm cúm	D	x	x
398	164	512.	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	D	x	x
399	165	517.	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	D	x	x
400	166	518.	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	D	x	x
401	167	519.	Điện châm điều trị hen phế quản	D	x	x
402	168	520.	Điện châm điều trị tăng huyết áp	D	x	x
403	169	521.	Điện châm điều trị huyết áp thấp	D	x	x
404	170	522.	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	D	x	x
405	171	523.	Điện châm điều trị đau ngực sườn	D	x	x
406	172	524.	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	D	x	x
407	173	525.	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	D	x	x
408	174	526.	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	D	x	x

409	175	527.	Điện châm điều trị đau lưng	D	x	x
410	176	528.	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	D	x	x
411	177	529.	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	D	x	x
412	178	530.	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	D	x	x
			E. THUỶ CHÂM			
413	179	532.	Thuỷ châm điều trị liệt	D	x	x
414	180	533.	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	D	x	x
415	181	534.	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	D	x	x
416	182	535.	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	D	x	x
417	183	536.	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	D	x	x
418	184	537.	Thuỷ châm điều trị teo cơ	D	x	x
419	185	538.	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	D	x	x
420	186	539.	Thuỷ châm điều trị bại não	D	x	x
421	187	540.	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	D	x	x
422	188	541.	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	D	x	x
423	189	548.	Thuỷ châm điều trị động kinh	D	x	x
424	190	549.	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	x	x
425	191	550.	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	D	x	x
426	192	553.	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	D	x	x
427	193	554.	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	x	x
428	194	555.	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	D	x	x
429	195	561.	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	D	x	x
430	196	570.	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	D	x	x
431	197	571.	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	D	x	x
432	198	575.	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	D	x	x
433	199	578.	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	D	x	x
434	200	579.	Thuỷ châm điều trị thoái hoá khớp	D	x	x
435	201	580.	Thuỷ châm điều trị đau lưng	D	x	x
436	202	581.	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	D	x	x
437	203	582.	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	D	x	x
438	204	583.	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	D	x	x
439	205	585.	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	x	x
440	206	588.	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	D	x	x
441	207	589.	Thuỷ châm điều trị táo bón	D	x	x
442	208	590.	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hoá	D	x	x
443	209	591.	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	D	x	x
444	210	592.	Thuỷ châm điều trị đái dầm	D	x	x
445	211	593.	Thuỷ châm điều trị bí đái	D	x	x
446	212	594.	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	x	x
447	213	597.	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	D	x	x
448	214	598.	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	x	x
449	215	602.	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	D	x	x
			G. XOA BÓP BẤM HUYỆT			
450	216	603.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	D	x	x
451	217	604.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	D	x	x

452	218	605.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	D	x	x
453	219	606.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	D	x	x
454	220	607.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	D	x	x
455	221	608.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	D	x	x
456	222	609.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	D	x	x
457	223	610.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	D	x	x
458	224	611.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	D	x	x
459	225	612.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	D	x	x
460	226	614.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	D	x	x
461	227	616.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	D	x	x
462	228	617.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	D	x	x
463	229	618.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	D	x	x
464	230	621.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	D	x	x
465	231	622.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	D	x	x
466	232	623.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	D	x	x
467	233	624.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	x	x
468	234	625.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	D	x	x
469	235	628.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	D	x	x
470	236	629.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	x	x
471	237	630.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	D	x	x
472	238	631.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	D	x	x
473	239	635.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	D	x	x
474	240	642.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	D	x	x
475	241	643.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	D	x	x
476	242	645.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	D	x	x
477	243	646.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	D	x	x
478	244	647.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hoá khớp	D	x	x
479	245	648.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	D	x	x
480	246	649.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	D	x	x
481	247	650.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	D	x	x
482	248	651.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	D	x	x
483	249	652.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	D	x	x
484	250	653.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	D	x	x
485	251	654.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	x	x
486	252	656.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	D	x	x
487	253	657.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	D	x	x
488	254	658.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	D	x	x
489	255	659.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	D	x	x
490	256	660.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	D	x	x
491	257	661.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	x	x
492	258	663.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	D	x	x
493	259	664.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	x	x
494	260	668.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	D	x	x
495	261	670.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	D	x	x
			H. CỨU			

496	262	671.	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	D	x	x
497	263	672.	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	D	x	x
498	264	674.	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	D	x	x
499	265	675.	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	D	x	x
500	266	676.	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	D	x	x
501	267	677.	Cứu điều trị liệt thể hàn	D	x	x
502	268	678.	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	D	x	x
503	269	679.	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	D	x	x
504	270	680.	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	D	x	x
505	271	681.	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	D	x	x
506	272	682.	Cứu điều trị bại não thể hàn	D	x	x
507	273	684.	Cứu điều trị ù tai thể hàn	D	x	x
508	274	688.	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	D	x	x
509	275	689.	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	D	x	x
510	276	690.	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	D	x	x
511	277	691.	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	D	x	x
512	278	692.	Cứu điều trị rối loạn tiêu hoá thể hàn	D	x	x
513	279	693.	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	D	x	x
514	280	694.	Cứu điều trị bí đái thể hàn	D	x	x
515	281	695.	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	D	x	x
516	282	696.	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	D	x	x
			IV. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG			
			A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG			
517	283	700.	Laser điều trị	A		
518	284	702.	Điện vi dòng giảm đau	A		
519	285	703.	Giao thoa điện	A		
520	286	705.	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	B	x	
521	287	707.	Điều trị bằng từ trường	B	x	
522	288	708.	Siêu âm điều trị	B	x	
523	289	713.	Điều trị bằng bồn xoáy	B	x	
524	290	714.	Kéo cột sống bằng máy	B	x	
525	291	718.	Tập vận động PHCN sau bỏng	B	x	
526	292	719.	Sử dụng gell silicol điều trị sẹo bỏng	B	x	
527	293	720.	Tập vận động trên người bệnh đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể	B	x	
528	294	721.	Tập vận động để phục hồi khả năng vận động của chi thể sau bỏng	B	x	
529	295	722.	Điều trị sẹo bỏng bằng mặt nạ áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo	B	x	
530	296	726.	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	B	x	
531	297	730.	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật bàn tay	B	x	
532	298	739.	Đánh giá kỹ năng ngôn ngữ-giao tiếp	B	x	
533	299	740.	Đánh giá kỹ năng vận động tinh-sinh hoạt hàng ngày	B	x	
534	300	743.	Xoa bóp bằng máy	B	x	
535	301	744.	Kéo giãn cột sống cổ bằng máy	B	x	
536	302	745.	Kéo giãn cột sống thắt lưng bằng máy	B	x	
537	303	756.	Kỹ năng vận động tinh của bàn tay	B	x	
538	304	757.	Kỹ năng sinh hoạt hàng ngày (ăn/uống/vệ sinh/thay quần áo…)	B	x	
539	305	758.	Kỹ năng kiểm soát hàm và nhai nuốt	B	x	
540	306	759.	Kỹ năng phối hợp tay - mắt	B	x	

541	307	760.	Kỹ năng kiểm soát tư thế	B	x	
542	308	761.	Kỹ năng phối hợp các bộ phận cơ thể	B	x	
543	309	762.	Kỹ năng điều hoà cảm giác	B	x	
544	310	763.	Kỹ năng sử dụng xe lăn	B	x	
545	311	767.	Thuỷ trị liệu	C	x	x
546	312	768.	Thuỷ trị liệu có thuốc	C	x	x
547	313	769.	Hoạt động trị liệu	C	x	x
548	314	773.	Điều trị bằng các dòng điện xung	C	x	x
549	315	774.	Điều trị bằng tia hồng ngoại	C	x	x
550	316	778.	Dẫn lưu tư thế	C	x	x
551	317	779.	Kỹ thuật di động khớp – trượt khớp	C	x	x
552	318	780.	Kỹ thuật kéo giãn	C	x	x
553	319	788.	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não.	C	x	x
554	320	789.	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ	C	x	x
555	321	790.	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh	C	x	x
556	322	791.	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống	C	x	x
557	323	792.	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể nhẽo	C	x	x
558	324	794.	Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN	C	x	x
559	325	795.	Vật lý trị liệu -PHCN cho trẻ bị chậm phát triển trí tuệ	C	x	x
560	326	796.	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp	C	x	x
561	327	797.	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể co cứng	C	x	x
562	328	798.	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn	C	x	x
563	329	801.	Đánh giá trẻ Bại não	C	x	x
564	330	802.	Đánh giá trẻ Chậm PT trí tuệ	C	x	x
565	331	803.	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN	C	x	x
566	332	807.	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	D	x	x
567	333	808.	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	D	x	x
568	334	809.	Chườm lạnh	D	x	x
569	335	811.	Tập vận động có trợ giúp	D	x	x
570	336	812.	Vỗ rung lồng ngực	D	x	x
571	337	813.	Xoa bóp	D	x	x
572	338	816.	Hướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn tay	D	x	x
573	339	817.	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi	D	x	x
574	340	818.	Sử dụng xe lăn	D	x	x
575	341	819.	Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm	D	x	x
576	342	820.	Tập vận động chủ động	D	x	x
577	343	821.	Tập vận động có kháng trở	D	x	x
578	344	822.	Tập vận động thụ động	D	x	x
579	345	827.	Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo- massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo	D	x	x
580	346	828.	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	D	x	x
581	347	838.	Vật lý trị liệu -PHCN viêm quanh khớp vai	D	x	x
582	348	839.	Vật lý trị liệu -PHCN trật khớp vai	D	x	x
583	349	840.	Vật lý trị liệu -PHCN gãy xương đòn	D	x	x
584	350	841.	Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp	D	x	x
585	351	846.	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não	D	x	x

586	352	847.	Phục hồi chức năng và phòng ngừa tàn tật do bệnh phong	D	x	x
587	353	861.	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép	D	x	x
588	354	862.	Phục hồi chức năng cho người bệnh động kinh	D	x	x
589	355	870.	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh teo cơ tiến triển	D	x	x
590	356	871.	Tập vận động PHCN cho người bệnh đái tháo đường phòng ngừa biến chứng	D	x	x
591	357	873.	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh bỏng	D	x	x
592	358	876.	Phục hồi chức năng thoái hoá khớp (cột sống cổ - lưng)	D	x	x
593	359	877.	Phục hồi chức năng cho người bệnh viêm khớp dạng thấp	D	x	x
594	360	878.	Phục hồi chức năng cho ng-ười bệnh đau lưng	D	x	x
595	361	879.	Vật lý trị liệu-phục hồi chức năng cho người bệnh hội chứng đuôi ngựa	D	x	x
596	362	880.	Vật lý trị liệu- PHCN cho người bệnh đau thần kinh toạ	D	x	x
597	363	881.	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên	D	x	x
598	364	882.	Vật lý trị liệu-PHCN cho người cao tuổi	D	x	x
599	365	883.	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh Parkinson	D	x	x
600	366	884.	Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp	D	x	x
601	367	885.	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay	D	x	x
602	368	886.	Xoa bóp lưng, chân	D	x	x
603	369	887.	Xoa bóp	D	x	x
604	370	888.	Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa	D	x	x
605	371	889.	Tập do cứng khớp	D	x	x
606	372	890.	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người,liệt các chi, tổn thương hệ vận động	D	x	x
607	373	891.	Tập do liệt thần kinh trung ương	D	x	x
608	374	892.	Tập vận động đoạn chi 30 phút	D	x	x
609	375	893.	Tập vận động đoạn chi 15 phút	D	x	x
610	376	894.	Tập vận động toàn thân 30 phút	D	x	x
611	377	895.	Tập vận động toàn thân 15 phút	D	x	x
612	378	896.	Tập vận động cột sống	D	x	x
613	379	901.	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	D	x	x
614	380	902.	Tập với hệ thống ròng rọc	D	x	x
615	381	903.	Tập với xe đạp tập	D	x	x
616	382	904.	Tập với xe lăn	D	x	x
			B. LÀM VÀ SỬ DỤNG CÁC DỤNG CỤ TRỢ GIÚP			
617	383	930.	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân	A		
618	384	945.	Nẹp cổ-bàn tay	A		
619	385	948.	Nẹp cổ mềm	A		
620	386	949.	Nẹp đỡ cột sống cổ	A		
621	387	970.	Thanh song song	B	x	
622	388	973.	Sử dụng giường treoPHCN ở người bệnh bỏng	B	x	
623	389	977.	Khung tập đi	C	x	x
624	390	978.	Dụng cụ tập sấp ngửa cổ tay	C	x	x

625	391	979.	Dụng cụ tập cổ chân	C	x	x
626	392	980.	Dụng cụ tập khớp cổ tay	C	x	x
627	393	981.	Bàn tập mạnh cơ tứ đầu đùi	C	x	x
628	394	982.	Xe đạp	C	x	x
629	395	983.	Nạng nách	D	x	x
630	396	984.	Nạng khuỷu	D	x	x
631	397	985.	Gậy tập	D	x	x
632	398	986.	Nẹp khớp gối	D	x	x
633	399	987.	Máng đỡ bàn tay	D	x	x
634	400	988.	Các dụng cụ tập sự khéo léo của bàn tay	D	x	x
			V. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP			
			B. TAI - MŨI - HỌNG			
635	401	991.	Nội soi thanh quản-hạ họng đánh giá và sinh thiết u	B	x	
636	402	992.	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1 bên)	B	x	
637	403	993.	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (1 bên)	B	x	
638	404	994.	Nội soi cầm máu mũi	B	x	
639	405	995.	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	B	x	
640	406	996.	Nội soi thanh quản cắt papilloma	B	x	
641	407	997.	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	B	x	
642	408	998.	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	B	x	
643	409	999.	Nội soi mũi xoang	B	x	
644	410	1000.	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	B	x	
645	411	1001.	Nội soi tai	C	x	x
646	412	1002.	Nội soi mũi	C	x	x
647	413	1003.	Nội soi họng	C	x	x
			Đ. TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG			
648	414	1061.	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh	B	x	
649	415	1071.	Soi trực tràng	B	x	
			E. TIẾT NIỆU			
650	416	1074.	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	B	x	
651	417	1075.	Nội soi rút sonde JJ	A		
652	418	1077.	Nội soi lấy sỏi niệu quản	B	x	
653	419	1078.	Nội soi bàng quang	B	x	
654	420	1079.	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	B	x	
655	421	1082.	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu	B	x	
656	422	1087.	Nội soi bàng quang sinh thiết	B	x	
			VII. GÂY MÊ HỒI SỨC			
657	423	1258.	GMHS phẫu thuật thay chỏm xương đùi, khớp háng, khớp gối	B	x	
658	424	1280.	Kỹ thuật đo và theo dõi SpO_2	B	x	
659	425	1284.	Theo dõi Hb trong phòng mổ	B	x	
660	426	1285.	Theo dõi Hct trong phòng mổ	B	x	
661	427	1294.	Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tuỷ sống - NMC	B	x	
662	428	1295.	Kỹ thuật gây tê khoang cùng	B	x	
663	429	1296.	Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng	B	x	
664	430	1320.	GMHS cho phẫu thuật lớn trên dạ dày, ruột	B	x	
665	431	1321.	GMHS thận niệu quản	B	x	
666	432	1322.	GMHS phẫu thuật nội soi ổ bụng	B	x	
667	433	1333.	GMHS phẫu thuật basedow	B	x	
668	434	1334.	GMHS phẫu thuật bướu cổ to	B	x	

669	435	1338.	GMHS phẫu thuật trên người bệnh có bệnh tăng HA chưa ổn định, hay có thương tổn cơ quan đích	B	x	
670	436	1340.	GMHS trên người bệnh có hen phế quản	B	x	
671	437	1341.	GMHS trên người bệnh có tiền sử hay bệnh dị ứng	B	x	
672	438	1342.	GMHS trên người giảm chức năng thận hay suy thận	B	x	
673	439	1343.	GMHS trên người bị suy giảm chức năng gan	B	x	
674	440	1344.	GMHS trên người bệnh bị sốc, suy thở	B	x	
675	441	1346.	GMHS trên người bệnh tiểu đường	B	x	
676	442	1347.	GMHS trên người bệnh nhược cơ	B	x	
677	443	1351.	Đặt NKQ khó trong phẫu thuật hàm mặt	B	x	
678	444	1352.	Gây mê phẫu thuật chấn thương vùng hàm mặt	B	x	
679	445	1353.	GMHS cho khối u vùng hàm mặt	B	x	
680	446	1354.	Gây mê lấy dị vật đường hô hấp	B	x	
681	447	1355.	GMHS cho các phẫu thuật TMH	B	x	
682	448	1356.	GMHS nạo VA ở trẻ em	B	x	
683	449	1359.	GMHS phẫu thuật xương ở trẻ em	B	x	
684	450	1360.	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA	B	x	
685	451	1361.	Giảm đau sau phẫu thuật bằng thuốc tê + morphinic qua khoang NMC thắt lưng: 1 liều hay truyền liên tục qua bơm tiêm điện	B	x	
686	452	1370.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch	B	x	
687	453	1372.	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ	C	x	x
688	454	1373.	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine,	C	x	x
689	455	1374.	Kỹ thuật đặt Mask thanh quản	C	x	x
690	456	1376.	Kỹ thuật đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	C	x	x
691	457	1377.	Kỹ thuật đặt nội khí quản khi dạ dày đầy	C	x	x
692	458	1378.	Kỹ thuật đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại	C	x	x
693	459	1379.	Kỹ thuật đặt nội khí quản qua mũi	C	x	x
694	460	1380.	Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó	C	x	x
695	461	1381.	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với ống soi mềm	B	x	
696	462	1383.	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó ngược dòng	C	x	x
697	463	1384.	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày	C	x	x
698	464	1385.	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda	C	x	x
699	465	1386.	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp	C	x	x
700	466	1387.	Kỹ thuật gây mê bằng ống Magill	C	x	x
701	467	1388.	Kỹ thuật thông khí qua màng giáp nhẫn	C	x	x
702	468	1389.	Kỹ thuật nâng thân nhiệt chỉ huy	C	x	x
703	469	1390.	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu	C	x	x
704	470	1391.	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê	C	x	x
705	471	1392.	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê	C	x	x
706	472	1393.	Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ	C	x	x
707	473	1394.	Kỹ thuật xử lý thường quy các tai biến trong và sau vô cảm	C	x	x
708	474	1395.	Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ	C	x	x
709	475	1396.	Kỹ thuật vô cảm nắn xương	C	x	x
710	476	1397.	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản	C	x	x
711	477	1398.	Kỹ thuật theo dõi giãn cơ bằng máy	C	x	x

712	478	1399.	Kỹ thuật theo dõi SpO_2	C	x	x
713	479	1400.	Kỹ thuật theo dõi et CO_2	C	x	x
714	480	1402.	Kỹ thuật theo dõi HAĐM không xâm lấn bằng máy	C	x	x
715	481	1403.	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy	C	x	x
716	482	1404.	Thử nhóm máu trước truyền máu	C	x	x
717	483	1405.	Truyền dịch thường quy	C	x	x
718	484	1406.	Truyền máu thường quy	C	x	x
719	485	1407.	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em	C	x	x
720	486	1409.	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc	C	x	x
721	487	1410.	Kỹ thuật truyền máu trong sốc	C	x	x
722	488	1411.	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp	C	x	x
723	489	1412.	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim	C	x	x
724	490	1413.	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở	C	x	x
725	491	1414.	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh trong	C	x	x
726	492	1415.	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh ngoài	C	x	x
727	493	1416.	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch đùi	C	x	x
728	494	1417.	Kỹ thuật chọc tuỷ sống đường giữa	C	x	x
729	495	1418.	Kỹ thuật chọc tuỷ sống đường bên	C	x	x
730	496	1419.	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng (NMC) thắt lưng đường giữa	C	x	x
731	497	1420.	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC thắt lưng đường bên	C	x	x
732	498	1421.	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn	C	x	x
733	499	1422.	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang	C	x	x
734	500	1423.	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách	C	x	x
735	501	1424.	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông	C	x	x
736	502	1425.	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu	C	x	x
737	503	1426.	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	C	x	x
738	504	1427.	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	C	x	x
739	505	1428.	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to	C	x	x
740	506	1429.	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1	C	x	x
741	507	1430.	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối	C	x	x
742	508	1431.	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	C	x	x
743	509	1434.	GMHS phẫu thuật thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần	C	x	x
744	510	1435.	GMHS phẫu thuật viêm ruột thừa, viêm phúc mạc, áp xe ruột thừa	C	x	x
745	511	1436.	Vô cảm phẫu thuật thoát vị bẹn	C	x	x
746	512	1437.	GMHS phẫu thuật vùng đáy chậu, hậu môn, bẹn, bìu	C	x	x
747	513	1438.	GMHS phẫu thuật chi trên	C	x	x
748	514	1439.	GMHS phẫu thuật chi dưới	C	x	x
749	515	1440.	GMHS phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn	C	x	x
750	516	1441.	GMHS người bệnh chấn thương không sốc, sốc nhẹ	C	x	x
751	517	1442.	GMHS phẫu thuật bướu cổ nhỏ	C	x	x
752	518	1443.	Gây mê để thay băng người bệnh bỏng	C	x	x

753	519	1444.	Gây mê, gây tê cắt amidan ở trẻ em	C	x	x
754	520	1445.	GMHS phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em	C	x	x
755	521	1446.	GMHS phẫu thuật thoát vị bẹn, nước màng tinh hoàn ở	C	x	x
756	522	1447.	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em: chích áp xe, lấy máu tụ, dẫn luu áp xe hậu môn đơn giản	C	x	x
757	523	1448.	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	C	x	x
758	524	1450.	Vệ sinh, vô trùng phòng phẫu thuật	C	x	x
759	525	1451.	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS	C	x	x
760	526	1454.	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	x	x
761	527	1455.	Theo dõi HA liên tục tại giường	C	x	x
762	528	1456.	Theo dõi điện tim liên tục tại giường	C	x	x
763	529	1458.	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	C	x	x
764	530	1462.	Thở oxy gọng kính	C	x	x
765	531	1463.	Thở oxy qua mặt nạ	C	x	x
766	532	1464.	Thở oxy qua ống chữ T	C	x	x
767	533	1465.	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hỗng tràng	C	x	x
768	534	1466.	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày	C	x	x
769	535	1467.	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật	C	x	x
770	536	1468.	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn	C	x	x
771	537	1470.	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu…)	C	x	x
			VIII. BỎNG			
			A. CÁC KỸ THUẬT TRONG CẤP CỨU, ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN BỎNG			
772	538	1472.	Thay băng điều trị bỏng nông, trên 20% diện tích cơ thể ở trẻ em	A		
773	539	1473.	Thay băng điều trị bỏng sâu, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A		
774	540	1489.	Thay băng điều trị bỏng nông, từ 10% đến 20% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	x	
775	541	1490.	Thay băng điều trị bỏng sâu, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	x	
776	542	1510.	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.	C	x	x
777	543	1512.	Rạch hoại tử bỏng sâu giải phòng chèn ép trong	C	x	x
778	544	1514.	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi	C	x	x
779	545	1515.	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.	D	x	x
			B. CÁC KỸ THUẬT TRONG ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MÃN TÍNH			
780	546	1516.	Thay băng điều trị vết thương mãn tính	B	x	
781	547	1517.	Ngâm rửa điều trị vết thương mãn tính	B	x	
782	548	1518.	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính	B	x	
			IX. MẮT			
783	549	1666.	Khâu phủ kết mạc	C	x	x
784	550	1667.	Khâu giác mạc	C	x	x
785	551	1668.	Khâu củng mạc	C	x	x
786	552	1669.	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	C	x	x
787	553	1670.	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	C	x	x

788	554	1677.	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	x	x
789	555	1680.	Mổ quặm bẩm sinh	C	x	x
790	556	1681.	Cắt chỉ khâu giác mạc	C	x	x
791	557	1682.	Tiêm dưới kết mạc	C	x	x
792	558	1683.	Tiêm cạnh nhãn cầu	C	x	x
793	559	1684.	Tiêm hậu nhãn cầu	C	x	x
794	560	1685.	Bơm thông lệ đạo	C	x	x
795	561	1688.	Khâu kết mạc	C	x	x
796	562	1689.	Lấy calci đông dưới kết mạc	C	x	x
797	563	1690.	Cắt chỉ khâu kết mạc	C	x	x
798	564	1691.	Đốt lông xiêu	C	x	x
799	565	1692.	Bơm rửa lệ đạo	C	x	x
800	566	1693.	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	C	x	x
801	567	1694.	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	C	x	x
802	568	1695.	Rửa cùng đồ	C	x	x
803	569	1697.	Bóc giả mạc	C	x	x
804	570	1698.	Rạch áp xe mi	C	x	x
805	571	1699.	Soi đáy mắt trực tiếp	C	x	x
806	572	1703.	Cắt chỉ khâu da	D	x	x
807	573	1704.	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	D	x	x
808	574	1705.	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	D	x	x
809	575	1706.	Lấy dị vật kết mạc	D	x	x
810	576	1707.	Khám mắt	D	x	x
			X. RĂNG HÀM MẶT			
			A. RĂNG			
811	577	1804.	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	B	x	
812	578	1805.	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	B	x	
813	579	1807.	Phẫu thuật cắt cuống răng	B	x	
814	580	1809.	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	B	x	
815	581	1811.	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	B	x	
816	582	1812.	Phẫu thuật cắt bỏ 1 chân răng để bảo tồn răng	B	x	
817	583	1815.	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	B	x	
818	584	1816.	Phẫu thuật cắt phanh môi	B	x	
819	585	1817.	Phẫu thuật cắt phanh má	B	x	
820	586	1818.	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	B	x	
821	587	1830.	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng	B	x	
822	588	1833.	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại	B	x	
823	589	1834.	Điều trị áp xe quanh răng	B	x	
824	590	1862.	Chụp sứ kim loại thường	B	x	
825	591	1863.	Chụp thép cẩn nhựa	B	x	
826	592	1864.	Cầu nhựa	B	x	
827	593	1869.	Inlay/Onlay kim loại thường	B	x	
828	594	1870.	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo	B	x	
829	595	1871.	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa dẻo	B	x	
830	596	1876.	Chụp sứ toàn phần	B	x	
831	597	1878.	Chụp sứ kim loại quý	B	x	
832	598	1879.	Cầu sứ Titanium	B	x	
833	599	1880.	Cầu sứ kim loại quý	B	x	
834	600	1881.	Cầu sứ toàn phần	B	x	
835	601	1890.	Inlay/Onlay sứ toàn phần	B	x	

836	602	1893.	Tháo chốt răng giả	B	x	
837	603	1894.	Tháo cầu răng giả	B	x	
838	604	1895.	Tháo chụp răng giả	B	x	
839	605	1914.	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	C	x	x
840	606	1915.	Nhổ chân răng vĩnh viễn	C	x	x
841	607	1916.	Nhổ răng thừa	C	x	x
842	608	1917.	Nhổ răng vĩnh viễn	C	x	x
843	609	1918.	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	C	x	x
844	610	1919.	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	C	x	x
845	611	1920.	Nhổ chân răng vĩnh viễn	C	x	x
846	612	1921.	Nhổ răng thừa	C	x	x
847	613	1922.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	C	x	x
848	614	1926.	Điều trị viêm lợi do mọc răng	C	x	x
849	615	1927.	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	C	x	x
850	616	1928.	Điều trị viêm quanh răng	C	x	x
851	617	1939.	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	C	x	x
852	618	1940.	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	C	x	x
853	619	1941.	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	C	x	x
854	620	1942.	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	C	x	x
855	621	1943.	Lấy tuỷ buồng răng sữa	C	x	x
856	622	1944.	Điều trị tuỷ răng sữa	C	x	x
857	623	1948.	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	C	x	x
858	624	1951.	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	D	x	x
859	625	1954.	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	D	x	x
860	626	1955.	Nhổ răng sữa	D	x	x
861	627	1956.	Nhổ chân răng sữa	D	x	x
862	628	1957.	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	D	x	x
863	629	1958.	Chích Apxe lợi trẻ em	D	x	x
864	630	1959.	Điều trị viêm lợi trẻ em	D	x	x
865	631	1960.	Chích áp xe lợi	D	x	x
866	632	1961.	Điều trị viêm lợi do mọc răng	D	x	x
867	633	1962.	Máng chống nghiến răng	D	x	x
868	634	1963.	Sửa hàm giả gãy	D	x	x
869	635	1972.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	D	x	x
870	636	1974.	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)	D	x	x
			B. HÀM MẶT			
871	637	1981.	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng chỉ thép	B	x	
872	638	1982.	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	B	x	
873	639	1984.	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng chỉ thép	B	x	
874	640	1985.	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	B	x	
875	641	1998.	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	B	x	

876	642	2014.	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	B	x	
877	643	2022.	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	B	x	
878	644	2023.	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	B	x	
879	645	2025.	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	B	x	
880	646	2026.	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	x	
881	647	2028.	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	B	x	
882	648	2029.	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	x	
883	649	2031.	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây mê)	B	x	
884	650	2041.	Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới	B	x	
885	651	2045.	Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng	B	x	
886	652	2046.	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	B	x	
			XI. TAI MŨI HỌNG			
			A. TAI			
887	653	2093.	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	A		
888	654	2102.	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	B	x	
889	655	2103.	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	B	x	
890	656	2104.	Vá nhĩ đơn thuần	B	x	
891	657	2105.	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	B	x	
892	658	2114.	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	C	x	x
893	659	2115.	Khâu vành tai rách sau chấn thương	C	x	x
894	660	2116.	Thông vòi nhĩ	C	x	x
895	661	2117.	Lấy dị vật tai	C	x	x
896	662	2118.	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	C	x	x
897	663	2119.	Chích nhọt ống tai ngoài	C	x	x
898	664	2120.	Làm thuốc tai	C	x	x
899	665	2121.	Chích rạch màng nhĩ	B	x	
900	666	2125.	Lấy dáy tai (nút biểu bì)	D	x	x
			B. MŨI XOANG			
901	667	2135.	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	B	x	
902	668	2137.	Phẫu thuật xoang trán	B	x	
903	669	2141.	Phẫu thuật nạo sàng hàm	C	x	x
904	670	2142.	Phẫu thuật Caldwell-Luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng	C	x	x
905	671	2145.	Phẫu thuật vách ngăn mũi	C	x	x
906	672	2148.	Nắn sống mũi sau chấn thương	C	x	x
907	673	2149.	Nhét bấc mũi sau	C	x	x
908	674	2150.	Nhét bấc mũi trước	C	x	x
909	675	2151.	Đốt cuốn mũi	C	x	x
910	676	2152.	Bẻ cuốn dưới	C	x	x
911	677	2153.	Chọc rửa xoang hàm	C	x	x

912	678	2154.	Làm Proetz	C	x	x
913	679	2155.	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	D	x	x
			C. HỌNG – THANH QUẢN			
914	680	2175.	Chích áp xe thành sau họng	C	x	x
915	681	2177.	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	C	x	x
916	682	2178.	Lấy dị vật hạ họng	C	x	x
917	683	2179.	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	C	x	x
918	684	2180.	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	C	x	x
919	685	2181.	Chích áp xe quanh Amidan	C	x	x
920	686	2182.	Đốt nhiệt họng hạt	C	x	x
921	687	2184.	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	C	x	x
922	688	2186.	Bơm thuốc thanh quản	C	x	x
923	689	2187.	Rửa vòm họng	C	x	x
924	690	2188.	Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe doạ ngạt thở	C	x	x
925	691	2190.	Lấy dị vật họng miệng	D	x	x
926	692	2191.	Khí dung mũi họng	D	x	x
			D. CỔ - MẶT			
927	693	2197.	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	B	x	
928	694	2208.	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	B	x	
929	695	2211.	Phẫu thuật lấy đường rò tai, cổ	B	x	
930	696	2212.	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	B	x	
931	697	2213.	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt trên 5cm	B	x	
932	698	2214.	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp lỗ mũi trước	B	x	
933	699	2215.	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt dưới 5cm	B	x	
934	700	2216.	Phẫu thuật tuyến dưới hàm	B	x	
935	701	2225.	Phẫu thuật chỉnh hình xương gò má	B	x	
936	702	2227.	Phẫu thuật khâu phục hồi tổn thương phần mềm miệng, họng	B	x	
937	703	2240.	Phẫu thuật nạo VA gây mê	C	x	x
938	704	2241.	Cắt Amidan bằng coblator	C	x	x
939	705	2242.	Nạo VA bằng coblator	C	x	x
940	706	2243.	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	C	x	x
941	707	2245.	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	x	x
			XII. PHỤ KHOA-SƠ SINH			
942	708	2257.	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	B	x	
943	709	2258.	Chích áp xe tuyến Bartholin	C	x	x
944	710	2259.	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	C	x	x
945	711	2260.	Chọc dò túi cùng Douglas	C	x	x
946	712	2261.	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	C	x	x
947	713	2262.	Lấy dị vật âm đạo	C	x	x
948	714	2263.	Khâu rách cùng đồ âm đạo	C	x	x
949	715	2264.	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	C	x	x
			XIII. NỘI KHOA			
			B. TIM MẠCH – HÔ HẤP			
950	716	2331.	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	C	x	x
951	717	2332.	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	x	x
952	718	2333.	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	x	x

			C. TIÊU HÓA			
953	719	2352.	Chọc áp xe gan qua siêu âm	C	x	x
954	720	2354.	Chọc dịch màng bụng	C	x	x
955	721	2355.	Dẫn lưu dịch màng bụng	C	x	x
956	722	2356.	Chọc hút áp xe thành bụng	C	x	x
957	723	2357.	Thụt tháo phân	D	x	x
958	724	2358.	Đặt sonde hậu môn	D	x	x
			D. THẬN- TIẾT NIỆU – LỌC MÁU			
959	725	2364.	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	B	x	
			Đ. CƠ – XƯƠNG – KHỚP			
960	726	2367.	Chọc dịch khớp	B	x	
961	727	2371.	Tiêm chất nhờn vào khớp	B	x	
962	728	2372.	Tiêm corticoide vào khớp	B	x	
963	729	2373.	Tiêm thuốc ngoài màng cứng	B	x	
			E. DỊ ỨNG – MIỄN DỊCH LÂM SÀNG			
964	730	2382.	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	D	x	x
965	731	2383.	Test nội bì	D	x	x
966	732	2384.	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	D	x	x
			G. TRUYỀN NHIỄM			
967	733	2385.	Lấy bệnh phẩm họng để chẩn đoán các bệnh nhiễm	B	x	
968	734	2386.	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh	C	x	x
			H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC			
969	735	2387.	Tiêm trong da	D	x	x
970	736	2388.	Tiêm dưới da	D	x	x
971	737	2389.	Tiêm bắp thịt	D	x	x
972	738	2390.	Tiêm tĩnh mạch	D	x	x
973	739	2391.	Truyền tĩnh mạch	D	x	x
			XIV. LAO (ngoại lao)			
974	740	2425.	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	B	x	
975	741	2426.	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	B	x	
976	742	2427.	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	B	x	
977	743	2428.	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	B	x	
978	744	2429.	Phẫu thuật thăm dò lao tinh hoàn /bìu	B	x	
979	745	2437.	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	C	x	x
980	746	2438.	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	C	x	x
981	747	2439.	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	C	x	x
			XV. UNG BƯỚU- NHI			
			A. ĐẦU CỔ			
982	748	2442.	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	C	x	x
983	749	2443.	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	B	x	
984	750	2444.	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	B	x	
985	751	2450.	Cắt u vùng tuyến mang tai	B	x	
986	752	2451.	Cắt u phần mềm vùng cổ	B	x	
987	753	2454.	Cắt nang giáp móng	B	x	
988	754	2455.	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	B	x	
989	755	2456.	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	C	x	x
990	756	2457.	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	C	x	x
991	757	2458.	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	C	x	x

			C. HÀM – MẶT			
992	758	2508.	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	B	x	
993	759	2509.	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	B	x	
994	760	2510.	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	B	x	
995	761	2511.	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	B	x	
996	762	2512.	Cắt u cơ vùng hàm mặt	B	x	
997	763	2513.	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	B	x	
998	764	2514.	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	B	x	
999	765	2515.	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	B	x	
1000	766	2517.	Cắt u môi lành tính có tạo hình	B	x	
1001	767	2518.	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	B	x	
1002	768	2519.	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	B	x	
1003	769	2520.	Cắt u tuyến nước bọt phụ	B	x	
1004	770	2521.	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	B	x	
1005	771	2531.	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	B	x	
1006	772	2532.	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	B	x	
1007	773	2533.	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	B	x	
1008	774	2534.	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	C	x	x
1009	775	2535.	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	C	x	x
1010	776	2536.	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	C	x	x
1011	777	2537.	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	C	x	x
1012	778	2538.	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	C	x	x
			Đ. TAI – MŨI – HỌNG			
1013	779	2578.	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	B	x	
1014	780	2587.	Cắt u amidan qua đường miệng	B	x	
1015	781	2588.	Cắt u nang cằm ức	B	x	
1016	782	2589.	Cắt u bạch mạch vùng cổ	B	x	
1017	783	2590.	Cắt u máu vùng cổ	B	x	
1018	784	2591.	Cắt u biểu bì vùng cổ	B	x	
1019	785	2593.	Cắt tuyến nước bọt dưới lưỡi	B	x	
1020	786	2594.	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	B	x	
1021	787	2604.	Cắt u lành tính dây thanh	B	x	
1022	788	2605.	Cắt u lành tính thanh quản	B	x	
1023	789	2606.	Cắt khối u khẩu cái	B	x	
1024	790	2607.	Cắt u thành sau họng	B	x	
1025	791	2608.	Cắt u thành bên họng	B	x	
1026	792	2609.	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	B	x	
1027	793	2610.	Cắt u xương ống tai ngoài	B	x	
1028	794	2613.	Cắt polyp ống tai	C	x	x
1029	795	2614.	Cắt polyp mũi	C	x	x
			E. LỒNG NGỰC – TIM MẠCH – PHỔI			
1030	796	2640.	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	B	x	
1031	797	2641.	Phẫu thuật bóc u thành ngực	B	x	
1032	798	2643.	Cắt u xương sườn 1 xương	B	x	
1033	799	2644.	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính dưới 5 cm	B	x	

			G. TIÊU HÓA – BỤNG			
1034	800	2666.	Cắt u sau phúc mạc	B	x	
1035	801	2668.	Cắt u mạc treo không cắt ruột	B	x	
1036	802	2672.	Cắt u nang mạc nối lớn	B	x	
1037	803	2675.	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	C	x	x
			I. TIẾT NIỆU – SINH DỤC			
1038	804	2711.	Cắt u phần mềm bìu	B	x	
1039	805	2712.	Cắt u thận lành	B	x	
1040	806	2716.	Cắt u bàng quang đường trên	B	x	
1041	807	2720.	Cắt u lành dương vật	B	x	
			K. PHỤ KHOA			
1042	808	2729.	Cắt u nang buồng trứng xoắn	C	x	x
1043	809	2730.	Cắt u nang buồng trứng	C	x	x
1044	810	2731.	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	C	x	x
1045	811	2732.	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	x	x
1046	812	2733.	Cắt u thành âm đạo	C	x	x
1047	813	2734.	Bóc nang tuyến Bartholin	C	x	x
1048	814	2735.	Cắt u vú lành tính	C	x	x
1049	815	2736.	Mổ bóc nhân xơ vú	C	x	x
			L. PHẦN MỀM – XƯƠNG KHỚP			
1050	816	2756.	Cắt u xơ cơ xâm lấn	B	x	
1051	817	2757.	Cắt u thần kinh	B	x	
1052	818	2758.	Cắt u xương, sụn	B	x	
1053	819	2763.	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	B	x	
1054	820	2765.	Cắt u bạch mạch đường kính dưới 10 cm	C	x	x
1055	821	2766.	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	C	x	x
1056	822	2767.	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	C	x	x
1057	823	2768.	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	C	x	x
1058	824	2769.	Cắt u bao gân	C	x	x
1059	825	2770.	Cắt u xương sụn lành tính	C	x	x
			M. XẠ TRỊ - HÓA TRỊ LIỆU			
1060	826	2792.	Truyền hoá động mạch	B	x	
1061	827	2793.	Truyền hoá chất tĩnh mạch	B	x	
1062	828	2794.	Tiêm truyền hoá chất độ tế bào đường tĩnh mạch, động mạch điều trị ung thư	B	x	
1063	829	2795.	Tiêm hoá chất vào màng bụng điều trị ung thư	B	x	
1064	830	2796.	Điều trị hoá chất triệu chứng	B	x	
1065	831	2797.	Điều trị hoá chất giảm đau cho người bệnh giai đoạn cuối	B	x	
1066	832	2805.	Điều trị giảm đau cho bệnh nhân ung thư	C	x	x
1067	833	2806.	Chọc hút tế bào chẩn đoán	C	x	x
1068	834	2807.	Sinh thiết khối u bằng kim nhỏ	B	x	
			XVI. NỘI TIẾT			
			A. NGOẠI KHOA			
			1. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết			
1069	835	2830.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong K giáp và vét hạch cổ 2 bên	A		
1070	836	2833.	Bóc nhân tuyến giáp	B	x	

1071	837	2834.	Bóc nhân độc tuyến giáp	B	x	
1072	838	2835.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	B	x	
1073	839	2836.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	B	x	
1074	840	2837.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong K giáp	B	x	
1075	841	2838.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong K giáp có vét hạch cùng bên	B	x	
1076	842	2839.	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	x	
1077	843	2840.	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	B	x	
1078	844	2841.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	x	
1079	845	2842.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	B	x	
1080	846	2843.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong K giáp (Không nạo vét hạch cổ 2 bên)	B	x	
1081	847	2844.	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	B	x	
1082	848	2845.	Cắt 1 phần tuyến giáp trong bệnh basedow	B	x	
1083	849	2855.	Cắt u lành tuyến tiền liệt đường bụng	B	x	
1084	850	2859.	Cắt bỏ tinh hoàn	B	x	
			XVIII. DA LIỄU			
			B. ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA DA LIỄU			
1085	851	3021.	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	B	x	
1086	852	3023.	Thay băng người bệnh chợt, loét da dưới 20% diện tích cơ thể	C	x	x
1087	853	3024.	Thay băng người bệnh chợt, loét da trên 20% diện tích cơ thể	C	x	x
1088	854	3025.	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	C	x	x
1089	855	3026.	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	C	x	x
1090	856	3031.	Chích rạch áp xe nhỏ	C	x	x
1091	857	3032.	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu	C	x	x
			XIX. NGOẠI KHOA			
			A. ĐẦU, THẦN KINH SỌ NÃO			
1092	858	3082.	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	C	x	x
1093	859	3083.	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	C	x	x
			B. TIM MẠCH – LỒNG NGỰC			
			4. Ngực - phổi			
1094	860	3261.	Khâu kín vết thương thủng ngực	C	x	x
1095	861	3263.	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường bụng	C	x	x
1096	862	3264.	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	C	x	x
1097	863	3265.	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	D	x	x
			C. TIÊU HÓA – BỤNG			
			2. Dạ dày			
1098	864	3282.	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	B	x	
1099	865	3284.	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	B	x	
1100	866	3285.	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	B	x	
1101	867	3292.	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	B	x	
1102	868	3293.	Nối dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)	B	x	
1103	869	3297.	Mở thông dạ dày	C	x	x
1104	870	3298.	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	C	x	x

			3. Ruột non - ruột già			
1105	871	3313.	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	B	x	
1106	872	3316.	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	B	x	
1107	873	3321.	Đóng hậu môn nhân tạo	B	x	
1108	874	3327.	Phẫu thuật viêm ruột thừa	C	x	x
1109	875	3328.	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	C	x	x
1110	876	3329.	Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già	C	x	x
1111	877	3330.	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	C	x	x
1112	878	3331.	Cắt đoạn ruột non	C	x	x
1113	879	3332.	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	C	x	x
			4. Hậu môn – trực tràng			
1114	880	3348.	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	B	x	
1115	881	3349.	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	B	x	
1116	882	3350.	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	B	x	
1117	883	3355.	Phẫu thuật khâu vùng quanh hậu môn trong điều trị sa trực tràng	B	x	
1118	884	3365.	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	B	x	
1119	885	3366.	Phẫu thuật trĩ độ III	B	x	
1120	886	3367.	Phẫu thuật trĩ độ III	B	x	
1121	887	3368.	Phẫu thuật trĩ độ IV	B	x	
1122	888	3369.	Cắt bỏ trĩ vòng	B	x	
1123	889	3370.	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	B	x	
1124	890	3377.	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	C	x	x
1125	891	3378.	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	C	x	x
1126	892	3379.	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	C	x	x
1127	893	3380.	Cắt polype trực tràng	C	x	x
			5. Bẹn - Bụng			
1128	894	3387.	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	B	x	
1129	895	3388.	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	B	x	
1130	896	3390.	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	B	x	
1131	897	3391.	Cắt u nang buồng trứng	B	x	
1132	898	3394.	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	B	x	
1133	899	3395.	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	B	x	
1134	900	3396.	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	B	x	
1135	901	3397.	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	B	x	
1136	902	3399.	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	C	x	x
1137	903	3400.	Lấy máu tụ tầng sinh môn	C	x	x
1138	904	3401.	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	C	x	x
1139	905	3402.	Mở bụng thăm dò	C	x	x
1140	906	3403.	Khâu lại bục thành bụng đơn thuần	C	x	x
1141	907	3404.	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn	C	x	x
1142	908	3405.	Chọc dò túi cùng Douglas	C	x	x
1143	909	3406.	Chích áp xe tầng sinh môn	C	x	x
1144	910	3407.	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản	C	x	x
			D. GAN- MẬT – LÁCH – TỤY			
			1.Gan			
1145	911	3416.	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	C	x	x
			2. Mật			

1146	912	3421.	Nối ống mật chủ - tá tràng	B	x	
1147	913	3422.	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	B	x	
1148	914	3427.	Cắt túi mật	B	x	
1149	915	3428.	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	B	x	
1150	916	3429.	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	B	x	
1151	917	3431.	Nối mật – ruột – da	B	x	
1152	918	3434.	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	B	x	
1153	919	3435.	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu	B	x	
1154	920	3437.	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	B	x	
1155	921	3438.	Dẫn lưu đường mật ra da	B	x	
1156	922	3442.	Nối túi mật - hỗng tràng	B	x	
1157	923	3443.	Dẫn lưu túi mật	C	x	x
1158	924	3444.	Dẫn lưu nang ống mật chủ	C	x	x
			Đ. TIẾT NIỆU – SINH DỤC			
			1. Thận			
1159	925	3471.	Cắt thận đơn thuần	B	x	
1160	926	3472.	Cắt một nửa thận	B	x	
1161	927	3474.	Tạo hình phần nối bể thận- niệu quản	B	x	
1162	928	3475.	Lấy sỏi san hô thận	B	x	
1163	929	3476.	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	B	x	
1164	930	3477.	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	B	x	
1165	931	3479.	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	B	x	
1166	932	3480.	Tán sỏi ngoài cơ thể	B	x	
1167	933	3482.	Dẫn lưu đài bể thận qua da	B	x	
1168	934	3486.	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	B	x	
1169	935	3488.	Dẫn lưu thận	C	x	x
1170	936	3489.	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	C	x	x
			2. Niệu quản			
1171	937	3491.	Cắt nối niệu quản	B	x	
1172	938	3492.	Lấy sỏi niệu quản	B	x	
1173	939	3493.	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	B	x	
1174	940	3494.	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	B	x	
1175	941	3496.	Nong niệu quản	B	x	
1176	942	3498.	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	B	x	
1177	943	3499.	Đóng dẫn lưu niệu quản 1 bên/ 2 bên	B	x	
1178	944	3500.	Trồng niệu quản vào bàng quang 1bên/ 2 bên	B	x	
			3. Bàng quang			
1179	945	3509.	Tạo hình cổ bàng quang	A		
1180	946	3516.	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang	B	x	
1181	947	3517.	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	B	x	
1182	948	3519.	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	B	x	
1183	949	3525.	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	B	x	
1184	950	3526.	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	B	x	
1185	951	3527.	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	B	x	
1186	952	3529.	Dẫn lưu bàng quang trên xương mu bằng ống thông	B	x	
1187	953	3530.	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	B	x	
1188	954	3531.	Mổ lấy sỏi bàng quang	C	x	x

1189	955	3532.	Mở thông bàng quang	C	x	x
1190	956	3533.	Dẫn lưu n-ước tiểu bàng quang	C	x	x
1191	957	3534.	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	C	x	x
1192	958	3535.	Đặt ống thông bàng quang	D	x	x
			4. Niệu đạo			
1193	959	3547.	Lấy sỏi niệu đạo	B	x	
1194	960	3549.	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	C	x	x
1195	961	3550.	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	C	x	x
			5. Sinh dục			
1196	962	3555.	Làm lại thành âm đạo	A		
1197	963	3556.	Tạo hình âm đạo	A		
1198	964	3564.	Phẫu thuật điều trị ứ dịch/mủ tử cung teo âm đạo	B	x	
1199	965	3572.	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chổ 1 bên một thì	B	x	
1200	966	3573.	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chổ 2 bên một thì	B	x	
1201	967	3574.	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chổ 1 bên hai thì	B	x	
1202	968	3575.	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chổ 2 bên hai thì	B	x	
1203	969	3581.	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	B	x	
1204	970	3583.	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên	B	x	
1205	971	3584.	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên	B	x	
1206	972	3586.	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	B	x	
1207	973	3587.	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	B	x	
1208	974	3589.	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	B	x	
1209	975	3590.	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	B	x	
1210	976	3593.	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	B	x	
1211	977	3594.	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	B	x	
1212	978	3597.	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	B	x	
1213	979	3598.	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	B	x	
1214	980	3599.	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	C	x	x
1215	981	3600.	Rạch rộng vòng thắt nghẹt bao quy đầu	C	x	x
1216	982	3603.	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	C	x	x
1217	983	3604.	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)	C	x	x
1218	984	3605.	Mở rộng lỗ sáo	C	x	x
1219	985	3606.	Nong niệu đạo	C	x	x
1220	986	3607.	Cắt bỏ tinh hoàn	C	x	x
1221	987	3608.	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	C	x	x
			E. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH			
			1. Cột sống - Ngực			
1222	988	3645.	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	B	x	
1223	989	3646.	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	B	x	
1224	990	3647.	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	B	x	
1225	991	3649.	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	C	x	x
			3. Cánh, cẳng tay			
1226	992	3662.	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	B	x	
1227	993	3664.	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	B	x	

1228	994	3665.	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	B	x	
1229	995	3669.	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	B	x	
1230	996	3675.	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay	B	x	
1231	997	3676.	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	B	x	
1232	998	3677.	Phẫu thuật giải phóng dây giữa trong hội chứng ống cổ	B	x	
1233	999	3678.	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định	B	x	
1234	1000	3679.	Phẫu thuật gãy Monteggia	B	x	
1235	1001	3684.	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	C	x	x
1236	1002	3685.	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	C	x	x
1237	1003	3686.	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	C	x	x
1238	1004	3687.	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	C	x	x
1239	1005	3688.	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	C	x	x
1240	1006	3689.	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	C	x	x
1241	1007	3690.	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	C	x	x
			4. Bàn, ngón tay			
1242	1008	3703.	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	B	x	
1243	1009	3704.	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	B	x	
1244	1010	3710.	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	C	x	x
1245	1011	3711.	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	C	x	x
1246	1012	3712.	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với	C	x	x
			5. Hông - Đùi			
1247	1013	3725.	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	B	x	
1248	1014	3727.	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	B	x	
1249	1015	3728.	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	B	x	
1250	1016	3732.	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	B	x	
1251	1017	3733.	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày	B	x	
1252	1018	3738.	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	B	x	
1253	1019	3739.	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	B	x	
1254	1020	3741.	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	B	x	
1255	1021	3744.	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	B	x	
			6. Khớp gối			
1256	1022	3754.	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	C	x	x
1257	1023	3755.	Tháo khớp gối	C	x	x
1258	1024	3756.	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	D	x	x
			7. Cẳng chân			
1259	1025	3758.	Đóng đinh xương chày mở	B	x	
1260	1026	3759.	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	B	x	
1261	1027	3760.	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	B	x	
1262	1028	3761.	Phẫu thuật chân chữ O	B	x	
1263	1029	3762.	Phẫu thuật chân chữ X	B	x	
1264	1030	3763.	Phẫu thuật co gân Achille	B	x	
1265	1031	3766.	Phẫu thuật khớp giả xương chầy	B	x	
1266	1032	3770.	Phẫu thuật di chứng bại liệt chi dưới	B	x	
1267	1033	3773.	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	B	x	

1268	1034	3774.	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	B	x	
1269	1035	3776.	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	B	x	
1270	1036	3778.	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	B	x	
1271	1037	3779.	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	B	x	
			8. Cổ chân, bàn chân, ngón chân			
1272	1038	3785.	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	B	x	
1273	1039	3786.	Đặt vít gãy thân xương sên	B	x	
1274	1040	3787.	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	B	x	
1275	1041	3788.	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	B	x	
1276	1042	3789.	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	B	x	
1277	1043	3793.	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	B	x	
1278	1044	3794.	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	B	x	
1279	1045	3797.	Tháo bỏ các ngón chân	B	x	
1280	1046	3798.	Tháo đốt bàn	B	x	
			9. Phần mềm (da, cơ, gân, thần kinh)			
1281	1047	3811.	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	B	x	
1282	1048	3814.	Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp	B	x	
1283	1049	3815.	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	B	x	
1284	1050	3816.	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	B	x	
1285	1051	3817.	Chích áp xe phần mềm lớn	C	x	x
1286	1052	3818.	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	C	x	x
1287	1053	3819.	Nối gân duỗi	C	x	x
1288	1054	3820.	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	C	x	x
1289	1055	3821.	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	C	x	x
1290	1056	3822.	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể	C	x	x
1291	1057	3823.	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể	C	x	x
1292	1058	3824.	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới $10cm^2$	C	x	x
1293	1059	3825.	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C	x	x
1294	1060	3826.	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	x	x
1295	1061	3827.	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	D	x	x
			10. Nắn - Bó bột			
1296	1062	3833.	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	B	x	
1297	1063	3834.	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	B	x	
1298	1064	3835.	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	B	x	
1299	1065	3837.	Nắn, bó bột gãy xương hàm	C	x	x
1300	1066	3839.	Nắn, bó bột trật khớp vai	C	x	x
1301	1067	3840.	Nắn, bó bột gãy xương đòn	C	x	x
1302	1068	3841.	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	C	x	x
1303	1069	3842.	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	C	x	x
1304	1070	3843.	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	C	x	x
1305	1071	3844.	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	C	x	x
1306	1072	3845.	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	C	x	x
1307	1073	3846.	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	C	x	x

1308	1074	3847.	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	C	x	x
1309	1075	3848.	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	C	x	x
1310	1076	3849.	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	C	x	x
1311	1077	3850.	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	C	x	x
1312	1078	3851.	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	C	x	x
1313	1079	3852.	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	C	x	x
1314	1080	3853.	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	C	x	x
1315	1081	3854.	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	C	x	x
1316	1082	3855.	Nắn, bó bột trật khớp háng	C	x	x
1317	1083	3856.	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	C	x	x
1318	1084	3857.	Nắn, bó bột gãy mâm chày	C	x	x
1319	1085	3858.	Nắn, bó bột gãy xương chậu	C	x	x
1320	1086	3859.	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	C	x	x
1321	1087	3861.	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	C	x	x
1322	1088	3862.	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	C	x	x
1323	1089	3863.	Nắn, bó bột trật khớp gối	C	x	x
1324	1090	3864.	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	C	x	x
1325	1091	3865.	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	C	x	x
1326	1092	3866.	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	C	x	x
1327	1093	3867.	Nắn, bó bột gãy xương chày	C	x	x
1328	1094	3868.	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	C	x	x
1329	1095	3869.	Nắn, bó bột gãy Monteggia	C	x	x
1330	1096	3870.	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	C	x	x
1331	1097	3871.	Nắn, bó bột gẫy xương gót	C	x	x
1332	1098	3872.	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	C	x	x
1333	1099	3873.	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	D	x	x
1334	1100	3874.	Nắn, cố định trật khớp hàm	D	x	x
1335	1101	3875.	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	D	x	x
1336	1102	3877.	Nẹp bột các loại, không nắn	D	x	x
			11. Các kỹ thuật khác			
1337	1103	3898.	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu	C	x	x
1338	1104	3899.	Mở cửa sổ xương	C	x	x
1339	1105	3900.	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	C	x	x
1340	1106	3901.	Rút đinh các loại	C	x	x
1341	1107	3902.	Phẫu thuật vết thương khớp	C	x	x
1342	1108	3903.	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	C	x	x
1343	1109	3904.	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	C	x	x
1344	1110	3905.	Rút chỉ thép xương ức	C	x	x
1345	1111	3909.	Chích rạch áp xe nhỏ	D	x	x
1346	1112	3910.	Chích hạch viêm mủ	D	x	x
1347	1113	3911.	Thay băng, cắt chỉ	D	x	x
			G. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC			
1348	1114	3913.	Cắt nang giáp móng	B	x	
1349	1115	3915.	Cắt rò phần mềm	B	x	
1350	1116	3916.	Cắt u nang bao hoạt dịch	B	x	
1351	1117	3918.	Phẫu thuật lấy dị vật thành ngực, thành bụng	B	x	
1352	1118	3920.	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm	B	x	

1353	1119	3921.	Phẫu thuật sinh thiết tổ chức phần mềm bề mặt	B	x	
1354	1120	3923.	Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ	B	x	
1355	1121	3924.	Cắt lọc tổ chức hoại tử	C	x	x
1356	1122	3925.	Dẫn lưu áp xe cổ/áp xe tuyến giáp	C	x	x
			XX. PHẪU THUẬT NỘI SOI			
			B. TAI – MŨI – HỌNG			
1357	1123	3954.	Nội soi cắt hạt thanh đới	B	x	
1358	1124	3955.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	B	x	
1359	1125	3956.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	B	x	
1360	1126	3958.	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	B	x	
1361	1127	3959.	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	B	x	
1362	1128	3960.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	B	x	
1363	1129	3961.	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	B	x	
1364	1130	3962.	Phẫu thuật nội soi vá nhĩ đơn thuần	B	x	
1365	1131	3964.	Phẫu thuật nội soi vá nhĩ	B	x	
1366	1132	3965.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn giữa	B	x	
			D. BỤNG – TIÊU HÓA			
1367	1133	4021.	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	A		
1368	1134	4070.	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn	B	x	
1369	1135	4071.	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	B	x	
			Đ. TIẾT NIỆU – SINH DỤC			
			2. Niệu quản			
1370	1136	4106.	Nội soi đặt sonde JJ	B	x	
1371	1137	4107.	Nội soi tháo sonde JJ	B	x	
			3. Bàng quang			
1372	1138	4113.	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	A		
1373	1139	4114.	Nội soi cắt u bàng quang	A		
1374	1140	4115.	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	A		
1375	1141	4116.	Nội soi lấy sỏi bàng quang	B	x	
1376	1142	4117.	Nội soi bàng quang chẩn đoán	B	x	
1377	1143	4119.	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	B	x	
			4. Sinh dục, niệu đạo			
1378	1144	4136.	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	B	x	
1379	1145	4137.	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	B	x	
1380	1146	4138.	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	B	x	
1381	1147	4139.	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	B	x	
1382	1148	4140.	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	B	x	
1383	1149	4141.	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	B	x	
			G. PHẪU THUẬT KHÁC			
1384	1150	4160.	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	B	x	
1385	1151	4165.	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	C	x	x
			IV. LAO (Ngoại Lao)			
1386	1	31.	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	B	x	
1387	2	32.	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	B	x	
1388	3	33.	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	B	x	
1389	4	34.	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	B	x	
1390	5	35.	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	B	x	
1391	6	36.	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	B	x	

1392	7	38.	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	C	x	x
1393	8	39.	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	C	x	x
1394	9	40.	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	C	x	x
1395	10	41.	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	C	x	x
			V. DA LIỄU			
			A. NỘI KHOA			
1396	1	3.	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	D	x	x
			B. NGOẠI KHOA			
			2. Phẫu thuật			
1397	2	64.	Sinh thiết da	B	x	
1398	3	65.	Sinh thiết niêm mạc	B	x	
1399	4	67.	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	B	x	
			VI. TÂM THẦN			
			E. XỬ TRÍ ĐIỀU TRỊ TÍCH CỰC			
1400	1	69.	Xử trí hạ huyết áp tư thế	D	x	x
1401	2	70.	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần	C	x	x
1402	3	71.	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	D	x	x
			G. CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ NGHIỆN MA TÚY			
1403	4	73.	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	C	x	x
1404	5	74.	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu	C	x	x
			VII. NỘI TIẾT			
			1. Kỹ thuật chung			
1405	1	3.	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	C	x	x
1406	2	6.	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	B	x	
1407	3	7.	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	B	x	
1408	4	8.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	B	x	
1409	5	9.	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	B	x	
1410	6	10.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	B	x	
1411	7	11.	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	x	
1412	8	12.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	x	
1413	9	13.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	B	x	
1414	10	14.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	B	x	
1415	11	15.	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	B	x	
1416	12	16.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow	B	x	
1417	13	17.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	B	x	
1418	14	18.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	B	x	
1419	15	19.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	B	x	
1420	16	20.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	B	x	
1421	17	21.	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	B	x	
1422	18	22.	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	B	x	
1423	19	23.	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	B	x	

1424	20	24.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	B	x	
1425	21	25.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	B	x	
1426	22	26.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	B	x	
1427	23	27.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	B	x	
1428	24	28.	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	B	x	
1429	25	29.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	B	x	
1430	26	30.	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	B	x	
			8. Các kỹ thuật trên người bệnh đái tháo đường			
1431	27	220.	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	C	x	x
1432	28	225.	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	x	x
1433	29	226.	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	C	x	x
1434	30	227.	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	C	x	x
1435	31	228.	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	C	x	x
1436	32	229.	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	C	x	x
1437	33	230.	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	C	x	x
1438	34	231.	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	C	x	x
1439	35	232.	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	C	x	x
1440	36	233.	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	C	x	x
1441	37	234.	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường	D	x	x
1442	38	235.	Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết kém) (danh từ tiểu phẫu cần ghi rõ)	B	x	
1443	39	236.	Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết tốt)	C	x	x
1444	40	239.	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin	D	x	x
1445	41	240.	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân	D	x	x
1446	42	241.	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện	D	x	x
			9. Các kỹ thuật khác			
1447	43	244.	Chọc hút tế bào tuyến giáp	C	x	x
			VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN			
			A. KỸ THUẬT CHUNG			
1448	1	4.	NhÜ ch©m	D	x	x
1449	2	5.	Điện châm	D	x	x
1450	3	6.	Thủy châm	D	x	x
1451	4	8.	Ôn châm	D	x	x
1452	5	9.	Cứu	D	x	x

1453	6	10.	Chích lể	D	x	x
1454	7	11.	Laser châm	C	x	x
1455	8	12.	Từ châm	D	x	x
1456	9	13.	Kéo nắn cột sống cổ	C	x	x
1457	10	14.	Kéo nắn cột sống thắt lưng	C	x	x
1458	11	15.	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	C	x	x
1459	12	16.	Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	C	x	x
1460	13	17.	Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	C	x	x
1461	14	18.	Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	C	x	x
1462	15	19.	Xông thuốc bằng máy	C	x	x
1463	16	20.	Xông hơi thuốc	D	x	x
1464	17	21.	Xông khói thuốc	D	x	x
1465	18	22.	Sắc thuốc thang	D	x	x
1466	19	23.	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	C	x	x
1467	20	24.	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	D	x	x
1468	21	25.	Đặt thuốc YHCT	D	x	x
1469	22	26.	Bó thuốc	D	x	x
1470	23	27.	Chườm ngải	D	x	x
1471	24	28.	Luyện tập dưỡng sinh	D	x	x
			D. ĐIỆN NHĨ CHÂM			
1472	25	162.	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	C	x	x
1473	26	163.	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	C	x	x
1474	27	164.	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	C	x	x
1475	28	165.	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	C	x	x
1476	29	166.	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	C	x	x
1477	30	167.	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	C	x	x
1478	31	168.	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	C	x	x
1479	32	169.	Điện nhĩ châm điều trị đau đau đầu, đau nửa đầu	C	x	x
1480	33	170.	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	C	x	x
1481	34	171.	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	C	x	x
1482	35	172.	Điện nhĩ châm điều trị nôn	C	x	x
1483	36	173.	Điện nhĩ châm điều trị nấc	C	x	x
1484	37	174.	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	C	x	x
1485	38	177.	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	C	x	x
1486	39	178.	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	C	x	x
1487	40	179.	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	C	x	x
1488	41	180.	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	C	x	x
1489	42	181.	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	C	x	x
1490	43	182.	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	C	x	x
1491	44	183.	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	C	x	x
1492	45	184.	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	C	x	x
1493	46	185.	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	C	x	x
1494	47	186.	Điện nhĩ châm điều di tinh	C	x	x
1495	48	187.	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	C	x	x

1496	49	188.	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	C	x	x
1497	50	189.	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	C	x	x
1498	51	191.	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	C	x	x
1499	52	192.	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	C	x	x
1500	53	194.	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	C	x	x
1501	54	198.	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	C	x	x
1502	55	199.	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	C	x	x
1503	56	200.	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	C	x	x
1504	57	201.	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	C	x	x
1505	58	209.	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	C	x	x
1506	59	211.	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	C	x	x
1507	60	212.	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	C	x	x
1508	61	215.	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	C	x	x
1509	62	216.	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	C	x	x
1510	63	217.	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	C	x	x
1511	64	218.	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	C	x	x
1512	65	219.	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	C	x	x
1513	66	221.	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	C	x	x
1514	67	223.	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	x	x
1515	68	225.	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	C	x	x
1516	69	226.	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	C	x	x
			E. ĐIỆN CHÂM			
1517	70	278.	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	D	x	x
1518	71	280.	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	D	x	x
1519	72	281.	Điện châm điều trị hội chứng stress	D	x	x
1520	73	282.	Điện châm điều trị cảm mạo	D	x	x
1521	74	285.	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	D	x	x
1522	75	287.	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	D	x	x
1523	76	289.	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	D	x	x
1524	77	290.	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	D	x	x
1525	78	291.	Điện châm điều trị viêm bàng quang	D	x	x
1526	79	292.	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	D	x	x
1527	80	293.	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	D	x	x
1528	81	294.	Điện châm điều trị sa tử cung	D	x	x
1529	82	296.	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	x	x
1530	83	297.	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	D	x	x
1531	84	300.	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	x	x
1532	85	301.	Điện châm điều trị liệt chi trên	D	x	x
1533	86	302.	Điện châm điều trị chắp lẹo	D	x	x
1534	87	303.	Điện châm điều trị đau hố mắt	D	x	x
1535	88	306.	Điện châm điều trị lác cơ năng	D	x	x
1536	89	307.	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	D	x	x
1537	90	311.	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	D	x	x
1538	91	313.	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	D	x	x
1539	92	316.	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	D	x	x

1540	93	320.	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	D	x	x
			G. THUỶ CHÂM			
1541	94	322.	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	D	x	x
1542	95	323.	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	x	x
1543	96	324.	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	D	x	x
1544	97	325.	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	C	x	x
1545	98	326.	Thuỷ châm điều trị nấc	D	x	x
1546	99	327.	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	D	x	x
1547	100	330.	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	D	x	x
1548	101	332.	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	C	x	x
1549	102	335.	Thuỷ châm điều trị mày đay	D	x	x
1550	103	337.	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	C	x	x
1551	104	338.	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	D	x	x
1552	105	340.	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	D	x	x
1553	106	342.	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	C	x	x
1554	107	344.	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	C	x	x
1555	108	345.	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	C	x	x
1556	109	349.	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	D	x	x
1557	110	350.	Thuỷ châm điều trị đái dầm	D	x	x
1558	111	351.	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	D	x	x
1559	112	352.	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	D	x	x
1560	113	355.	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	D	x	x
1561	114	356.	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	D	x	x
1562	115	357.	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	D	x	x
1563	116	358.	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	C	x	x
1564	117	359.	Thuỷ châm điều trị đau dây V	C	x	x
1565	118	360.	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	x	x
1566	119	361.	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	C	x	x
1567	120	364.	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	C	x	x
1568	121	365.	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	D	x	x
1569	122	366.	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	D	x	x
1570	123	367.	Thuỷ châm điều trị sụp mi	D	x	x
1571	124	373.	Thuỷ châm điều trị đau răng	D	x	x
1572	125	374.	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	D	x	x
1573	126	375.	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	D	x	x
1574	127	376.	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	D	x	x
1575	128	377.	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	D	x	x
1576	129	378.	Thuỷ châm điều trị đau lưng	D	x	x
1577	130	379.	Thuỷ châm điều trị sụp mi	C	x	x
1578	131	380.	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	C	x	x
1579	132	381.	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	C	x	x
1580	133	382.	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	C	x	x
1581	134	385.	Thuỷ châm điều trị di tinh	C	x	x

1582	135	386.	Thuỷ châm điều trị liệt dương	C	x	x
1583	136	387.	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	C	x	x
1584	137	388.	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	D	x	x
			H. XOA BÓP BẤM HUYỆT			
1585	138	389.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	D	x	x
1586	139	390.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	D	x	x
1587	140	391.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	D	x	x
1588	141	392.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	D	x	x
1589	142	393.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	D	x	x
1590	143	395.	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	D	x	x
1591	144	396.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	D	x	x
1592	145	397.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	D	x	x
1593	146	398.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	D	x	x
1594	147	406.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	D	x	x
1595	148	408.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	x	x
1596	149	409.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	D	x	x
1597	150	410.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	D	x	x
1598	151	411.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	D	x	x
1599	152	412.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	D	x	x
1600	153	414.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	D	x	x
1601	154	415.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	D	x	x
1602	155	425.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	D	x	x
1603	156	427.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	D	x	x
1604	157	428.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	D	x	x
1605	158	429.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	D	x	x
1606	159	430.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	D	x	x
1607	160	431.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	D	x	x
1608	161	432.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	D	x	x
1609	162	433.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	D	x	x
1610	163	440.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	D	x	x
1611	164	445.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	D	x	x
1612	165	446.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	x	x
1613	166	447.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	D	x	x
			I. CỨU			
1614	167	451.	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	D	x	x
1615	168	453.	Cứu điều trị nấc thể hàn	D	x	x
1616	169	457.	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	D	x	x
1617	170	458.	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	D	x	x
1618	171	459.	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	D	x	x
1619	172	460.	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	D	x	x
1620	173	461.	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	D	x	x
1621	174	468.	Cứu điều trị bí đái thể hàn	D	x	x
1622	175	472.	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	D	x	x

1623	176	473.	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	D	x	x
1624	177	475.	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	D	x	x
			K. GIÁC HƠI			
1625	178	479.	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	D	x	x
1626	179	480.	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	D	x	x
1627	180	481.	Giác hơi điều trị các chứng đau	D	x	x
1628	181	482.	Giác hơi điều trị cảm cúm	D	x	x
			IX. GÂY MÊ HỒI SỨC			
			A. CÁC KỸ THUẬT			
1629	1	3.	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng	C	x	x
1630	2	4.	Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường	C	x	x
1631	3	6.	Cấp cứu cao huyết áp	C	x	x
1632	4	7.	Cấp cứu ngừng thở	C	x	x
1633	5	8.	Cấp cứu ngừng tim	C	x	x
1634	6	9.	Cấp cứu ngừng tim bằng máy tự động	B	x	
1635	7	10.	Cấp cứu tụt huyết áp	C	x	x
1636	8	12.	Chăm sóc catheter động mạch	C	x	x
1637	9	13.	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	C	x	x
1638	10	15.	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài	C	x	x
1639	11	16.	Chọc tĩnh mạch cảnh trong	C	x	x
1640	12	17.	Chọc tĩnh mạch đùi	C	x	x
1641	13	18.	Chọc tĩnh mạch dưới đòn	C	x	x
1642	14	19.	Chọc tuỷ sống đường bên	C	x	x
1643	15	20.	Chọc tuỷ sống đường giữa	C	x	x
1644	16	21.	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật	C	x	x
1645	17	22.	Chụp X-quang cấp cứu tại giường	C	x	x
1646	18	28.	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	C	x	x
1647	19	33.	Đặt mát thanh quản Fastract	C	x	x
1648	20	34.	Đặt mát thanh quản kinh điển hoặc tương đương	C	x	x
1649	21	35.	Đặt mát thanh quản Proseal hoặc tương đương	C	x	x
1650	22	36.	Đặt nội khí quản 1 bên với nòng chẹn phế quản (blocker)	B	x	
1651	23	37.	Đặt nội khí quản khi dạ dầy đầy	C	x	x
1652	24	38.	Đặt nội khí quản khó ngược dòng	C	x	x
1653	25	39.	Đặt nội khí quản khó trong phẫu thuật hàm mặt	B	x	
1654	26	40.	Đặt nội khí quản khó với đèn McCoy (đèn có mũi điều khiển).	C	x	x
1655	27	41.	Đặt nội khí quản mò qua mũi	C	x	x
1656	28	42.	Đặt nội khí quản qua đèn Airtracq hoặc tương đương	C	x	x
1657	29	43.	Đặt nội khí quản qua đèn Glidescope hoặc tương đương	C	x	x
1658	30	44.	Đặt nội khí quản qua mũi	C	x	x
1659	31	46.	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	C	x	x
1660	32	49.	Đặt tư thế năm sấp khi thở máy	B	x	
1661	33	59.	Dự phòng rối loạn đông máu bằng tiêm truyền axit tranexamic	C	x	x
1662	34	60.	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương	C	x	x
1663	35	61.	Kỹ thuật gây mê có hạ huyết áp chỉ huy	B	x	

1664	36	62.	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ	C	x	x
1665	37	63.	Kỹ thuật gây mê hô hấp với hệ thống Magill	C	x	x
1666	38	64.	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp	C	x	x
1667	39	65.	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong chọc hút trứng	B	x	
1668	40	66.	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai	B	x	
1669	41	67.	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental	C	x	x
1670	42	68.	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda	C	x	x
1671	43	69.	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1	C	x	x
1672	44	70.	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu	C	x	x
1673	45	71.	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng ngực	B	x	
1674	46	72.	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa	C	x	x
1675	47	73.	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên	C	x	x
1676	48	74.	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn	C	x	x
1677	49	75.	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang	C	x	x
1678	50	76.	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách	C	x	x
1679	51	77.	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông	C	x	x
1680	52	78.	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu	C	x	x
1681	53	82.	Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tuỷ sống - ngoài màng cứng	C	x	x
1682	54	83.	Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống	B	x	
1683	55	84.	Kỹ thuật gây tê khoang cùng	C	x	x
1684	56	85.	Kỹ thuật gây tê ngoài màng cứng phẫu thuật lấy thai	B	x	
1685	57	86.	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	C	x	x
1686	58	87.	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	C	x	x
1687	59	93.	Kỹ thuật gây tê tủy sống + ngoài màng cứng phối hợp phẫu thuật lấy thai	B	x	
1688	60	94.	Kỹ thuật gây tê tủy sống phẫu thuật lấy thai	C	x	x
1689	61	95.	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	C	x	x
1690	62	96.	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối	C	x	x
1691	63	97.	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	x	x
1692	64	98.	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da	C	x	x
1693	65	99.	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch	C	x	x
1694	66	101.	Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tủy sống	B	x	
1695	67	102.	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	C	x	x
1696	68	103.	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng ngực qua bơm tiêm điện	B	x	
1697	69	104.	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng thắt lưng qua bơm tiêm điện	C	x	x
1698	70	106.	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào đám rối qua catheter	B	x	
1699	71	109.	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC	B	x	

1700	72	110.	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền ketamin liều thấp	C	x	x
1701	73	112.	Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ bằng gây tê NMC	B	x	
1702	74	113.	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương	C	x	x
1703	75	114.	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật	C	x	x
1704	76	116.	Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê	C	x	x
1705	77	117.	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê	C	x	x
1706	78	118.	Hút dẫn lưu ngực	C	x	x
1707	79	120.	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản	C	x	x
1708	80	123.	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	C	x	x
1709	81	124.	Xoay trở bệnh nhân thở máy	C	x	x
1710	82	125.	Xử trí dò đường tiêu hóa (nuôi dưỡng và hút liên tục đường dò)	B	x	
1711	83	127.	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật	C	x	x
1712	84	133.	Lưu kim luồn tĩnh mạch để tiêm thuốc	C	x	x
1713	85	136.	Mở khí quản	C	x	x
1714	86	141.	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch	C	x	x
1715	87	142.	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày	C	x	x
1716	88	146.	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu…)	C	x	x
1717	89	147.	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày	C	x	x
1718	90	148.	Rửa tay phẫu thuật	C	x	x
1719	91	149.	Rửa tay sát khuẩn	C	x	x
1720	92	150.	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu	C	x	x
1721	93	156.	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm	C	x	x
1722	94	165.	Theo dõi $EtCO_2$	C	x	x
1723	95	166.	Theo dõi Hb tại chỗ	C	x	x
1724	96	167.	Theo dõi Hct tại chỗ	C	x	x
1725	97	168.	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy	C	x	x
1726	98	171.	Theo dõi khí máu tại chỗ	C	x	x
1727	99	173.	Theo dõi SpO_2	C	x	x
1728	100	184.	Thở oxy qua mặt nạ	C	x	x
1729	101	185.	Thở oxy qua mũ kín	C	x	x
1730	102	186.	Thở oxy qua ống chữ T	C	x	x
1731	103	192.	Thường qui đặt nội khí quản khó	C	x	x
1732	104	194.	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS	C	x	x
1733	105	195.	Truyền dịch thường qui	C	x	x
1734	106	196.	Truyền dịch trong sốc	C	x	x
1735	107	197.	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui	C	x	x
1736	108	199.	Truyền máu trong sốc	C	x	x
1737	109	200.	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện	C	x	x
1738	110	201.	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện	C	x	x
1739	111	202.	Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức	C	x	x
1740	112	203.	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em	C	x	x
1741	113	204.	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh	C	x	x
1742	114	205.	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường	C	x	x
			B. GÂY MÊ			

1743	115	209.	Gây mê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	C	x	x
1744	116	210.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow	B	x	
1745	117	211.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim	B	x	
1746	118	212.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu	B	x	
1747	119	213.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương	B	x	
1748	120	214.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường	B	x	
1749	121	215.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh	B	x	
1750	122	216.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân giảm tiểu cầu	B	x	
1751	123	217.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản	B	x	
1752	124	218.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELP	B	x	
1753	125	219.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi	B	x	
1754	126	220.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus	B	x	
1755	127	221.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân OAP- dọa OAP	B	x	
1756	128	222.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non	B	x	
1757	129	223.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược	B	x	
1758	130	224.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu	B	x	
1759	131	225.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu	B	x	
1760	132	226.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng	B	x	
1761	133	227.	Gây mê nội soi buồng tử cung can thiệp	B	x	
1762	134	228.	Gây mê nội soi buồng tử cung chẩn đoán	B	x	
1763	135	229.	Gây mê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung	B	x	
1764	136	230.	Gây mê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung	B	x	
1765	137	231.	Gây mê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng	B	x	
1766	138	232.	Gây mê nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	B	x	
1767	139	233.	Gây mê nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	B	x	
1768	140	236.	Gây mê nội soi nối vòi tử cung	B	x	
1769	141	238.	Gây mê nội soi nong niệu quản hẹp	B	x	
1770	142	239.	Gây mê nội soi ổ bụng chẩn đoán	B	x	
1771	143	250.	Gây mê phẫu thuật áp xe gan	C	x	x
1772	144	253.	Gây mê phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng	B	x	

1773	145	261.	Gây mê phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi	B	x	
1774	146	262.	Gây mê phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài	B	x	
1775	147	263.	Gây mê phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh	B	x	
1776	148	264.	Gây mê phẫu thuật bàn chân thuổng	B	x	
1777	149	266.	Gây mê phẫu thuật bảo tồn	C	x	x
1778	150	267.	Gây mê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi	C	x	x
1779	151	269.	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân chửa ngoài dạ con vỡ	C	x	x
1780	152	270.	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối	B	x	
1781	153	271.	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa	C	x	x
1782	154	277.	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	B	x	
1783	155	278.	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ vú	B	x	
1784	156	279.	Gây mê phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	B	x	
1785	157	281.	Gây mê phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	B	x	
1786	158	286.	Gây mê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	C	x	x
1787	159	287.	Gây mê phẫu thuật bụng cấp do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	C	x	x
1788	160	289.	Gây mê phẫu thuật bướu cổ	C	x	x
1789	161	290.	Gây mê phẫu thuật bướu tinh hoàn	C	x	x
1790	162	291.	Gây mê phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn gẫy xương hàm trên dưới	B	x	
1791	163	292.	Gây mê phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp	C	x	x
1792	164	293.	Gây mê phẫu thuật cắm niệu quản vào bàng quang	B	x	
1793	165	295.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	B	x	
1794	166	296.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	B	x	
1795	167	297.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ	B	x	
1796	168	298.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	B	x	
1797	169	299.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ	B	x	
1798	170	300.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	B	x	
1799	171	301.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	B	x	
1800	172	302.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	B	x	
1801	173	303.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	B	x	
1802	174	304.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow	B	x	

1803	175	305.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	B	x	
1804	176	306.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	B	x	
1805	177	307.	Gây mê phẫu thuật cắt 2 tạng trong ổ bụng (tiểu khung) trở lên	B	x	
1806	178	309.	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần	C	x	x
1807	179	311.	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở người lớn	C	x	x
1808	180	312.	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em	C	x	x
1809	181	313.	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	B	x	
1810	182	314.	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	B	x	
1811	183	315.	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	x	
1812	184	316.	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	B	x	
1813	185	317.	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần hay toàn phần do nang tuyến giáp, ung thư tuyến giáp có hoặc không kèm theo nạo vét hoạch vùng đầu mặt cổ	B	x	
1814	186	322.	Gây mê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài	C	x	x
1815	187	326.	Gây mê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên	B	x	
1816	188	329.	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	B	x	
1817	189	330.	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	C	x	x
1818	190	331.	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	B	x	
1819	191	332.	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	B	x	
1820	192	333.	Gây mê phẫu thuật cắt chắp có bọc	C	x	x
1821	193	336.	Gây mê phẫu thuật cắt chi, vét hạch do ung thư	C	x	x
1822	194	341.	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo	B	x	
1823	195	342.	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo	B	x	
1824	196	343.	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng	B	x	
1825	197	346.	Gây mê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	C	x	x
1826	198	347.	Gây mê phẫu thuật cắt cụt chi	C	x	x
1827	199	348.	Gây mê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	C	x	x
1828	200	354.	Gây mê phẫu thuật cắt đoạn chi	C	x	x
1829	201	355.	Gây mê phẫu thuật cắt đường dò dưới da-dưới màng tuỷ	C	x	x
1830	202	356.	Gây mê phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	B	x	
1831	203	357.	Gây mê phẫu thuật cắt đường rò môi dưới	B	x	
1832	204	361.	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	x	

1833	205	364.	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn	C	x	x
1834	206	366.	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	x	x
1835	207	368.	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	x	x
1836	208	369.	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm	C	x	x
1837	209	370.	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	C	x	x
1838	210	371.	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm	C	x	x
1839	211	375.	Gây mê phẫu thuật cắt lách do chấn thương	C	x	x
1840	212	376.	Gây mê phẫu thuật cắt lách ung thư, apxe	B	x	
1841	213	377.	Gây mê phẫu thuật cắt lại dạ dày	B	x	
1842	214	378.	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	C	x	x
1843	215	379.	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	C	x	x
1844	216	380.	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	C	x	x
1845	217	381.	Gây mê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	C	x	x
1846	218	383.	Gây mê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời	C	x	x
1847	219	384.	Gây mê phẫu thuật cắt lồi xương	B	x	
1848	220	385.	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn	C	x	x
1849	221	386.	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc	C	x	x
1850	222	387.	Gây mê phẫu thuật cắt màng ngăn tá tràng	C	x	x
1851	223	390.	Gây mê phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	B	x	
1852	224	395.	Gây mê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và túi thừa bàng quang	B	x	
1853	225	396.	Gây mê phẫu thuật cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	B	x	
1854	226	399.	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	B	x	
1855	227	400.	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang	B	x	
1856	228	401.	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	B	x	
1857	229	402.	Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	B	x	
1858	230	403.	Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	B	x	
1859	231	413.	Gây mê phẫu thuật cắt nối niệu quản	B	x	
1860	232	423.	Gây mê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	B	x	
1861	233	425.	Gây mê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải, cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	B	x	
1862	234	426.	Gây mê phẫu thuật cắt polyp mũi	B	x	
1863	235	427.	Gây mê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú	C	x	x
1864	236	428.	Gây mê phẫu thuật cắt rộng u niệu đạo	B	x	
1865	237	430.	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	C	x	x
1866	238	431.	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi	B	x	

1867	239	432.	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	C	x	x
1868	240	433.	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	C	x	x
1869	241	436.	Gây mê phẫu thuật cắt thận	B	x	
1870	242	437.	Gây mê phẫu thuật cắt thận bán phần	B	x	
1871	243	438.	Gây mê phẫu thuật cắt thận đơn thuần	B	x	
1872	244	443.	Gây mê phẫu thuật cắt thận phụ và xử lý phần cuối niệu quản trong niệu quản đôi	B	x	
1873	245	444.	Gây mê phẫu thuật cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	B	x	
1874	246	450.	Gây mê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	C	x	x
1875	247	465.	Gây mê phẫu thuật cắt thùy tuyến giáp	B	x	
1876	248	466.	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	C	x	x
1877	249	467.	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn	C	x	x
1878	250	468.	Gây mê phẫu thuật cắt tinh mạc	B	x	
1879	251	478.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	C	x	x
1880	252	479.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non	C	x	x
1881	253	480.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	x	
1882	254	482.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	B	x	
1883	255	483.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	B	x	
1884	256	484.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	B	x	
1885	257	485.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	x	
1886	258	486.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	B	x	
1887	259	487.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	B	x	
1888	260	488.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ	B	x	
1889	261	489.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	B	x	
1890	262	490.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	B	x	
1891	263	491.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	B	x	
1892	264	493.	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	B	x	
1893	265	494.	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn	C	x	x
1894	266	496.	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ	C	x	x
1895	267	497.	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên bệnh nhân ung thư buồng trứng	B	x	
1896	268	498.	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vét hạch trên bệnh nhân ung thư tử cung	B	x	
1897	269	499.	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chửa trứng	B	x	
1898	270	500.	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì K cổ tử cung	B	x	

1899	271	501.	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung	C	x	x
1900	272	502.	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vét hạch tiểu khung	B	x	
1901	273	503.	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung	C	x	x
1902	274	504.	Gây mê phẫu thuật cắt túi lệ	B	x	
1903	275	505.	Gây mê phẫu thuật cắt túi mật	C	x	x
1904	276	506.	Gây mê phẫu thuật cắt túi sa niệu quản	B	x	
1905	277	507.	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng	C	x	x
1906	278	508.	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel	C	x	x
1907	279	509.	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	B	x	
1908	280	510.	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	C	x	x
1909	281	516.	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	B	x	
1910	282	522.	Gây mê phẫu thuật cắt u bàng quang đường trên	B	x	
1911	283	523.	Gây mê phẫu thuật cắt u biểu bì	B	x	
1912	284	524.	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng	B	x	
1913	285	525.	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính	B	x	
1914	286	526.	Gây mê phẫu thuật cắt u da đầu	C	x	x
1915	287	527.	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai	B	x	
1916	288	528.	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	C	x	x
1917	289	530.	Gây mê phẫu thuật cắt u da mi không ghép	B	x	
1918	290	539.	Gây mê phẫu thuật cắt u hốc mũi	A		
1919	291	544.	Gây mê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	C	x	x
1920	292	545.	Gây mê phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	B	x	
1921	293	546.	Gây mê phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2cm	B	x	
1922	294	547.	Gây mê phẫu thuật cắt u lợi hàm	B	x	
1923	295	548.	Gây mê phẫu thuật cắt u lưỡi	B	x	
1924	296	549.	Gây mê phẫu thuật cắt u mạc nối lớn	B	x	
1925	297	550.	Gây mê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột	C	x	x
1926	298	553.	Gây mê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	B	x	
1927	299	554.	Gây mê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10 cm	B	x	
1928	300	560.	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	C	x	x
1929	301	561.	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	C	x	x
1930	302	562.	Gây mê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	C	x	x
1931	303	563.	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	C	x	x
1932	304	564.	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	C	x	x
1933	305	565.	Gây mê phẫu thuật cắt u nang giáp lưỡi	B	x	
1934	306	566.	Gây mê phẫu thuật cắt u nang giáp trạng	B	x	
1935	307	569.	Gây mê phẫu thuật cắt u nhú thanh quản bằng laser	B	x	
1936	308	570.	Gây mê phẫu thuật cắt u niêm mạc má	B	x	
1937	309	581.	Gây mê phẫu thuật cắt u thần kinh	B	x	
1938	310	582.	Gây mê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	B	x	
1939	311	583.	Gây mê phẫu thuật cắt u thành ngực	B	x	

1940	312	586.	Gây mê phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	B	x	
1941	313	593.	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	B	x	
1942	314	594.	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	B	x	
1943	315	599.	Gây mê phẫu thuật cắt u vú lành tính	B	x	
1944	316	600.	Gây mê phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới	B	x	
1945	317	601.	Gây mê phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	B	x	
1946	318	602.	Gây mê phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	B	x	
1947	319	603.	Gây mê phẫu thuật cắt u xương lành	C	x	x
1948	320	604.	Gây mê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	C	x	x
1949	321	608.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư bàng quang có hay không tạo hình bàng quang	B	x	
1950	322	609.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung toàn bộ và mạc nối lớn.	B	x	
1951	323	618.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	C	x	x
1952	324	619.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm	B	x	
1953	325	620.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư thận	B	x	
1954	326	621.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư tiền liệt tuyến.	B	x	
1955	327	622.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư tinh hoàn lạc chỗ	B	x	
1956	328	623.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư tử cung chảy máu	B	x	
1957	329	624.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư túi mật	B	x	
1958	330	629.	Gây mê phẫu thuật cắt và thắt đường rò khí quản - thực quản	B	x	
1959	331	630.	Gây mê phẫu thuật cắt vú trên bệnh nhân K vú	B	x	
1960	332	638.	Gây mê phẫu thuật chích áp xe gan	C	x	x
1961	333	653.	Gây mê phẫu thuật chửa ngoài dạ con vỡ	C	x	x
1962	334	654.	Gây mê phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang	B	x	
1963	335	656.	Gây mê phẫu thuật chuyển vạt da cân có cuống mạch nuôi	B	x	
1964	336	659.	Gây mê phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn	B	x	
1965	337	661.	Gây mê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vit gãy thân xương cánh tay	C	x	x
1966	338	662.	Gây mê phẫu thuật cố định mảng sườn di động	B	x	
1967	339	664.	Gây mê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	x	x
1968	340	665.	Gây mê phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường bụng	B	x	
1969	341	666.	Gây mê phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường ngực	B	x	
1970	342	667.	Gây mê phẫu thuật có sốc	B	x	
1971	343	668.	Gây mê phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta	B	x	
1972	344	669.	Gây mê phẫu thuật đa chấn thương	B	x	
1973	345	672.	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu 2 thận	B	x	
1974	346	673.	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	C	x	x
1975	347	674.	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	C	x	x
1976	348	677.	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu thận	B	x	
1977	349	678.	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu túi mật	C	x	x

1978	350	679.	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp	C	x	x
1979	351	694.	Gây mê phẫu thuật dị dạng đường sinh dục	B	x	
1980	352	695.	Gây mê phẫu thuật dị dạng tử cung	B	x	
1981	353	698.	Gây mê phẫu thuật điều trị bảo tồn gẫy lồi cầu xương hàm dưới	B	x	
1982	354	709.	Gây mê phẫu thuật điều trị can sai xương gò má	B	x	
1983	355	710.	Gây mê phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới	B	x	
1984	356	711.	Gây mê phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên	B	x	
1985	357	719.	Gây mê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	A		
1986	358	722.	Gây mê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	B	x	
1987	359	724.	Gây mê phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ	B	x	
1988	360	725.	Gây mê phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm vùng hàm mặt do tia xạ	B	x	
1989	361	726.	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	C	x	x
1990	362	727.	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	C	x	x
1991	363	728.	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	C	x	x
1992	364	757.	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	C	x	x
1993	365	758.	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	C	x	x
1994	366	759.	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	C	x	x
1995	367	760.	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	C	x	x
1996	368	761.	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	C	x	x
1997	369	762.	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	C	x	x
1998	370	763.	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	B	x	
1999	371	764.	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	C	x	x
2000	372	768.	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	C	x	x
2001	373	769.	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng	C	x	x
2002	374	773.	Gây mê phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo	B	x	
2003	375	774.	Gây mê phẫu thuật điều trị tồn tại ống rốn bàng quang	B	x	
2004	376	778.	Gây mê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	C	x	x
2005	377	782.	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	C	x	x
2006	378	785.	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	C	x	x
2007	379	786.	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	C	x	x
2008	380	787.	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng	C	x	x
2009	381	788.	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	C	x	x

2010	382	790.	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	B	x	
2011	383	791.	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	C	x	x
2012	384	794.	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	C	x	x
2013	385	798.	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến	C	x	x
2014	386	799.	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng	B	x	
2015	387	816.	Gây mê phẫu thuật đóng đinh nội tủy kín có chốt xương chày dưới màng hình tăng sáng	B	x	
2016	388	817.	Gây mê phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo	B	x	
2017	389	819.	Gây mê phẫu thuật đóng dò trực tràng âm đạo	B	x	
2018	390	828.	Gây mê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	B	x	
2019	391	830.	Gây mê phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da	B	x	
2020	392	835.	Gây mê phẫu thuật đục chồi xương	B	x	
2021	393	836.	Gây mê phẫu thuật đục xương sửa trục	B	x	
2022	394	837.	Gây mê phẫu thuật duỗi cứng khớp gối, hoặc có gối ưỡn, hoặc có sai khớp xương bánh chè	B	x	
2023	395	838.	Gây mê phẫu thuật duỗi khớp gối đơn thuần	B	x	
2024	396	840.	Gây mê phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	B	x	
2025	397	844.	Gây mê phẫu thuật gan- mật	B	x	
2026	398	847.	Gây mê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	C	x	x
2027	399	848.	Gây mê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	C	x	x
2028	400	887.	Gây mê phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	B	x	
2029	401	889.	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên	C	x	x
2030	402	890.	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên	C	x	x
2031	403	891.	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	C	x	x
2032	404	892.	Gây mê phẫu thuật hạch ngoại biên	C	x	x
2033	405	899.	Gây mê phẫu thuật khâu da thì II	C	x	x
2034	406	902.	Gây mê phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng	B	x	
2035	407	906.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	B	x	
2036	408	907.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	x	
2037	409	908.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	B	x	
2038	410	909.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	B	x	
2039	411	910.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế	B	x	
2040	412	911.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép	B	x	
2041	413	912.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim	B	x	
2042	414	913.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu	B	x	
2043	415	914.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	B	x	

2044	416	915.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	B	x	
2045	417	916.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	x	
2046	418	917.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	B	x	
2047	419	918.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	B	x	
2048	420	919.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	B	x	
2049	421	920.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	B	x	
2050	422	921.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	x	
2051	423	922.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	B	x	
2052	424	923.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay	C	x	x
2053	425	924.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	C	x	x
2054	426	925.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	C	x	x
2055	427	926.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	C	x	x
2056	428	927.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	C	x	x
2057	429	928.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	C	x	x
2058	430	929.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ chân	A		
2059	431	930.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	C	x	x
2060	432	931.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	B	x	
2061	433	932.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	C	x	x
2062	434	933.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	C	x	x
2063	435	934.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	C	x	x
2064	436	935.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đài quay	C	x	x
2065	437	936.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	C	x	x
2066	438	937.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	C	x	x
2067	439	938.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	C	x	x
2068	440	939.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	C	x	x
2069	441	940.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	C	x	x
2070	442	941.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	C	x	x
2071	443	942.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	C	x	x
2072	444	943.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	C	x	x

2073	445	944.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	C	x	x
2074	446	945.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	C	x	x
2075	447	946.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	C	x	x
2076	448	947.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	C	x	x
2077	449	948.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	B	x	
2078	450	949.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	C	x	x
2079	451	950.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	B	x	
2080	452	951.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	C	x	x
2081	453	952.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	C	x	x
2082	454	953.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	C	x	x
2083	455	954.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	C	x	x
2084	456	955.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	C	x	x
2085	457	956.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	C	x	x
2086	458	957.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	C	x	x
2087	459	958.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	C	x	x
2088	460	959.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	C	x	x
2089	461	960.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	C	x	x
2090	462	961.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	C	x	x
2091	463	962.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	C	x	x
2092	464	963.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	C	x	x
2093	465	964.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy Monteggia	C	x	x
2094	466	965.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	C	x	x
2095	467	966.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	C	x	x
2096	468	967.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	C	x	x
2097	469	968.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	C	x	x
2098	470	969.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp	B	x	
2099	471	970.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật háng	B	x	
2100	472	971.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy phức tạp vùng khuỷu	C	x	x
2101	473	972.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy Pilon	C	x	x
2102	474	973.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay	C	x	x
2103	475	974.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	C	x	x
2104	476	975.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	C	x	x
2105	477	976.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	C	x	x

2106	478	977.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	C	x	x
2107	479	978.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cẳng chân	C	x	x
2108	480	979.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	C	x	x
2109	481	980.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	C	x	x
2110	482	981.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	C	x	x
2111	483	982.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	C	x	x
2112	484	983.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	C	x	
2113	485	984.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	C	x	x
2114	486	985.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	C	x	x
2115	487	986.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	C	x	x
2116	488	987.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	C	x	x
2117	489	988.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	C	x	x
2118	490	989.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	C	x	x
2119	491	990.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	C	x	x
2120	492	991.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	C	x	x
2121	493	992.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	C	x	x
2122	494	993.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	C	x	x
2123	495	994.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	C	x	x
2124	496	995.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	C	x	x
2125	497	996.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương bả vai	B	x	
2126	498	997.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	0	x	x
2127	499	998.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương bệnh lý	C	x	x
2128	500	999.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương đòn	C	x	x
2129	501	1000.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	C	x	x
2130	502	1001.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	C	x	x
2131	503	1002.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương gót	C	x	x
2132	504	1003.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	C	x	x
2133	505	1004.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	C	x	x
2134	506	1005.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương sên và trật khớp	C	x	x
2135	507	1006.	Gây mê phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	C	x	x
2136	508	1007.	Gây mê phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	C	x	x
2137	509	1008.	Gây mê phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương	B	x	
2138	510	1009.	Gây mê phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương	B	x	
2139	511	1010.	Gây mê phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	B	x	
2140	512	1011.	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân	C	x	x
2141	513	1012.	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	C	x	x
2142	514	1013.	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	C	x	x
2143	515	1014.	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên	C	x	x

2144	516	1015.	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	C	x	x
2145	517	1016.	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	C	x	x
2146	518	1025.	Gây mê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	C	x	x
2147	519	1028.	Gây mê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo	C	x	x
2148	520	1057.	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật trực tràng	B	x	
2149	521	1058.	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	B	x	
2150	522	1061.	Gây mê phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non	C	x	x
2151	523	1062.	Gây mê phẫu thuật lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	B	x	
2152	524	1072.	Gây mê phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi	B	x	
2153	525	1074.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	B	x	
2154	526	1075.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	C	x	x
2155	527	1076.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang	B	x	
2156	528	1078.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	B	x	
2157	529	1079.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	B	x	
2158	530	1080.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi nhu mô thận	B	x	
2159	531	1081.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	C	x	x
2160	532	1082.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	C	x	x
2161	533	1083.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần	C	x	x
2162	534	1084.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	B	x	
2163	535	1085.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	C	x	x
2164	536	1086.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật	C	x	x
2165	537	1087.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	B	x	
2166	538	1088.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống wharton tuyến dưới hàm	B	x	
2167	539	1090.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi san hô thận	B	x	
2168	540	1091.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	B	x	
2169	541	1092.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi thận	B	x	
2170	542	1093.	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi túi mật, nối túi mật tá tràng	B	x	
2171	543	1095.	Gây mê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo	C	x	x
2172	544	1107.	Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	B	x	
2173	545	1108.	Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	C	x	x
2174	546	1109.	Gây mê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	C	x	x
2175	547	1112.	Gây mê phẫu thuật lấy u xương (ghép xi măng)	B	x	
2176	548	1113.	Gây mê phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	C	x	x
2177	549	1114.	Gây mê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	C	x	x
2178	550	1117.	Gây mê phẫu thuật loại 3	C	x	x
2179	551	1118.	Gây mê phẫu thuật loạn sản tổ chức tiên thiên khổng lồ (u quái khổng lồ)	B	x	
2180	552	1127.	Gây mê phẫu thuật mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	B	x	
2181	553	1128.	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò	C	x	x

2182	554	1129.	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	C	x	x
2183	555	1130.	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, sinh thiết	B	x	
2184	556	1131.	Gây mê phẫu thuật mở cơ môn vị	B	x	
2185	557	1133.	Gây mê phẫu thuật mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	B	x	
2186	558	1134.	Gây mê phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương	C	x	x
2187	559	1135.	Gây mê phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ	C	x	x
2188	560	1136.	Gây mê phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	C	x	x
2189	561	1145.	Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật	B	x	
2190	562	1146.	Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	C	x	x
2191	563	1147.	Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	C	x	x
2192	564	1152.	Gây mê phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại…)	C	x	x
2193	565	1153.	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày	C	x	x
2194	566	1154.	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần	B	x	
2195	567	1163.	Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch cổ	B	x	
2196	568	1164.	Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch D1	B	x	
2197	569	1165.	Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch D2	B	x	
2198	570	1166.	Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch D3	B	x	
2199	571	1167.	Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch D4	B	x	
2200	572	1174.	Gây mê phẫu thuật nối mật ruột bên - bên	B	x	
2201	573	1179.	Gây mê phẫu thuật nối niệu quản - đài thận	B	x	
2202	574	1180.	Gây mê phẫu thuật nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản	B	x	
2203	575	1283.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt mỏm ruột thừa	B	x	
2204	576	1298.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	C	x	x
2205	577	1299.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	C	x	x
2206	578	1316.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến	C	x	x
2207	579	1338.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	B	x	
2208	580	1346.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng	B	x	
2209	581	1347.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng	B	x	
2210	582	1348.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung	B	x	
2211	583	1356.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai mũi họng	B	x	
2212	584	1368.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	B	x	
2213	585	1390.	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa	B	x	
2214	586	1428.	Gây mê phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	B	x	
2215	587	1469.	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	B	x	
2216	588	1500.	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	B	x	
2217	589	1523.	Gây mê phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	C	x	x
2218	590	1524.	Gây mê phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt	B	x	

2219	591	1587.	Gây mê phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	B	x	
2220	592	1600.	Gây mê phẫu thuật nối vị tràng	C	x	x
2221	593	1601.	Gây mê phẫu thuật nối vòi tử cung	B	x	
2222	594	1603.	Gây mê phẫu thuật nong niệu đạo	B	x	
2223	595	1608.	Gây mê phẫu thuật sa sinh dục	B	x	
2224	596	1609.	Gây mê phẫu thuật tạo hình âm đạo + tầng sinh môn	B	x	
2225	597	1610.	Gây mê phẫu thuật tháo lồng ruột	B	x	
2226	598	1611.	Gây mê phẫu thuật ứ máu kinh	B	x	
2227	599	1615.	Gây mê phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi	B	x	
2228	600	1616.	Gây mê phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai	B	x	
2229	601	1617.	Gây mê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa	C	x	x
2230	602	1621.	Gây mê tán sỏi thận qua da	B	x	
			C. HỒI SỨC			
2231	603	1627.	Hồi sức các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	C	x	x
2232	604	1628.	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow	B	x	
2233	605	1629.	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim	B	x	
2234	606	1630.	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu	B	x	
2235	607	1631.	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương	B	x	
2236	608	1632.	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường	B	x	
2237	609	1633.	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh	B	x	
2238	610	1634.	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân giảm tiểu cầu	B	x	
2239	611	1635.	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản	B	x	
2240	612	1636.	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELL	B	x	
2241	613	1637.	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi	B	x	
2242	614	1638.	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus	B	x	
2243	615	1639.	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân OAP- dọa OAP	B	x	
2244	616	1640.	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non	B	x	
2245	617	1641.	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược	B	x	
2246	618	1642.	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu	B	x	
2247	619	1643.	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu	B	x	
2248	620	1644.	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng	B	x	
2249	621	1668.	Hồi sức phẫu thuật áp xe gan	C	x	x

2250	622	1679.	Hồi sức phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi	B	x	
2251	623	1680.	Hồi sức phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài	B	x	
2252	624	1681.	Hồi sức phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh	B	x	
2253	625	1682.	Hồi sức phẫu thuật bàn chân thuổng	B	x	
2254	626	1683.	Hồi sức phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo Duhamel	B	x	
2255	627	1684.	Hồi sức phẫu thuật bảo tồn	C	x	x
2256	628	1685.	Hồi sức phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi	C	x	x
2257	629	1687.	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân chửa ngoài dạ con vỡ	C	x	x
2258	630	1688.	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối	B	x	
2259	631	1689.	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa	C	x	x
2260	632	1695.	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	B	x	
2261	633	1696.	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ vú	B	x	
2262	634	1697.	Hồi sức phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	B	x	
2263	635	1699.	Hồi sức phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	B	x	
2264	636	1704.	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	C	x	x
2265	637	1705.	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	C	x	x
2266	638	1706.	Hồi sức phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em	B	x	
2267	639	1707.	Hồi sức phẫu thuật bướu cổ	C	x	x
2268	640	1708.	Hồi sức phẫu thuật bướu tinh hoàn	C	x	x
2269	641	1709.	Hồi sức phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn gẫy xương hàm trên dưới	B	x	
2270	642	1710.	Hồi sức phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp	C	x	x
2271	643	1711.	Hồi sức phẫu thuật cắm niệu quản vào bàng quang	B	x	
2272	644	1713.	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	B	x	
2273	645	1714.	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	B	x	
2274	646	1716.	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	B	x	
2275	647	1718.	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	B	x	
2276	648	1719.	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	B	x	
2277	649	1720.	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	B	x	
2278	650	1721.	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	B	x	
2279	651	1722.	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow	B	x	
2280	652	1723.	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	B	x	

2281	653	1724.	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	B	x	
2282	654	1725.	Hồi sức phẫu thuật cắt 2 tạng trong ổ bụng (tiểu khung) trở lên	B	x	
2283	655	1727.	Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần	C	x	x
2284	656	1729.	Hồi sức phẫu thuật cắt amidan ở người lớn	C	x	x
2285	657	1730.	Hồi sức phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em	C	x	x
2286	658	1731.	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	B	x	
2287	659	1732.	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	B	x	
2288	660	1733.	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	x	
2289	661	1734.	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	B	x	
2290	662	1735.	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần hay toàn phần do nang tuyến giáp, ung thư tuyến giáp có hoặc không kèm theo nạo vét hoạch vùng đầu mặt cổ	B	x	
2291	663	1737.	Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quang	B	x	
2292	664	1738.	Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	B	x	
2293	665	1739.	Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	B	x	
2294	666	1740.	Hồi sức phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài	C	x	x
2295	667	1744.	Hồi sức phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên	B	x	
2296	668	1747.	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	B	x	
2297	669	1748.	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	C	x	x
2298	670	1749.	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	B	x	
2299	671	1750.	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	B	x	
2300	672	1751.	Hồi sức phẫu thuật cắt chắp có bọc	C	x	x
2301	673	1754.	Hồi sức phẫu thuật cắt chi, vét hạch do ung thư	C	x	x
2302	674	1756.	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ bàng quang	B	x	
2303	675	1759.	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo	B	x	
2304	676	1760.	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo	B	x	
2305	677	1761.	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng	B	x	
2306	678	1764.	Hồi sức phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	C	x	x
2307	679	1765.	Hồi sức phẫu thuật cắt cụt chi	C	x	x
2308	680	1766.	Hồi sức phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	C	x	x
2309	681	1772.	Hồi sức phẫu thuật cắt đoạn chi	C	x	x
2310	682	1773.	Hồi sức phẫu thuật cắt đường dò dưới da-dưới màng tuỷ	C	x	x
2311	683	1774.	Hồi sức phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	B	x	

2312	684	1775.	Hồi sức phẫu thuật cắt đường rò môi dưới	B	x	
2313	685	1779.	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	x	
2314	686	1781.	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	x	x
2315	687	1782.	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	C	x	x
2316	688	1783.	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	x	x
2317	689	1784.	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	x	x
2318	690	1786.	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	x	x
2319	691	1787.	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm	C	x	x
2320	692	1788.	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	C	x	x
2321	693	1789.	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm	C	x	x
2322	694	1790.	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u khẩu cái	B	x	
2323	695	1793.	Hồi sức phẫu thuật cắt lách do chấn thương	C	x	x
2324	696	1795.	Hồi sức phẫu thuật cắt lại dạ dày	B	x	
2325	697	1796.	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	C	x	x
2326	698	1797.	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	C	x	x
2327	699	1798.	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	C	x	x
2328	700	1799.	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	C	x	x
2329	701	1801.	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời	C	x	x
2330	702	1802.	Hồi sức phẫu thuật cắt lồi xương	B	x	
2331	703	1803.	Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn	C	x	x
2332	704	1804.	Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc	C	x	x
2333	705	1809.	Hồi sức phẫu thuật cắt mào tinh	B	x	
2334	706	1813.	Hồi sức phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và túi thừa bàng quang	B	x	
2335	707	1814.	Hồi sức phẫu thuật cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	B	x	
2336	708	1817.	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	B	x	
2337	709	1818.	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang	B	x	
2338	710	1819.	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	B	x	
2339	711	1820.	Hồi sức phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	B	x	
2340	712	1821.	Hồi sức phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	B	x	
2341	713	1822.	Hồi sức phẫu thuật cắt nang ống mật chủ	B	x	
2342	714	1823.	Hồi sức phẫu thuật cắt nang ống mật chủ, nối gan hỗng tràng	B	x	
2343	715	1824.	Hồi sức phẫu thuật cắt nang tụy	B	x	
2344	716	1827.	Hồi sức phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non	B	x	
2345	717	1831.	Hồi sức phẫu thuật cắt nối niệu quản	B	x	

2346	718	1834.	Hồi sức phẫu thuật cắt nửa bàng quang có tạo hình bằng đoạn ruột	B	x	
2347	719	1835.	Hồi sức phẫu thuật cắt nửa đại tràng phải, (trái) do ung thư kèm vét hạch	B	x	
2348	720	1841.	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	B	x	
2349	721	1844.	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp mũi	B	x	
2350	722	1845.	Hồi sức phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú	C	x	x
2351	723	1846.	Hồi sức phẫu thuật cắt rộng u niệu đạo	B	x	
2352	724	1847.	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột non hình chêm	C	x	x
2353	725	1848.	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	C	x	x
2354	726	1849.	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi	B	x	
2355	727	1850.	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	C	x	x
2356	728	1851.	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	C	x	x
2357	729	1854.	Hồi sức phẫu thuật cắt thận	B	x	
2358	730	1855.	Hồi sức phẫu thuật cắt thận bán phần	B	x	
2359	731	1856.	Hồi sức phẫu thuật cắt thận đơn thuần	B	x	
2360	732	1862.	Hồi sức phẫu thuật cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	B	x	
2361	733	1868.	Hồi sức phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	C	x	x
2362	734	1883.	Hồi sức phẫu thuật cắt thùy tuyến giáp	B	x	
2363	735	1884.	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	C	x	x
2364	736	1885.	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn	C	x	x
2365	737	1886.	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh mạc	B	x	
2366	738	1888.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang và tạo hình.	B	x	
2367	739	1889.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	B	x	
2368	740	1890.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày	B	x	
2369	741	1891.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng	B	x	
2370	742	1892.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, trực tràng	B	x	
2371	743	1893.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	B	x	
2372	744	1894.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	B	x	
2373	745	1900.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	B	x	
2374	746	1901.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	B	x	
2375	747	1902.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	B	x	
2376	748	1903.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	x	
2377	749	1904.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	B	x	
2378	750	1905.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	B	x	
2379	751	1907.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	B	x	

2380	752	1908.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	B	x	
2381	753	1909.	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	B	x	
2382	754	1911.	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	B	x	
2383	755	1912.	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn	C	x	x
2384	756	1913.	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng kèm tạo hình niệu quản	B	x	
2385	757	1914.	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ	C	x	x
2386	758	1915.	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên bệnh nhân ung thư buồng trứng	B	x	
2387	759	1916.	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vét hạch trên bệnh nhân ung thư tử cung	B	x	
2388	760	1917.	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chửa trứng	B	x	
2389	761	1918.	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì K cổ tử cung	B	x	
2390	762	1919.	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung	C	x	x
2391	763	1920.	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vét hạch tiểu khung	B	x	
2392	764	1921.	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung	C	x	x
2393	765	1923.	Hồi sức phẫu thuật cắt túi mật	C	x	x
2394	766	1924.	Hồi sức phẫu thuật cắt túi sa niệu quản	B	x	
2395	767	1925.	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng	C	x	x
2396	768	1926.	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa Meckel	C	x	x
2397	769	1927.	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	B	x	
2398	770	1928.	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	C	x	x
2399	771	1934.	Hồi sức phẫu thuật cắt tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	B	x	
2400	772	1940.	Hồi sức phẫu thuật cắt u bàng quang đường trên	B	x	
2401	773	1941.	Hồi sức phẫu thuật cắt u biểu bì	B	x	
2402	774	1942.	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng	B	x	
2403	775	1943.	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính	B	x	
2404	776	1944.	Hồi sức phẫu thuật cắt u da đầu	C	x	x
2405	777	1945.	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai	B	x	
2406	778	1946.	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	C	x	x
2407	779	1947.	Hồi sức phẫu thuật cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	B	x	
2408	780	1948.	Hồi sức phẫu thuật cắt u da mi không ghép	B	x	
2409	781	1949.	Hồi sức phẫu thuật cắt u đáy lưỡi và mở khí quản	B	x	
2410	782	1950.	Hồi sức phẫu thuật cắt u đáy lưỡi	B	x	
2411	783	1957.	Hồi sức phẫu thuật cắt u hốc mũi	A		
2412	784	1962.	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	C	x	x

2413	785	1963.	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	B	x	
2414	786	1964.	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2cm	B	x	
2415	787	1965.	Hồi sức phẫu thuật cắt u lợi hàm	B	x	
2416	788	1966.	Hồi sức phẫu thuật cắt u lưỡi	B	x	
2417	789	1967.	Hồi sức phẫu thuật cắt u mạc nối lớn	B	x	
2418	790	1968.	Hồi sức phẫu thuật cắt u mạc treo ruột	C	x	x
2419	791	1971.	Hồi sức phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	B	x	
2420	792	1972.	Hồi sức phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10 cm	B	x	
2421	793	1973.	Hồi sức phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền	B	x	
2422	794	1978.	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	C	x	x
2423	795	1979.	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	C	x	x
2424	796	1980.	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	C	x	x
2425	797	1981.	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	C	x	x
2426	798	1982.	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	C	x	x
2427	799	1983.	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang giáp lưỡi	B	x	
2428	800	1984.	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang giáp trạng	B	x	
2429	801	1987.	Hồi sức phẫu thuật cắt u nhú thanh quản bằng laser	B	x	
2430	802	1988.	Hồi sức phẫu thuật cắt u niêm mạc má	B	x	
2431	803	1989.	Hồi sức phẫu thuật cắt u ống mật chủ có đặt xen 1 quai hỗng tràng	B	x	
2432	804	1990.	Hồi sức phẫu thuật cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	B	x	
2433	805	1992.	Hồi sức phẫu thuật cắt u sắc tố vùng hàm mặt	B	x	
2434	806	1993.	Hồi sức phẫu thuật cắt u sàn miệng, vét hạch	B	x	
2435	807	1994.	Hồi sức phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	B	x	
2436	808	1995.	Hồi sức phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	C	x	x
2437	809	1996.	Hồi sức phẫu thuật cắt u tá tràng	B	x	
2438	810	1997.	Hồi sức phẫu thuật cắt u tế bào khổng lồ có hoặc không ghép xương	B	x	
2439	811	1998.	Hồi sức phẫu thuật cắt u thần kinh vùng hàm mặt	B	x	
2440	812	1999.	Hồi sức phẫu thuật cắt u thần kinh	B	x	
2441	813	2000.	Hồi sức phẫu thuật cắt u thành âm đạo	B	x	
2442	814	2001.	Hồi sức phẫu thuật cắt u thành ngực	B	x	
2443	815	2004.	Hồi sức phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	B	x	
2444	816	2005.	Hồi sức phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo	B	x	
2445	817	2006.	Hồi sức phẫu thuật cắt u trực tràng ống hậu môn	B	x	
2446	818	2011.	Hồi sức phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	B	x	
2447	819	2012.	Hồi sức phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	B	x	
2448	820	2017.	Hồi sức phẫu thuật cắt u vú lành tính	B	x	
2449	821	2018.	Hồi sức phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới	B	x	
2450	822	2019.	Hồi sức phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	B	x	
2451	823	2020.	Hồi sức phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	B	x	
2452	824	2021.	Hồi sức phẫu thuật cắt u xương lành	C	x	x

2453	825	2022.	Hồi sức phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	C	x	x
2454	826	2026.	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư bàng quang có hay không tạo hình bàng quang	B	x	
2455	827	2027.	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung toàn bộ và mạc nối lớn.	B	x	
2456	828	2028.	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư da đầu, mặt có tạo hình	B	x	
2457	829	2036.	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	C	x	x
2458	830	2037.	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư phần mềm	B	x	
2459	831	2038.	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư thận	B	x	
2460	832	2039.	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư tiền liệt tuyến.	B	x	
2461	833	2040.	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư tinh hoàn lạc chỗ	B	x	
2462	834	2041.	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư tử cung chảy máu	B	x	
2463	835	2042.	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư túi mật	B	x	
2464	836	2048.	Hồi sức phẫu thuật cắt vú trên bệnh nhân K vú	B	x	
2465	837	2050.	Hồi sức phẫu thuật cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	B	x	
2466	838	2051.	Hồi sức phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ	C	x	x
2467	839	2056.	Hồi sức phẫu thuật chích áp xe gan	C	x	x
2468	840	2069.	Hồi sức phẫu thuật chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	B	x	
2469	841	2071.	Hồi sức phẫu thuật chửa ngoài dạ con vỡ	C	x	x
2470	842	2072.	Hồi sức phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang	B	x	
2471	843	2074.	Hồi sức phẫu thuật chuyển vạt da cân có cuống mạch nuôi	B	x	
2472	844	2077.	Hồi sức phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn	B	x	
2473	845	2079.	Hồi sức phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vit gãy thân xương cánh tay	C	x	x
2474	846	2080.	Hồi sức phẫu thuật cố định mảng sườn di động	B	x	
2475	847	2082.	Hồi sức phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	x	x
2476	848	2083.	Hồi sức phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường bụng	B	x	
2477	849	2084.	Hồi sức phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường ngực	B	x	
2478	850	2085.	Hồi sức phẫu thuật có sốc	B	x	
2479	851	2086.	Hồi sức phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta	B	x	
2480	852	2087.	Hồi sức phẫu thuật đa chấn thương	B	x	
2481	853	2089.	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu 2 niệu quản ra thành bụng	B	x	
2482	854	2090.	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu 2 thận	B	x	
2483	855	2091.	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	C	x	x
2484	856	2092.	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	C	x	x
2485	857	2094.	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên	B	x	
2486	858	2095.	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu thận	B	x	
2487	859	2096.	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu túi mật	C	x	x
2488	860	2097.	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp	C	x	x

2489	861	2113.	Hồi sức phẫu thuật dị dạng tử cung	B	x	
2490	862	2116.	Hồi sức phẫu thuật điều trị bảo tồn gẫy lồi cầu xương hàm dưới	B	x	
2491	863	2127.	Hồi sức phẫu thuật điều trị can sai xương gò má	B	x	
2492	864	2128.	Hồi sức phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới	B	x	
2493	865	2129.	Hồi sức phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên	B	x	
2494	866	2140.	Hồi sức phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	B	x	
2495	867	2144.	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	C	x	x
2496	868	2145.	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	C	x	x
2497	869	2146.	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	C	x	x
2498	870	2149.	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	B	x	
2499	871	2150.	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	B	x	
2500	872	2152.	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	B	x	
2501	873	2175.	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	C	x	x
2502	874	2176.	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	C	x	x
2503	875	2177.	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	C	x	x
2504	876	2178.	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	C	x	x
2505	877	2179.	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	C	x	x
2506	878	2180.	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	C	x	x
2507	879	2181.	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	B	x	
2508	880	2182.	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	C	x	x
2509	881	2184.	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	B	x	
2510	882	2186.	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	C	x	x
2511	883	2187.	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng	C	x	x
2512	884	2196.	Hồi sức phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	C	x	x
2513	885	2200.	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	C	x	x
2514	886	2201.	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vạt có sử dụng vi phẫu thuật	B	x	
2515	887	2204.	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	C	x	x
2516	888	2205	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng	C	x	x
2517	889	2206.	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	C	x	x
2518	890	2209.	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	C	x	x
2519	891	2215.	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	C	x	x
2520	892	2216.	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến	C	x	x
2521	893	2217.	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng	B	x	
2522	894	2234.	Hồi sức phẫu thuật đóng đinh nội tủy kín có chốt xương chày dưới màng hình tăng sáng	B	x	

2523	895	2246.	Hồi sức phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	B	x	
2524	896	2248.	Hồi sức phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da	B	x	
2525	897	2253.	Hồi sức phẫu thuật đục chồi xương	B	x	
2526	898	2254.	Hồi sức phẫu thuật đục xương sửa trục	B	x	
2527	899	2255.	Hồi sức phẫu thuật duỗi cứng khớp gối, hoặc có gối ưỡn, hoặc có sai khớp xương bánh chè	B	x	
2528	900	2256.	Hồi sức phẫu thuật duỗi khớp gối đơn thuần	B	x	
2529	901	2257.	Hồi sức phẫu thuật duỗi khớp gối quá mức bẩm sinh, sai khớp hoặc bán sai khớp	B	x	
2530	902	2258.	Hồi sức phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	B	x	
2531	903	2262.	Hồi sức phẫu thuật gan- mật	B	x	
2532	904	2265.	Hồi sức phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	C	x	x
2533	905	2266.	Hồi sức phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	C	x	x
2534	906	2270.	Hồi sức phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích > 10%	B	x	
2535	907	2271.	Hồi sức phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích < 5%	B	x	
2536	908	2272.	Hồi sức phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương có diện tích 5-10%	B	x	
2537	909	2305.	Hồi sức phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	B	x	
2538	910	2307.	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên	C	x	x
2539	911	2308.	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên	C	x	x
2540	912	2309.	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	C	x	x
2541	913	2310.	Hồi sức phẫu thuật hạch ngoại biên	C	x	x
2542	914	2317.	Hồi sức phẫu thuật khâu da thì II	C	x	x
2543	915	2320.	Hồi sức phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng	B	x	
2544	916	2325.	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	x	
2545	917	2326.	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	B	x	
2546	918	2327.	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	B	x	
2547	919	2328.	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế	B	x	
2548	920	2329.	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép	B	x	
2549	921	2330.	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim	B	x	
2550	922	2331.	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu	B	x	
2551	923	2332.	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	B	x	
2552	924	2333.	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	B	x	
2553	925	2334.	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	x	
2554	926	2335.	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	B	x	

2555	927	2336.	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	B	x	
2556	928	2337.	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	B	x	
2557	929	2338.	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	B	x	
2558	930	2339.	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	x	
2559	931	2340.	Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	B	x	
2560	932	2341.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay	C	x	x
2561	933	2342.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	C	x	x
2562	934	2343.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	C	x	x
2563	935	2344.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	C	x	x
2564	936	2345.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	C	x	x
2565	937	2346.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	C	x	x
2566	938	2347.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy cổ chân	A		
2567	939	2348.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	C	x	x
2568	940	2349.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	B	x	
2569	941	2350.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	C	x	x
2570	942	2351.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	C	x	x
2571	943	2352.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	C	x	x
2572	944	2353.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đài quay	C	x	x
2573	945	2354.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	C	x	x
2574	946	2355.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	C	x	x
2575	947	2356.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	C	x	x
2576	948	2357.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	C	x	x
2577	949	2358.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	C	x	x
2578	950	2359.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	C	x	x
2579	951	2360.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	C	x	x
2580	952	2361.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	C	x	x
2581	953	2362.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	C	x	x
2582	954	2363.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	C	x	x
2583	955	2364.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	C	x	x

2584	956	2365.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy Hoffa đàu dưới xương đùi	C	x	x
2585	957	2366.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	B	x	
2586	958	2367.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	C	x	x
2587	959	2368.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	B	x	
2588	960	2369.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	C	x	x
2589	961	2370.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	C	x	x
2590	962	2371.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	C	x	x
2591	963	2372.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	C	x	x
2592	964	2373.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	C	x	x
2593	965	2374.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	C	x	x
2594	966	2375.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	C	x	x
2595	967	2376.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	C	x	x
2596	968	2377.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	C	x	x
2597	969	2378.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	C	x	x
2598	970	2379.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	C	x	x
2599	971	2380.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	C	x	x
2600	972	2381.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	C	x	x
2601	973	2382.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy Monteggia	C	x	x
2602	974	2383.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	C	x	x
2603	975	2384.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	C	x	x
2604	976	2385.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	C	x	x
2605	977	2386.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	C	x	x
2606	978	2387.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp	B	x	
2607	979	2388.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi	B	x	
2608	980	2389.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy phức tạp vùng khuỷu	C	x	x
2609	981	2390.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy Pilon	C	x	x
2610	982	2391.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay	C	x	x
2611	983	2392.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	C	x	x
2612	984	2393.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	C	x	x
2613	985	2394.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	C	x	x
2614	986	2395.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	C	x	x
2615	987	2396.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cẳng chân	C	x	x
2616	988	2397.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	C	x	x
2617	989	2398.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	C	x	x

2618	990	2399.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	C	x	x
2619	991	2400.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	C	x	x
2620	992	2401.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	B	x	
2621	993	2402.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	C	x	x
2622	994	2403.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	C	x	x
2623	995	2404.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	C	x	x
2624	996	2405.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	C	x	x
2625	997	2406.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	C	x	x
2626	998	2407.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	C	x	x
2627	999	2408.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	C	x	x
2628	1000	2409.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	C	x	x
2629	1001	2410.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	C	x	x
2630	1002	2411.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	C	x	x
2631	1003	2412.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	C	x	x
2632	1004	2413.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	C	x	x
2633	1005	2414.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương bả vai	B	x	
2634	1006	2415.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	D	x	x
2635	1007	2416.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương bệnh lý	C	x	x
2636	1008	2417.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đòn	C	x	x
2637	1009	2418.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	C	x	x
2638	1010	2419.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	C	x	x
2639	1011	2420.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương gót	C	x	x
2640	1012	2421.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	C	x	x
2641	1013	2422.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	C	x	x
2642	1014	2423.	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương sên và trật khớp	C	x	x
2643	1015	2424.	Hồi sức phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	C	x	x
2644	1016	2425.	Hồi sức phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	C	x	x
2645	1017	2426.	Hồi sức phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương	B	x	
2646	1018	2427.	Hồi sức phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương	B	x	
2647	1019	2428.	Hồi sức phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	B	x	
2648	1020	2429.	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân	C	x	x
2649	1021	2430.	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	C	x	x
2650	1022	2431.	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	C	x	x
2651	1023	2432.	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên	C	x	x
2652	1024	2433.	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	C	x	x
2653	1025	2434.	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	C	x	x
2654	1026	2435.	Hồi sức phẫu thuật KHX trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít, ốc, khóa)	B	x	
2655	1027	2443.	Hồi sức phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	C	x	x
2656	1028	2446.	Hồi sức phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo	C	x	x

2657	1029	2459.	Hồi sức phẫu thuật lấy bỏ chỏm quay	C	x	x
2658	1030	2461.	Hồi sức phẫu thuật lấy bỏ lồi cầu xương hàm dưới gãy	B	x	
2659	1031	2470.	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường bụng	B	x	
2660	1032	2471.	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường cổ	B	x	
2661	1033	2472.	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường ngực	B	x	
2662	1034	2474.	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật trong củng mạc	B	x	
2663	1035	2475.	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật trực tràng	B	x	
2664	1036	2476.	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	B	x	
2665	1037	2479.	Hồi sức phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non	C	x	x
2666	1038	2480.	Hồi sức phẫu thuật lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	B	x	
2667	1039	2492.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	B	x	
2668	1040	2493.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	C	x	x
2669	1041	2494.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang	B	x	
2670	1042	2496.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	B	x	
2671	1043	2497.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	B	x	
2672	1044	2498.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi nhu mô thận	B	x	
2673	1045	2499.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	C	x	x
2674	1046	2500.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	C	x	x
2675	1047	2501.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần	C	x	x
2676	1048	2502.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	B	x	
2677	1049	2503.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	C	x	x
2678	1050	2504.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật	C	x	x
2679	1051	2505.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	B	x	
2680	1052	2506.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống wharton tuyến dưới hàm	B	x	
2681	1053	2508.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi san hô thận	B	x	
2682	1054	2509.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	B	x	
2683	1055	2510.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi thận	B	x	
2684	1056	2511.	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi túi mật, nối túi mật tá tràng	B	x	
2685	1057	2513.	Hồi sức phẫu thuật lấy thai ở sản phụ không có các bệnh kèm theo	C	x	x
2686	1058	2525.	Hồi sức phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	B	x	
2687	1059	2526.	Hồi sức phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	C	x	x
2688	1060	2527.	Hồi sức phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	C	x	x
2689	1061	2530.	Hồi sức phẫu thuật lấy u xương (ghép xi măng)	B	x	
2690	1062	2531.	Hồi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	C	x	x
2691	1063	2532.	Hồi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	C	x	x
2692	1064	2535.	Hồi sức phẫu thuật loại 3	C	x	x
2693	1065	2536.	Hồi sức phẫu thuật loạn sản tổ chức tiên thiên khổng lồ (u quái khổng lồ)	B	x	
2694	1066	2537.	Hồi sức phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột	C	x	x

2695	1067	2545.	Hồi sức phẫu thuật mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	B	x	
2696	1068	2546.	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò	C	x	x
2697	1069	2547.	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	C	x	x
2698	1070	2548.	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, sinh thiết	B	x	
2699	1071	2552.	Hồi sức phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương	C	x	x
2700	1072	2553.	Hồi sức phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ	C	x	x
2701	1073	2554.	Hồi sức phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	C	x	x
2702	1074	2559.	Hồi sức phẫu thuật mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	C	x	x
2703	1075	2564.	Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	C	x	x
2704	1076	2565.	Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	C	x	x
2705	1077	2571.	Hồi sức phẫu thuật mở thông dạ dày	C	x	x
2706	1078	2572.	Hồi sức phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần	B	x	
2707	1079	2574.	Hồi sức phẫu thuật mở thông túi mật	C	x	x
2708	1080	2575.	Hồi sức phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	B	x	
2709	1081	2581.	Hồi sức phẫu thuật nạo vét hạch cổ	B	x	
2710	1082	2592.	Hồi sức phẫu thuật nối mật ruột bên - bên	B	x	
2711	1083	2597.	Hồi sức phẫu thuật nối niệu quản - đài thận	B	x	
2712	1084	2598.	Hồi sức phẫu thuật nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản	B	x	
2713	1085	2701.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt mỏm ruột thừa	B	x	
2714	1086	2716.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	C	x	x
2715	1087	2717.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	C	x	x
2716	1088	2754.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi mật	C	x	x
2717	1089	2756.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	B	x	
2718	1090	2764.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng	B	x	
2719	1091	2774.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai mũi họng	B	x	
2720	1092	2786.	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	B	x	
2721	1093	2808.	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa	B	x	
2722	1094	2812.	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa	B	x	
2723	1095	2918.	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	B	x	
2724	1096	3005.	Hồi sức phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	B	x	
2725	1097	3012.	Hồi sức phẫu thuật nội soi xoang bướm – trán	A		
2726	1098	3015.	Hồi sức phẫu thuật nối tắt ruột non – ruột non	C	x	x
2727	1099	3018.	Hồi sức phẫu thuật nối vị tràng	C	x	x
2728	1100	3019.	Hồi sức phẫu thuật nối vòi tử cung	B	x	
2729	1101	3021.	Hồi sức phẫu thuật nong niệu đạo	B	x	
2730	1102	3026.	Hồi sức phẫu thuật sa sinh dục	B	x	
2731	1103	3028.	Hồi sức phẫu thuật tháo lồng ruột	B	x	
2732	1104	3029.	Hồi sức phẫu thuật ứ máu kinh	B	x	
2733	1105	3032.	Hồi sức phẫu thuật vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	B	x	

2734	1106	3033.	Hồi sức phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi	B	x	
2735	1107	3034.	Hồi sức phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai	B	x	
2736	1108	3035.	Hồi sức rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa	C	x	x
2737	1109	3039.	Hồi sức tán sỏi thận qua da	B	x	
			D. GÂY TÊ			
2738	1110	3045.	Gây tê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	C	x	x
2739	1111	3046.	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân OAP- dọa OAP	B	x	
2740	1112	3059.	Gây tê nội soi ổ bụng chẩn đoán	B	x	
2741	1113	3068.	Gây tê nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	B	x	
2742	1114	3070.	Gây tê phẫu thuật áp xe gan	C	x	x
2743	1115	3073.	Gây tê phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng	B	x	
2744	1116	3081.	Gây tê phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi	B	x	
2745	1117	3082.	Gây tê phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài	B	x	
2746	1118	3083.	Gây tê phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh	B	x	
2747	1119	3084.	Gây tê phẫu thuật bàn chân thuổng	B	x	
2748	1120	3086.	Gây tê phẫu thuật bảo tồn	C	x	x
2749	1121	3087.	Gây tê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi	C	x	x
2750	1122	3089.	Gây tê phẫu thuật bệnh nhân chửa ngoài dạ con vỡ	C	x	x
2751	1123	3090.	Gây tê phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối	B	x	
2752	1124	3091.	Gây tê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa	C	x	x
2753	1125	3097.	Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	B	x	
2754	1126	3098.	Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ vú	B	x	
2755	1127	3099.	Gây tê phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	B	x	
2756	1128	3101.	Gây tê phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	B	x	
2757	1129	3106.	Gây tê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	C	x	x
2758	1130	3109.	Gây tê phẫu thuật bướu cổ	C	x	x
2759	1131	3110.	Gây tê phẫu thuật bướu tinh hoàn	C	x	x
2760	1132	3111.	Gây tê phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn gẫy xương hàm trên dưới	B	x	
2761	1133	3112.	Gây tê phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp	C	x	x
2762	1134	3113.	Gây tê phẫu thuật cắm niệu quản vào bàng quang	B	x	
2763	1135	3115.	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	B	x	
2764	1136	3116.	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	B	x	
2765	1137	3118.	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	B	x	
2766	1138	3120.	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	B	x	
2767	1139	3121.	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	B	x	

2768	1140	3122.	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	B	x	
2769	1141	3123.	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	B	x	
2770	1142	3124.	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow	B	x	
2771	1143	3125.	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	B	x	
2772	1144	3126.	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	B	x	
2773	1145	3129.	Gây tê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần	C	x	x
2774	1146	3131.	Gây tê phẫu thuật cắt amidan ở người lớn	C	x	x
2775	1147	3132.	Gây tê phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em	C	x	x
2776	1148	3133.	Gây tê phẫu thuật cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	B	x	
2777	1149	3134.	Gây tê phẫu thuật cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	B	x	
2778	1150	3135.	Gây tê phẫu thuật cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	x	
2779	1151	3136.	Gây tê phẫu thuật cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	B	x	
2780	1152	3137.	Gây tê phẫu thuật cắt bán phần hay toàn phần do nang tuyến giáp, ung thư tuyến giáp có hoặc không kèm theo nạo vét hoạch vùng đầu mặt cổ	B	x	
2781	1153	3142.	Gây tê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài	C	x	x
2782	1154	3146.	Gây tê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên	B	x	
2783	1155	3149.	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	B	x	
2784	1156	3150.	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	C	x	x
2785	1157	3151.	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	B	x	
2786	1158	3152.	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	B	x	
2787	1159	3153.	Gây tê phẫu thuật cắt chắp có bọc	C	x	x
2788	1160	3156.	Gây tê phẫu thuật cắt chi, vét hạch do ung thư	C	x	x
2789	1161	3161.	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo	B	x	
2790	1162	3162.	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo	B	x	
2791	1163	3163.	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng	B	x	
2792	1164	3166.	Gây tê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	C	x	x
2793	1165	3167.	Gây tê phẫu thuật cắt cụt chi	C	x	x
2794	1166	3168.	Gây tê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	C	x	x
2795	1167	3174.	Gây tê phẫu thuật cắt đoạn chi	C	x	x
2796	1168	3175.	Gây tê phẫu thuật cắt đường dò dưới da-dưới màng tuỷ	C	x	x
2797	1169	3176.	Gây tê phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	B	x	

2798	1170	3177.	Gây tê phẫu thuật cắt đường rò môi dưới	B	x	
2799	1171	3189.	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm	C	x	x
2800	1172	3190.	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	C	x	x
2801	1173	3191.	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm	C	x	x
2802	1174	3192.	Gây tê phẫu thuật cắt khối u khẩu cái	B	x	
2803	1175	3198.	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	C	x	x
2804	1176	3199.	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	C	x	x
2805	1177	3200.	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	C	x	x
2806	1178	3201.	Gây tê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	C	x	x
2807	1179	3203.	Gây tê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời	C	x	x
2808	1180	3204.	Gây tê phẫu thuật cắt lồi xương	B	x	
2809	1181	3205.	Gây tê phẫu thuật cắt mạc nối lớn	C	x	x
2810	1182	3206.	Gây tê phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc	C	x	x
2811	1183	3207.	Gây tê phẫu thuật cắt màng ngăn tá tràng	C	x	x
2812	1184	3211.	Gây tê phẫu thuật cắt mào tinh	B	x	
2813	1185	3215.	Gây tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và túi thừa bàng quang	B	x	
2814	1186	3216.	Gây tê phẫu thuật cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	B	x	
2815	1187	3219.	Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	B	x	
2816	1188	3220.	Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang	B	x	
2817	1189	3221.	Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	B	x	
2818	1190	3222.	Gây tê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	B	x	
2819	1191	3223.	Gây tê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	B	x	
2820	1192	3233.	Gây tê phẫu thuật cắt nối niệu quản	B	x	
2821	1193	3243.	Gây tê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	B	x	
2822	1194	3246.	Gây tê phẫu thuật cắt polyp mũi	B	x	
2823	1195	3247.	Gây tê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú	C	x	x
2824	1196	3248.	Gây tê phẫu thuật cắt rộng u niệu đạo	B	x	
2825	1197	3250.	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	C	x	x
2826	1198	3251.	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi	B	x	
2827	1199	3252.	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	C	x	x
2828	1200	3253.	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	C	x	x
2829	1201	3256.	Gây tê phẫu thuật cắt thận	B	x	
2830	1202	3257.	Gây tê phẫu thuật cắt thận bán phần	B	x	
2831	1203	3258.	Gây tê phẫu thuật cắt thận đơn thuần	B	x	
2832	1204	3270.	Gây tê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	C	x	x
2833	1205	3285.	Gây tê phẫu thuật cắt thùy tuyến giáp	B	x	
2834	1206	3286.	Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	C	x	x
2835	1207	3287.	Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn	C	x	x
2836	1208	3302.	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	B	x	

2837	1209	3303.	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	B	x	
2838	1210	3304.	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	B	x	
2839	1211	3305.	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	x	
2840	1212	3306.	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	B	x	
2841	1213	3307.	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	B	x	
2842	1214	3309.	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	B	x	
2843	1215	3310.	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	B	x	
2844	1216	3311.	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	B	x	
2845	1217	3313.	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	B	x	
2846	1218	3314.	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn	C	x	x
2847	1219	3315.	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng kèm tạo hình niệu quản	B	x	
2848	1220	3316.	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng	C	x	x
2849	1221	3317.	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên bệnh nhân ung thư buồng trứng	B	x	
2850	1222	3318.	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vét hạch trên bệnh nhân ung thư tử cung	B	x	
2851	1223	3319.	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chửa trứng	B	x	
2852	1224	3320.	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì K cổ tử cung	B	x	
2853	1225	3321.	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung	C	x	x
2854	1226	3323.	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung	C	x	x
2855	1227	3325.	Gây tê phẫu thuật cắt túi mật	C	x	x
2856	1228	3326.	Gây tê phẫu thuật cắt túi sa niệu quản	B	x	
2857	1229	3336.	Gây tê phẫu thuật cắt tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	B	x	
2858	1230	3342.	Gây tê phẫu thuật cắt u bàng quang đường trên	B	x	
2859	1231	3343.	Gây tê phẫu thuật cắt u biểu bì	B	x	
2860	1232	3344.	Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng	B	x	
2861	1233	3345.	Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính	B	x	
2862	1234	3346.	Gây tê phẫu thuật cắt u da đầu	C	x	x
2863	1235	3347.	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai	B	x	
2864	1236	3348.	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	C	x	x
2865	1237	3359.	Gây tê phẫu thuật cắt u hốc mũi	A		
2866	1238	3364.	Gây tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	C	x	x

2867	1239	3365.	Gây tê phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	B	x	
2868	1240	3366.	Gây tê phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2cm	B	x	
2869	1241	3367.	Gây tê phẫu thuật cắt u lợi hàm	B	x	
2870	1242	3368.	Gây tê phẫu thuật cắt u lưỡi	B	x	
2871	1243	3370.	Gây tê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột	C	x	x
2872	1244	3373.	Gây tê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	B	x	
2873	1245	3374.	Gây tê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10 cm	B	x	
2874	1246	3380.	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	C	x	x
2875	1247	3381.	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	C	x	x
2876	1248	3382.	Gây tê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	C	x	x
2877	1249	3383.	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	C	x	x
2878	1250	3384.	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	C	x	x
2879	1251	3385.	Gây tê phẫu thuật cắt u nang giáp lưỡi	B	x	
2880	1252	3386.	Gây tê phẫu thuật cắt u nang giáp trạng	B	x	
2881	1253	3390.	Gây tê phẫu thuật cắt u niêm mạc má	B	x	
2882	1254	3396.	Gây tê phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	B	x	
2883	1255	3397.	Gây tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	C	x	x
2884	1256	3401.	Gây tê phẫu thuật cắt u thần kinh	B	x	
2885	1257	3402.	Gây tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	B	x	
2886	1258	3403.	Gây tê phẫu thuật cắt u thành ngực	B	x	
2887	1259	3406.	Gây tê phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	B	x	
2888	1260	3413.	Gây tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	B	x	
2889	1261	3414.	Gây tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	B	x	
2890	1262	3419.	Gây tê phẫu thuật cắt u vú lành tính	B	x	
2891	1263	3420.	Gây tê phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới	B	x	
2892	1264	3421.	Gây tê phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	B	x	
2893	1265	3422.	Gây tê phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	B	x	
2894	1266	3423.	Gây tê phẫu thuật cắt u xương lành	C	x	x
2895	1267	3439.	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm	B	x	
2896	1268	3440.	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư thận	B	x	
2897	1269	3441.	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư tiền liệt tuyến.	B	x	
2898	1270	3442.	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư tinh hoàn lạc chỗ	B	x	
2899	1271	3443.	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư tử cung chảy máu	B	x	
2900	1272	3449.	Gây tê phẫu thuật cắt và thắt đường rò khí quản - thực quản	B	x	
2901	1273	3450.	Gây tê phẫu thuật cắt vú trên bệnh nhân K vú	B	x	
2902	1274	3453.	Gây tê phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ	C	x	x
2903	1275	3458.	Gây tê phẫu thuật chích áp xe gan	C	x	x
2904	1276	3473.	Gây tê phẫu thuật chửa ngoài dạ con vỡ	C	x	x
2905	1277	3474.	Gây tê phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang	B	x	
2906	1278	3481.	Gây tê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vit gãy thân xương cánh tay	C	x	x
2907	1279	3482.	Gây tê phẫu thuật cố định mảng sườn di động	B	x	
2908	1280	3492.	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu 2 thận	B	x	

2909	1281	3493.	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	C	x	x
2910	1282	3494.	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	C	x	x
2911	1283	3497.	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu thận	B	x	
2912	1284	3498.	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu túi mật	C	x	x
2913	1285	3499.	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp	C	x	x
2914	1286	3515.	Gây tê phẫu thuật dị dạng tử cung	B	x	
2915	1287	3529.	Gây tê phẫu thuật điều trị can sai xương gò má	B	x	
2916	1288	3530.	Gây tê phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới	B	x	
2917	1289	3531.	Gây tê phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên	B	x	
2918	1290	3542.	Gây tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	B	x	
2919	1291	3546.	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	C	x	x
2920	1292	3547.	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	C	x	x
2921	1293	3548.	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	C	x	x
2922	1294	3564.	Gây tê phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	B	x	
2923	1295	3565.	Gây tê phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	C	x	x
2924	1296	3577.	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	C	x	x
2925	1297	3578.	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	C	x	x
2926	1298	3579.	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	C	x	x
2927	1299	3580.	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	C	x	x
2928	1300	3581.	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	C	x	x
2929	1301	3582.	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	C	x	x
2930	1302	3583.	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	B	x	
2931	1303	3584.	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	C	x	x
2932	1304	3598.	Gây tê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	C	x	x
2933	1305	3602.	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	C	x	x
2934	1306	3603.	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vạt có sử dụng vi phẫu thuật	B	x	
2935	1307	3605.	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	C	x	x
2936	1308	3606.	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	C	x	x
2937	1309	3607	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng	C	x	x
2938	1310	3608.	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	C	x	x
2939	1311	3611.	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	C	x	x
2940	1312	3614.	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	C	x	x
2941	1313	3619.	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng	B	x	
2942	1314	3634.	Gây tê phẫu thuật đóng dẫn lưu niệu quản 2 bên	B	x	
2943	1315	3637.	Gây tê phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo	B	x	

2944	1316	3639.	Gây tê phẫu thuật đóng dò trực tràng âm đạo	B	x	
2945	1317	3648.	Gây tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	B	x	
2946	1318	3650.	Gây tê phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da	B	x	
2947	1319	3655.	Gây tê phẫu thuật đục chồi xương	B	x	
2948	1320	3656.	Gây tê phẫu thuật đục xương sửa trục	B	x	
2949	1321	3657.	Gây tê phẫu thuật duỗi cứng khớp gối, hoặc có gối ưỡn, hoặc có sai khớp xương bánh chè	B	x	
2950	1322	3658.	Gây tê phẫu thuật duỗi khớp gối đơn thuần	B	x	
2951	1323	3660.	Gây tê phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	B	x	
2952	1324	3667.	Gây tê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	C	x	x
2953	1325	3707.	Gây tê phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	B	x	
2954	1326	3709.	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên	C	x	x
2955	1327	3710.	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên	C	x	x
2956	1328	3711.	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	C	x	x
2957	1329	3712.	Gây tê phẫu thuật hạch ngoại biên	C	x	x
2958	1330	3715.	Gây tê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay	C	x	x
2959	1331	3719.	Gây tê phẫu thuật khâu da thì II	C	x	x
2960	1332	3743.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay	C	x	x
2961	1333	3744.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	C	x	x
2962	1334	3745.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	C	x	x
2963	1335	3746.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	C	x	x
2964	1336	3747.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	C	x	x
2965	1337	3748.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	C	x	x
2966	1338	3749.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ chân	A		
2967	1339	3750.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	C	x	x
2968	1340	3751.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	B	x	
2969	1341	3752.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	C	x	x
2970	1342	3753.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	C	x	x
2971	1343	3754.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	C	x	x
2972	1344	3755.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đài quay	C	x	x
2973	1345	3756.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	C	x	x
2974	1346	3757.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	C	x	x
2975	1347	3758.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	C	x	x
2976	1348	3759.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	C	x	x
2977	1349	3760.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	C	x	x
2978	1350	3761.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	C	x	x
2979	1351	3762.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	C	x	x

2980	1352	3763.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	C	x	x
2981	1353	3764.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	C	x	x
2982	1354	3765.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	C	x	x
2983	1355	3766.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	C	x	x
2984	1356	3768.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	B	x	
2985	1357	3769.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	C	x	x
2986	1358	3770.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	B	x	
2987	1359	3771.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	C	x	x
2988	1360	3772.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	C	x	x
2989	1361	3773.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	C	x	x
2990	1362	3774.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	C	x	x
2991	1363	3775.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	C	x	x
2992	1364	3776.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	C	x	x
2993	1365	3777.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	C	x	x
2994	1366	3778.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	C	x	x
2995	1367	3779.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	C	x	x
2996	1368	3780.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	C	x	x
2997	1369	3781.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	C	x	x
2998	1370	3782.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	C	x	x
2999	1371	3783.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	C	x	x
3000	1372	3784.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy Monteggia	C	x	x
3001	1373	3785.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	C	x	x
3002	1374	3786.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	C	x	x
3003	1375	3787.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	C	x	x
3004	1376	3788.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	C	x	x
3005	1377	3789.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp	B	x	
3006	1378	3790.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật háng	B	x	
3007	1379	3791.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy phức tạp vùng khuỷu	C	x	x
3008	1380	3792.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy Pilon	C	x	x
3009	1381	3793.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay	C	x	x
3010	1382	3794.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	C	x	x
3011	1383	3795.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	C	x	x
3012	1384	3796.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	C	x	x
3013	1385	3797.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	C	x	x

3014	1386	3798.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương cẳng chân	C	x	x
3015	1387	3799.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	C	x	x
3016	1388	3800.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	C	x	x
3017	1389	3801.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	C	x	x
3018	1390	3802.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	C	x	x
3019	1391	3803.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	B	x	
3020	1392	3804.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	C	x	x
3021	1393	3805.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	C	x	x
3022	1394	3806.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	C	x	x
3023	1395	3807.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	C	x	x
3024	1396	3808.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	C	x	x
3025	1397	3809.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	C	x	x
3026	1398	3810.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	C	x	x
3027	1399	3811.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	C	x	x
3028	1400	3812.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	C	x	x
3029	1401	3813.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	C	x	x
3030	1402	3814.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	C	x	x
3031	1403	3815.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	C	x	x
3032	1404	3816.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương bả vai	B	x	
3033	1405	3817.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	D	x	x
3034	1406	3818.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương bệnh lý	C	x	x
3035	1407	3819.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương đòn	C	x	x
3036	1408	3820.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	C	x	x
3037	1409	3821.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	C	x	x
3038	1410	3822.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương gót	C	x	x
3039	1411	3823.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	C	x	x
3040	1412	3824.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	C	x	x
3041	1413	3825.	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương sên và trật khớp	C	x	x
3042	1414	3826.	Gây tê phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	C	x	x
3043	1415	3827.	Gây tê phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	C	x	x
3044	1416	3828.	Gây tê phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương	B	x	
3045	1417	3829.	Gây tê phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương	B	x	
3046	1418	3830.	Gây tê phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	B	x	
3047	1419	3831.	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân	C	x	x
3048	1420	3832.	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	C	x	x
3049	1421	3833.	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	C	x	x
3050	1422	3834.	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên	C	x	x
3051	1423	3835.	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	C	x	x
3052	1424	3836.	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	C	x	x
3053	1425	3845.	Gây tê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	C	x	x

3054	1426	3848.	Gây tê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo	C	x	x
3055	1427	3864.	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow	B	x	
3056	1428	3865.	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim	B	x	
3057	1429	3866.	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương	B	x	
3058	1430	3867.	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường	B	x	
3059	1431	3868.	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh	B	x	
3060	1432	3869.	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân giảm tiểu cầu	B	x	
3061	1433	3870.	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản	B	x	
3062	1434	3871.	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELP	B	x	
3063	1435	3872.	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi	B	x	
3064	1436	3873.	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus	B	x	
3065	1437	3874.	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non	B	x	
3066	1438	3875.	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược	B	x	
3067	1439	3876.	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu	B	x	
3068	1440	3877.	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu	B	x	
3069	1441	3878.	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu	B	x	
3070	1442	3879.	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng	B	x	
3071	1443	3883.	Gây tê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo	C	x	x
3072	1444	3898.	Gây tê phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non	C	x	x
3073	1445	3902.	Gây tê phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	C	x	x
3074	1446	3911.	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	B	x	
3075	1447	3912.	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	C	x	x
3076	1448	3913.	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang	B	x	
3077	1449	3915.	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	B	x	
3078	1450	3916.	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	B	x	
3079	1451	3917.	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi nhu mô thận	B	x	
3080	1452	3918.	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	C	x	x
3081	1453	3919.	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	C	x	x
3082	1454	3920.	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần	C	x	x
3083	1455	3921.	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	B	x	
3084	1456	3922.	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	C	x	x
3085	1457	3923.	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật	C	x	x
3086	1458	3927.	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi san hô thận	B	x	

3087	1459	3929.	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi thận	B	x	
3088	1460	3930.	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi túi mật, nối túi mật tá tràng	B	x	
3089	1461	3943.	Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	B	x	
3090	1462	3944.	Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	C	x	x
3091	1463	3945.	Gây tê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	C	x	x
3092	1464	3949.	Gây tê phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	C	x	x
3093	1465	3950.	Gây tê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	C	x	x
3094	1466	3953.	Gây tê phẫu thuật loại 3	C	x	x
3095	1467	3964.	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò	C	x	x
3096	1468	3965.	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	C	x	x
3097	1469	3970.	Gây tê phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương	C	x	x
3098	1470	3971.	Gây tê phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ	C	x	x
3099	1471	3977.	Gây tê phẫu thuật mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	C	x	x
3100	1472	3982.	Gây tê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	C	x	x
3101	1473	3983.	Gây tê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	C	x	x
3102	1474	3987.	Gây tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	C	x	x
3103	1475	3988.	Gây tê phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại…)	C	x	x
3104	1476	3989.	Gây tê phẫu thuật mở thông dạ dày	C	x	x
3105	1477	3990.	Gây tê phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần	B	x	
3106	1478	3992.	Gây tê phẫu thuật mở thông túi mật	C	x	x
3107	1479	4010.	Gây tê phẫu thuật nối mật ruột bên - bên	B	x	
3108	1480	4119.	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt mỏm ruột thừa	B	x	
3109	1481	4134.	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	C	x	x
3110	1482	4135.	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	C	x	x
3111	1483	4152.	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến	C	x	x
3112	1484	4172.	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi mật	C	x	x
3113	1485	4174.	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	B	x	
3114	1486	4182.	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng	B	x	
3115	1487	4192.	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai mũi họng	B	x	
3116	1488	4204.	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	B	x	
3117	1489	4423.	Gây tê phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	B	x	
3118	1490	4433.	Gây tê phẫu thuật nối tắt ruột non – ruột non	C	x	x
3119	1491	4436.	Gây tê phẫu thuật nối vị tràng	C	x	x
3120	1492	4444.	Gây tê phẫu thuật sa sinh dục	B	x	
3121	1493	4445.	Gây tê phẫu thuật tạo hình âm đạo + tầng sinh môn	B	x	
3122	1494	4447.	Gây tê phẫu thuật ứ máu kinh	B	x	
3123	1495	4451.	Gây tê phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi	B	x	
3124	1496	4452.	Gây tê phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai	B	x	
3125	1497	4453.	Gây tê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa	C	x	x
3126	1498	4457.	Gây tê tán sỏi thận qua da	B	x	
			Đ. AN THẦN			

3127	1499	4460.	An thần bệnh nhân khi chụp hình ở khoa chẩn đoán hình ảnh	C	x	x
3128	1500	4461.	An thần bệnh nhân nhổ răng	B	x	
3129	1501	4462.	An thần bệnh nhân nội soi đường mật	B	x	
3130	1502	4463.	An thần bệnh nhân nội soi đường tiêu hóa	B	x	
3131	1503	4464.	An thần bệnh nhân nội soi khí phế quản	C	x	x
3132	1504	4465.	An thần bệnh nhân phải nắn xương	C	x	x
3133	1505	4466.	An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi sức	C	x	x
3134	1506	4467.	An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi tỉnh	C	x	x
3135	1507	4469.	An thần nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản	B	x	
3136	1508	4531.	An thần phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	B	x	
3137	1509	4745.	An thần phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	B	x	
3138	1510	4752.	An thần rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa	C	x	x
3139	1511	4760.	An thần sau phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ	C	x	x
3140	1512	4771.	An thần sau phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh	B	x	
3141	1513	4775.	An thần tán sỏi thận qua da	B	x	
			X. NGOẠI KHOA			
			A. THẦN KINH - SỌ NÃO			
			1. Sọ não			
3142	1	1.	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	B	x	
			2. Phẫu thuật nhiễm trùng			
3143	2	32.	Phẫu thuật nhiễm khuẩn vết mổ	B	x	
3144	3	38.	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ	B	x	
			4. Dịch não tủy			
3145	4	57.	Chọc dịch não tuỷ thắt lưng (thủ thuật)	B	x	
			12. U ngoài sọ			
3146	5	124.	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	B	x	
			16. Thần kinh ngoại biên			
3147	6	148.	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	B	x	
3148	7	151.	Phẫu thuật u thần kinh trên da	C	x	x
			B. TIM MẠCH - LỒNG NGỰC			
			1. Cấp cứu chấn thương- vết thương ngực			
3149	8	152.	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	C	x	x
3150	9	153.	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	C	x	x
3151	10	162.	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng	C	x	x
3152	11	163.	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	C	x	x
3153	12	164.	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	D	x	x
			2. Cấp cứu chấn thương- vết thương mạch máu			
3154	13	172.	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	D	x	x
			5. Bệnh tim mạch máu			
3155	14	264.	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	B	x	
3156	15	265.	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	B	x	
			6. Lồng ngực			
3157	16	278.	Phẫu thuật cắt u thành ngực	C	x	x
3158	17	285.	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	B	x	
3159	18	288.	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	C	x	x

3160	19	289.	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	C	x	x
3161	20	293.	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	C	x	x
			C. TIẾT NIỆU-SINH DỤC			
			1. Thận			
3162	21	297.	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/ có C.Arm	A		
3163	22	298.	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser	A		
3164	23	299.	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	B	x	
3165	24	302.	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	x	
3166	25	303.	Cắt thận đơn thuần	B	x	
3167	26	304.	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	B	x	
3168	27	306.	Lấy sỏi san hô thận	B	x	
3169	28	307.	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	B	x	
3170	29	308.	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	B	x	
3171	30	310.	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	B	x	
3172	31	311.	Tán sỏi ngoài cơ thể	B	x	
3173	32	313.	Dẫn lưu đài bể thận qua da	B	x	
3174	33	317.	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	B	x	
3175	34	318.	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	C	x	x
3176	35	319.	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	C	x	x
3177	36	320.	Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes	B	x	
			2. Niệu quản			
3178	37	323.	Nối niệu quản - đài thận	B	x	
3179	38	324.	Cắt nối niệu quản	B	x	
3180	39	325.	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	B	x	
3181	40	326.	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	B	x	
3182	41	327.	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	B	x	
3183	42	329.	Nong niệu quản	B	x	
3184	43	335.	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	B	x	
			3. Bàng quang			
3185	44	342.	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	B	x	
3186	45	344.	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	B	x	
3187	46	348.	Cắm niệu quản bàng quang	B	x	
3188	47	350.	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	B	x	
3189	48	351.	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	B	x	
3190	49	352.	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	B	x	
3191	50	353.	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	C	x	x
3192	51	354.	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	C	x	x
3193	52	355.	Lấy sỏi bàng quang	C	x	x
3194	53	356.	Dẫn lưu n-ước tiểu bàng quang	C	x	x
3195	54	357.	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	C	x	x
3196	55	359.	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	C	x	x
			4. Niệu đạo			
3197	56	366.	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	A		
3198	57	371.	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	C	x	x
3199	58	372.	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	C	x	x
3200	59	376.	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	B	x	

			5. Sinh dục			
3201	60	386.	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	B	x	
3202	61	394.	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chổ	B	x	
3203	62	396.	Cắt mào tinh	B	x	
3204	63	401.	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	B	x	
3205	64	405.	Nong niệu đạo	C	x	x
3206	65	406.	Cắt bỏ tinh hoàn	C	x	x
3207	66	408.	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	C	x	x
3208	67	410.	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	C	x	x
3209	68	411.	Cắt hẹp bao quy đầu	D	x	x
3210	69	412.	Mở rộng lỗ sáo	D	x	x
			D. TIÊU HÓA			
			1. Thực quản			
3211	70	416.	Mở thông dạ dày	C	x	x
			2. Dạ dày			
3212	71	451.	Mở bụng thăm dò	C	x	x
3213	72	452.	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	C	x	x
3214	73	453.	Nối vị tràng	C	x	x
3215	74	454.	Cắt dạ dày hình chêm	C	x	x
3216	75	455.	Cắt đoạn dạ dày	B	x	
3217	76	456.	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	B	x	
3218	77	463.	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	C	x	x
3219	78	465.	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	B	x	
3220	79	469.	Mở cơ môn vị	B	x	
3221	80	471.	Mở dạ dày xử lý tổn thương	B	x	
3222	81	472.	Các phẫu thuật dạ dày khác	B	x	
			3. Tá tràng			
3223	82	473.	Cắt u tá tràng	C	x	x
3224	83	475.	Khâu vùi túi thừa tá tràng	B	x	
3225	84	476.	Cắt túi thừa tá tràng	B	x	
			4. Ruột non- Mạc treo			
3226	85	479.	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	C	x	x
3227	86	480.	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	C	x	x
3228	87	481.	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	C	x	x
3229	88	482.	Tháo xoắn ruột non	C	x	x
3230	89	483.	Tháo lồng ruột non	C	x	x
3231	90	484.	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	C	x	x
3232	91	485.	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	C	x	x
3233	92	486.	Cắt ruột non hình chêm	C	x	x
3234	93	487.	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	B	x	
3235	94	488.	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	C	x	x
3236	95	489.	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	B	x	
3237	96	490.	Cắt nhiều đoạn ruột non	C	x	x
3238	97	491.	Gỡ dính sau mổ lại	C	x	x
3239	98	492.	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	C	x	x
3240	99	493.	Đóng mở thông ruột non	C	x	x
3241	100	494.	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	C	x	x
3242	101	495.	Nối tắt ruột non - ruột non	C	x	x
3243	102	496.	Cắt mạc nối lớn	C	x	x

3244	103	497.	Cắt bỏ u mạc nối lớn	C	x	x
3245	104	498.	Cắt u mạc treo ruột	C	x	x
			5. Ruột thừa- Đại tràng			
3246	105	506.	Cắt ruột thừa đơn thuần	D	x	x
3247	106	507.	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	C	x	x
3248	107	508.	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	C	x	x
3249	108	509.	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	C	x	x
3250	109	510.	Các phẫu thuật ruột thừa khác	B	x	
3251	110	511.	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	C	x	x
3252	111	512.	Khâu lỗ thủng đại tràng	B	x	
3253	112	513.	Cắt túi thừa đại tràng	B	x	
3254	113	514.	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	B	x	
3255	114	515.	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	B	x	
3256	115	516.	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	B	x	
3257	116	517.	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	B	x	
3258	117	518.	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	B	x	
3259	118	519.	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	B	x	
3260	119	520.	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	A		
3261	120	524.	Làm hậu môn nhân tạo	C	x	x
			6. Trực tràng			
3262	121	525.	Làm hậu môn nhân tạo	C	x	x
3263	122	526.	Lấy dị vật trực tràng	C	x	x
3264	123	528.	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	B	x	
			7. Tầng sinh môn			
3265	124	547.	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	A		
3266	125	548.	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	A		
3267	126	549.	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	C	x	x
3268	127	551.	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	B	x	
3269	128	555.	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	C	x	x
3270	129	556.	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	B	x	
3271	130	557.	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	A		
3272	131	558.	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	A		
3273	132	565.	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	C	x	x
3274	133	566.	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	C	x	x
3275	134	567.	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	C	x	x
3276	135	571.	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	B	x	
3277	136	572.	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	B	x	
3278	137	573.	Các phẫu thuật hậu môn khác	C	x	x
			Đ. GAN - MẬT - TỤY			
			1. Gan			
3279	138	605.	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	C	x	x
3280	139	609.	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	C	x	x

3281	140	610.	Lấy máu tụ bao gan	B	x	
3282	141	611.	Cắt chỏm nang gan	C	x	x
3283	142	616.	Dẫn lưu áp xe gan	B	x	
3284	143	617.	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	B	x	
			2. Mật			
3285	144	620.	Mở thông túi mật	C	x	x
3286	145	621.	Cắt túi mật	C	x	x
3287	146	623.	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	B	x	
3288	147	631.	Các phẫu thuật lấy sỏi mật khác	B	x	
3289	148	632.	Nối mật ruột bên - bên	B	x	
3290	149	637.	Cắt nang ống mật chủ	B	x	
3291	150	638.	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	B	x	
			3. Tụy			
3292	151	640.	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	C	x	x
3293	152	641.	Dẫn lưu nang tụy	C	x	x
3294	153	673.	Cắt lách do chấn thương	C	x	x
3295	154	674.	Cắt lách bệnh lý	B	x	
3296	155	676.	Khâu vết thương lách	C	x	x
			E. THÀNH BỤNG - CƠ HOÀNH - PHÚC MẠC			
			1. Thành bụng - cơ hoành			
3297	156	679.	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	C	x	x
3298	157	683.	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	B	x	
3299	158	684.	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	C	x	x
3300	159	685.	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	C	x	x
3301	160	686.	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	B	x	
3302	161	687.	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	C	x	x
3303	162	688.	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	C	x	x
3304	163	689.	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	C	x	x
3305	164	690.	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	C	x	x
3306	165	691.	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	B	x	
3307	166	697.	Phẫu thuật cắt u thành bụng	C	x	x
3308	167	698.	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	C	x	x
3309	168	699.	Khâu vết thương thành bụng	C	x	x
3310	169	700.	Các phẫu thuật thành bụng khác	B	x	
			2. Phúc mạc			
3311	170	701.	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	B	x	
3312	171	702.	Bóc phúc mạc douglas	B	x	
3313	172	703.	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	B	x	
3314	173	704.	Bóc phúc mạc bên trái	B	x	
3315	174	705.	Bóc phúc mạc bên phải	B	x	
3316	175	706.	Bóc phúc mạc phủ tạng	B	x	
3317	176	712.	Lấy u phúc mạc	A		
3318	177	713.	Lấy u sau phúc mạc	B	x	
			G. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH			
			1. Vùng vai-xương đòn			
3319	178	717.	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	B	x	
3320	179	719.	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	C	x	x
3321	180	720.	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	B	x	

3322	181	721.	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	B	x	
3323	182	722.	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	B	x	
			2. Vùng cánh tay			
3324	183	725.	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	B	x	
3325	184	727.	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	B	x	
3326	185	728.	Phẫu thuật KHX phẫu thuật tạo hình điều trị cứng sau chấn thương	B	x	
3327	186	729.	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	B	x	
3328	187	730.	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	B	x	
3329	188	731.	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	B	x	
3330	189	732.	Phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay	B	x	
3331	190	733.	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	B	x	
			3. Vùng cẳng tay			
3332	191	734.	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	C	x	x
3333	192	735.	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	B	x	
3334	193	736.	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	B	x	
3335	194	739.	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	B	x	
3336	195	740.	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	B	x	
3337	196	741.	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	B	x	
3338	197	742.	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	B	x	
3339	198	743.	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	B	x	
3340	199	744.	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	A		
			4. Vùng bàn tay			
3341	200	745.	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	A		
3342	201	746.	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	A		
3343	202	747.	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	A		
3344	203	748.	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay	A		
			6. Vùng đùi			
3345	204	759.	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	B	x	
3346	205	761.	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	B	x	
3347	206	762.	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	B	x	
3348	207	763.	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	B	x	
3349	208	764.	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	B	x	
3350	209	765.	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	B	x	
3351	210	766.	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	B	x	
3352	211	767.	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	B	x	
3353	212	768.	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	B	x	
3354	213	769.	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	B	x	
3355	214	770.	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	B	x	
			7. Khớp gối			
3356	215	772.	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	B	x	
3357	216	773.	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	B	x	
3358	217	774.	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	A		
			8. Vùng cẳng chân			
3359	218	775.	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	B	x	
3360	219	776.	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	B	x	
3361	220	777.	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	A		
3362	221	778.	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	B	x	
3363	222	779.	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	B	x	

3364	223	780.	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	B	x	
3365	224	781.	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	B	x	
3366	225	782.	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	A		
3367	226	783.	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	A		
3368	227	784.	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	B	x	
3369	228	785.	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	B	x	
3370	229	786.	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	B	x	
			9. Vùng gót chân-bàn chân			
3371	230	788.	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	A		
3372	231	789.	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	A		
3373	232	791.	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	A		
3374	233	792.	Phẫu thuật KHX gãy nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	A		
			10. Gãy xương hở			
3375	234	793.	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	B	x	
3376	235	794.	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	B	x	
3377	236	795.	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	B	x	
3378	237	798.	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	B	x	
3379	238	799.	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	B	x	
3380	239	800.	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	B	x	
3381	240	801.	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	B	x	
3382	241	802.	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	B	x	
3383	242	803.	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	B	x	
			11. Tổn thương phần mềm			
3384	243	807.	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	C	x	x
3385	244	808.	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	B	x	
3386	245	809.	Phẫu thuật vết thương bàn tay	B	x	
3387	246	810.	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	B	x	
3388	247	811.	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	B	x	
3389	248	812.	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	A		
3390	249	813.	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	A		
			12. Vùng cổ tay-bàn tay			
3391	250	815.	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	B	x	
3392	251	817.	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	B	x	
3393	252	819.	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	B	x	
3394	253	820.	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	B	x	
3395	254	821.	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	B	x	
3396	255	823.	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	B	x	
3397	256	828.	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	B	x	
3398	257	832.	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	B	x	
3399	258	860.	Thương tích bàn tay giản đơn	C	x	x
3400	259	861.	Thương tích bàn tay phức tạp	B	x	
3401	260	862.	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	C	x	x
3402	261	863.	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	C	x	x
			13. Vùng cổ chân-bàn chân			
3403	262	877.	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	B	x	
			15. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình ở trẻ em			

3404	263	904.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	B	x	
3405	264	906.	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	B	x	
3406	265	909.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	B	x	
3407	266	911.	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	B	x	
3408	267	912.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	B	x	
3409	268	913.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	B	x	
3410	269	914.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	B	x	
3411	270	915.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	B	x	
3412	271	916.	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	B	x	
3413	272	917.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	B	x	
3414	273	918.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	B	x	
3415	274	920.	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	B	x	
			16. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình khác			
3416	275	934.	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	C	x	x
3417	276	937.	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	B	x	
3418	277	942.	Phẫu thuật cắt cụt chi	B	x	
3419	278	943.	Phẫu thuật tháo khớp chi	B	x	
3420	279	947.	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	B	x	
3421	280	952.	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	B	x	
3422	281	953.	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	B	x	
3423	282	954.	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	C	x	x
3424	283	955.	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	B	x	
3425	284	960.	Phẫu thuật vá da diện tích <5cm2	B	x	
3426	285	961.	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm2	B	x	
3427	286	970.	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm	B	x	
3428	287	972.	Phẫu thuật U máu	A		
3429	288	977.	Phẫu thuật vá da dày > 1 cm2	B	x	
3430	289	978.	Phẫu thuật vá da mỏng	B	x	
3431	290	979.	Phẫu thuật viêm xương	B	x	
3432	291	980.	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	B	x	
3433	292	982.	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	A		
3434	293	983.	Phẫu thuật vết thương khớp	B	x	
3435	294	984.	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	C	x	x
			17. Nắn- Bó bột			
3436	295	989.	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	B	x	
3437	296	990.	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	B	x	
3438	297	996.	Nắn, bó bột gãy xương đòn	B	x	
3439	298	997.	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	B	x	
3440	299	998.	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	B	x	
3441	300	999.	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	B	x	
3442	301	1000.	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	B	x	
3443	302	1001.	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	B	x	
3444	303	1002.	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	B	x	
3445	304	1004.	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay	B	x	
3446	305	1005.	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay	B	x	

3447	306	1006.	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay	B	x	
3448	307	1007.	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	B	x	
3449	308	1008.	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	B	x	
3450	309	1009.	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	B	x	
3451	310	1010.	Nắn, bó bột trật khớp háng	B	x	
3452	311	1012.	Nắn, bó bột gãy mâm chày	B	x	
3453	312	1013.	Nắn, bó bột gãy xương chậu	B	x	
3454	313	1014.	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	B	x	
3455	314	1015.	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	B	x	
3456	315	1016.	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	B	x	
3457	316	1017.	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	B	x	
3458	317	1018.	Nắn, bó bột trật khớp gối	B	x	
3459	318	1019.	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	B	x	
3460	319	1020.	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	B	x	
3461	320	1021.	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	B	x	
3462	321	1022.	Nắn, bó bột gãy xương chày	B	x	
3463	322	1023.	Nắn, bó bột gãy xương gót	B	x	
3464	323	1024.	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	B	x	
3465	324	1026.	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	B	x	
3466	325	1028.	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	B	x	
3467	326	1029.	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	B	x	
3468	327	1031.	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	B	x	
			XI. BỎNG			
			A. ĐIỀU TRỊ BỎNG			
			1. Thay băng bỏng			
3469	1	3.	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	B	x	
3470	2	4.	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	C	x	x
3471	3	5.	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	D	x	x
3472	4	9.	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	x	x
3473	5	10.	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	x	x
3474	6	12.	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da	C	x	x
3475	7	13.	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông	D	x	x
			2. Phẫu thuật, thủ thuật điều trị bỏng			
3476	8	15.	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	C	x	x
3477	9	16.	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	D	x	x
3478	10	18.	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	x	
3479	11	19.	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	x	x
3480	12	22.	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	x	x

3481	13	25.	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	C	x	x
3482	14	28.	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	x	x
3483	15	31.	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	x	x
3484	16	34.	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	x	x
3485	17	56.	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	C	x	x
3486	18	68.	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	B	x	
3487	19	73.	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	B	x	
			3. Các kỹ thuật khác			
3488	20	77.	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng	D	x	x
3489	21	79.	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt	D	x	x
3490	22	80.	Xử lí tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng	D	x	x
3491	23	81.	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng	D	x	x
3492	24	82.	Sơ cấp cứu bỏng acid	D	x	x
3493	25	83.	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện	D	x	x
3494	26	87.	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	C	x	x
3495	27	89.	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	D	x	x
3496	28	90.	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	C	x	x
			B. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH, THẨM MỸ TRONG BỎNG VÀ SAU BỎNG			
3497	29	102.	Khám di chứng bỏng	C	x	x
3498	30	103.	Cắt sẹo khâu kín	C	x	x
			C. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH			
3499	31	116.	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	C	x	x
			D. VẬT LÝ TRỊ LIỆU, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRONG BỎNG			
3500	32	128.	Tập vận động phục hồi chức năng sau bỏng	C	x	x
			XII. UNG BƯỚU			
			A. ĐẦU-CỔ			
3501	1	2.	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	C	x	x
3502	2	3.	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	B	x	
3503	3	4.	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	B	x	
3504	4	6.	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	B	x	
3505	5	7.	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	B	x	
3506	6	8.	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	B	x	
3507	7	10.	Cắt các u lành vùng cổ	C	x	x
3508	8	11.	Cắt các u lành tuyến giáp	C	x	x
3509	9	12.	Cắt các u nang giáp móng	C	x	x
3510	10	13.	Cắt các u nang mang	B	x	
3511	11	14.	Cắt các u ác tuyến mang tai	B	x	
3512	12	15.	Cắt các u ác tuyến giáp	B	x	

3513	13	16.	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	B	x	
			C. HÀM - MẶT			
3514	14	45.	Cắt u cơ vùng hàm mặt	B	x	
3515	15	46.	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	B	x	
3516	16	47.	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	B	x	
3517	17	58.	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	B	x	
3518	18	59.	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	B	x	
3519	19	60.	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	B	x	
3520	20	61.	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	C	x	x
3521	21	68.	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	C	x	x
3522	22	69.	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	B	x	
3523	23	70.	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	C	x	x
3524	24	71.	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	C	x	x
3525	25	72.	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	B	x	
3526	26	73.	Cắt nang xương hàm khó	B	x	
3527	27	77.	Cắt u môi lành tính có tạo hình	B	x	
3528	28	83.	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	B	x	
3529	29	84.	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	B	x	
3530	30	86.	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	B	x	
3531	31	88.	Cắt u tuyến nước bọt phụ	B	x	
3532	32	89.	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	B	x	
3533	33	90.	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	B	x	
3534	34	91.	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	B	x	
3535	35	92.	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	C	x	x
			D. MẮT			
3536	36	107.	Cắt u kết mạc không vá	B	x	
			Đ. TAI - MŨI - HỌNG			
3537	37	113.	Cắt u xơ vòm mũi họng	B	x	
3538	38	120.	Cắt u thành bên họng	B	x	
3539	39	121.	Cắt u thành sau họng	B	x	
3540	40	125.	Cắt u lành tính dây thanh	B	x	
3541	41	126.	Cắt u lành tính thanh quản	B	x	
3542	42	135.	Cắt u lưỡi lành tính	B	x	
3543	43	147.	Cắt u amidan	B	x	
3544	44	159.	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	B	x	
3545	45	161.	Cắt polyp ống tai	C	x	x
3546	46	162.	Cắt polyp mũi	C	x	x
3547	47	163.	Cắt u xương ống tai ngoài	B	x	
			E. LỒNG NGỰC - TIM MẠCH - PHỔI			
3548	48	167.	Cắt u xương sườn 1 xương	B	x	
3549	49	172.	Phẫu thuật bóc u thành ngực	B	x	
3550	50	190.	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	C	x	x
3551	51	194.	Phẫu thuật vét hạch nách	B	x	
			G. TIÊU HOÁ - BỤNG			
3552	52	199.	Cắt dạ dày do ung thư	B	x	
3553	53	201.	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	B	x	
3554	54	203.	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	C	x	x

3555	55	207.	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo có hoặc không vét hạch hệ thống	B	x	
3556	56	208.	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma do ung thư có hoặc không vét hạch hệ thống nối ngay	B	x	
3557	57	209.	Cắt một nửa đại tràng phải, trái do ung thư kèm vét hạch hệ thống	B	x	
3558	58	210.	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	B	x	
3559	59	213.	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	B	x	
3560	60	215.	Làm hậu môn nhân tạo	B	x	
3561	61	216.	Cắt u sau phúc mạc	B	x	
3562	62	217.	Cắt u mạc treo có cắt ruột	B	x	
3563	63	218.	Cắt u mạc treo không cắt ruột	C	x	x
			H. GAN - MẬT - TUỴ			
3564	64	234.	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan	B	x	
3565	65	236.	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư	B	x	
3566	66	237.	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	B	x	
3567	67	242.	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	B	x	
			I. TIẾT NIỆU-SINH DỤC			
3568	68	243.	Cắt u bàng quang đường trên	B	x	
3569	69	244.	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	B	x	
3570	70	245.	Cắt toàn bộ bàng quang, kèm tạo hình ruột - bàng quang	B	x	
3571	71	247.	Cắt nang niệu quản	B	x	
3572	72	248.	Cắt túi thừa niệu đạo	B	x	
3573	73	249.	Cắt rộng u niệu đạo, vét hạch	B	x	
3574	74	250.	Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang	B	x	
3575	75	252.	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	B	x	
3576	76	254.	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	B	x	
3577	77	256.	Cắt u thận lành	B	x	
3578	78	258.	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	B	x	
3579	79	260.	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	x	
3580	80	261.	Cắt u sùi đầu miệng sáo	C	x	x
3581	81	262.	Cắt u nang thừng tinh	C	x	x
3582	82	263.	Cắt nang thừng tinh một bên	C	x	x
3583	83	264.	Cắt nang thừng tinh hai bên	C	x	x
3584	84	265.	Cắt u lành dương vật	C	x	x
			K. VÚ - PHỤ KHOA			
3585	85	267.	Cắt u vú lành tính	C	x	x
3586	86	268.	Mổ bóc nhân xơ vú	C	x	x
3587	87	269.	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	B	x	
3588	88	270.	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	B	x	
3589	89	271.	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	B	x	
3590	90	272.	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	B	x	
3591	91	273.	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư- tuyến vú	B	x	
3592	92	276.	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	B	x	
3593	93	278.	Cắt polyp cổ tử cung	C	x	x
3594	94	279.	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	C	x	x
3595	95	280.	Cắt u nang buồng trứng xoắn	C	x	x

3596	96	281.	Cắt u nang buồng trứng	C	x	x
3597	97	282.	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	C	x	x
3598	98	283.	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	C	x	x
3599	99	284.	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	x	x
3600	100	285.	Phẫu thuật mở bụng/nội soi bóc u lành tử cung	C	x	x
3601	101	287.	Cắt u xơ cổ tử cung	B	x	
3602	102	288.	Nạo buồng tử cung chẩn đoán	B	x	
3603	103	289.	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	B	x	
3604	104	290.	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	B	x	
3605	105	291.	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	B	x	
3606	106	295.	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	B	x	
3607	107	305.	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	C	x	x
3608	108	306.	Cắt u thành âm đạo	C	x	x
3609	109	309.	Bóc nang tuyến Bartholin	C	x	x
			L. PHẦN MỀM-XƯƠNG-KHỚP			
3610	110	310.	Cắt u thần kinh	B	x	
3611	111	311.	Cắt u xơ cơ xâm lấn	B	x	
3612	112	313.	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	C	x	x
3613	113	314.	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	B	x	
3614	114	315.	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	B	x	
3615	115	316.	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	B	x	
3616	116	317.	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	B	x	
3617	117	318.	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	B	x	
3618	118	319.	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	B	x	
3619	119	320.	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	C	x	x
3620	120	321.	Cắt u bao gân	B	x	
3621	121	322.	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	C	x	x
3622	122	323.	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	C	x	x
3623	123	324.	Cắt u xương sụn lành tính	C	x	x
3624	124	325.	Cắt u xương, sụn	B	x	
			XIII. PHỤ SẢN			
			A. SẢN KHOA			
3625	1	1.	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	A	*	*
3626	2	2.	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	B	x	
3627	3	3.	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	B	x	
3628	4	4.	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	B	x	
3629	5	5.	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	B	x	

3630	6	6.	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	B	x	
3631	7	7.	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	C	x	x
3632	8	8.	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch…)	C	x	x
3633	9	10.	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	B	x	
3634	10	11.	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	B	x	
3635	11	12.	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	C	x	x
3636	12	13.	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	C	x	x
3637	13	14.	Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hoá do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	B	x	
3638	14	15.	Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	B	x	
3639	15	16.	Phẫu thuật tổn thương mạch máu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	B	x	
3640	16	17.	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	B	x	
3641	17	18.	Khâu tử cung do nạo thủng	C	x	x
3642	18	19.	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	B	x	
3643	19	20.	Gây chuyển dạ bằng thuốc	B	x	
3644	20	21.	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm	C	x	x
3645	21	22.	Đẻ chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	C	x	x
3646	22	23.	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	C	x	x
3647	23	24.	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	C	x	x
3648	24	26.	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	C	x	x
3649	25	27.	Forceps	C	x	x
3650	26	28.	Giác hút	C	x	x
3651	27	30.	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	C	x	x
3652	28	31.	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	C	x	x
3653	29	32.	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	C	x	x
3654	30	33.	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	D	x	x
3655	31	34.	Cắt và khâu tầng sinh môn	D	x	x
3656	32	35.	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ	D	x	x
3657	33	36.	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau	D	x	x
3658	34	37.	Kiểm soát tử cung	D	x	x
3659	35	38.	Bóc rau nhân tạo	D	x	x
3660	36	39.	Kỹ thuật bấm ối	D	x	x
3661	37	40.	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	D	x	x
3662	38	41.	Khám thai	D	x	x
3663	39	42.	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	A		
3664	40	43.	Sinh thiết gai rau	A		
3665	41	48.	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	C	x	x

3666	42	49.	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	C	x	x
3667	43	50.	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	C	x	x
3668	44	52.	Khâu vòng cổ tử cung	C	x	x
3669	45	53.	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	C	x	x
3670	46	54.	Chích áp xe tầng sinh môn	C	x	x
			B. PHỤ KHOA			
3671	47	56.	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	A		
3672	48	59.	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	B	x	
3673	49	63.	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	B	x	
3674	50	64.	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	B	x	
3675	51	65.	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	B	x	
3676	52	67.	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	B	x	
3677	53	68.	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	B	x	
3678	54	69.	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	B	x	
3679	55	70.	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	C	x	x
3680	56	71.	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	C	x	x
3681	57	72.	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	x	x
3682	58	74.	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	x	
3683	59	75.	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	B	x	
3684	60	76.	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	B	x	
3685	61	77.	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	B	x	
3686	62	78.	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	B	x	
3687	63	79.	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	B	x	
3688	64	80.	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	C	x	x
3689	65	81.	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	C	x	x
3690	66	82.	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	C	x	x
3691	67	83.	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	C	x	x
3692	68	86.	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	C	x	x
3693	69	87.	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	B	x	
3694	70	88.	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	B	x	
3695	71	90.	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	C	x	x
3696	72	91.	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	C	x	x
3697	73	92.	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	C	x	x
3698	74	93.	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	C	x	x
3699	75	112.	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	B	x	
3700	76	115.	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	B	x	
3701	77	116.	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	B	x	
3702	78	123.	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	B	x	
3703	79	132.	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	B	x	

3704	80	136.	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	C	x	x
3705	81	137.	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	B	x	
3706	82	140.	Khoét chóp cổ tử cung	B	x	
3707	83	141.	Cắt cụt cổ tử cung	B	x	
3708	84	143.	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	C	x	x
3709	85	144.	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	C	x	x
3710	86	145.	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	C	x	x
3711	87	147.	Cắt u thành âm đạo	C	x	x
3712	88	148.	Lấy dị vật âm đạo	C	x	x
3713	89	149.	Khâu rách cùng đồ âm đạo	C	x	x
3714	90	150.	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	C	x	x
3715	91	151.	Chích áp xe tuyến Bartholin	C	x	x
3716	92	152.	Bóc nang tuyến Bartholin	C	x	x
3717	93	153.	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	C	x	x
3718	94	154.	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	C	x	x
3719	95	155.	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	C	x	x
3720	96	156.	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	C	x	x
3721	97	157.	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	C	x	x
3722	98	158.	Nạo hút thai trứng	C	x	x
3723	99	159.	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	C	x	x
3724	100	160.	Chọc dò túi cùng Douglas	C	x	x
3725	101	161.	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	C	x	x
3726	102	162.	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	C	x	x
3727	103	163.	Chích áp xe vú	C	x	x
3728	104	165.	Khám phụ khoa	D	x	x
3729	105	166.	Soi cổ tử cung	D	x	x
3730	106	167.	Làm thuốc âm đạo	D	x	x
3731	107	168.	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	B	x	
3732	108	172.	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	B	x	
3733	109	174.	Cắt u vú lành tính	C	x	x
3734	110	175.	Bóc nhân xơ vú	C	x	x
3735	111	177.	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	C	x	x
			C. SƠ SINH			
3736	112	196.	Khám sơ sinh	D	x	x
3737	113	197.	Chăm sóc rốn sơ sinh	D	x	x
3738	114	198.	Tắm sơ sinh	D	x	x
3739	115	199.	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	D	x	x
3740	116	200.	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	D	x	x
3741	117	201.	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh	D	x	x
3742	118	202.	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh	D	x	x
			Đ. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH			
3743	119	222.	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	C	x	x
3744	120	224.	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	C	x	x
3745	121	228.	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	D	x	x

			XIV. MẮT			
3746	1	164.	Cắt bỏ túi lệ	C	x	x
3747	2	165.	Phẫu thuật mộng đơn thuần	C	x	x
3748	3	166.	Lấy dị vật giác mạc sâu	C	x	x
3749	4	167.	Cắt bỏ chắp có bọc	C	x	x
3750	5	171.	Khâu da mi đơn giản	C	x	x
3751	6	174.	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	C	x	x
3752	7	175.	Khâu phủ kết mạc	C	x	x
3753	8	176.	Khâu giác mạc	C	x	x
3754	9	177.	Khâu củng mạc	C	x	x
3755	10	178.	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	C	x	x
3756	11	187.	Phẫu thuật quặm	C	x	x
3757	12	191.	Mổ quặm bẩm sinh	C	x	x
3758	13	192.	Cắt chỉ khâu giác mạc	C	x	x
3759	14	197.	Bơm thông lệ đạo	C	x	x
3760	15	200.	Lấy dị vật kết mạc	D	x	x
3761	16	201.	Khâu kết mạc	D	x	x
3762	17	202.	Lấy calci kết mạc	D	x	x
3763	18	203.	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	D	x	x
3764	19	204.	Cắt chỉ khâu kết mạc	D	x	x
3765	20	205.	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	D	x	x
3766	21	206.	Bơm rửa lệ đạo	D	x	x
3767	22	207.	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	D	x	x
3768	23	208.	Thay băng vô khuẩn	D	x	x
3769	24	209.	Tra thuốc nhỏ mắt	D	x	x
3770	25	210.	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	D	x	x
3771	26	211.	Rửa cùng đồ	D	x	x
3772	27	212.	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	D	x	x
3773	28	215.	Rạch áp xe mi	C	x	x
3774	29	216.	Rạch áp xe túi lệ	C	x	x
3775	30	218.	Soi đáy mắt trực tiếp	D	x	x
3776	31	222.	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	D	x	x
3777	32	223.	Khám lâm sàng mắt	D	x	x
			Tạo hình			
3778	33	229.	Phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dư-ới và tạo hình 2 mi	C	x	x
3779	34	233.	Phẫu thuật tạo nếp mi	C	x	x
3780	35	236.	Phẫu thuật tạo hình mi	C	x	x
3781	36	237.	Phẫu thuật tạo mí 2 mắt (xẻ đôi mí)	B	x	
			Chẩn đoán hình ảnh			
3782	37	239.	Chụp lỗ thị giác	C	x	x
			Thăm dò chức năng và xét nghiệm			
3783	38	252.	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	C	x	x
3784	39	255.	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…..)	C	x	x
3785	40	256.	Đo sắc giác	C	x	x
3786	41	258.	Đo khúc xạ máy	C	x	x
3787	42	260.	Đo thị lực	D	x	x
3788	43	261.	Thử kính	C	x	x
3789	44	262.	Đo độ lác	C	x	x
3790	45	276.	Đo độ lồi	C	x	x

3791	46	277.	Test thử nhược cơ	B	x	
3792	47	280.	Định lượng Globulin	B	x	
3793	48	281.	Định lượng Albumin	B	x	
3794	49	283.	Định lượng Cholesterol	B	x	
3795	50	284.	Định lượng LDH	B	x	
			XV. TAI MŨI HỌNG			
			A. TAI - TAI THẦN KINH			
3796	1	20.	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	B	x	
3797	2	21.	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	B	x	
3798	3	23.	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên	B	x	
3799	4	28.	Mở sào bào - thượng nhĩ	B	x	
3800	5	29.	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ	B	x	
3801	6	34.	Vá nhĩ đơn thuần	C	x	x
3802	7	35.	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	C	x	x
3803	8	45.	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	C	x	x
3804	9	46.	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	C	x	x
3805	10	47.	Cắt bỏ vành tai thừa	C	x	x
3806	11	50.	Chích rạch màng nhĩ	C	x	x
3807	12	51.	Khâu vết rách vành tai	C	x	x
3808	13	53.	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	C	x	x
3809	14	54.	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	C	x	x
3810	15	56.	Chọc hút dịch vành tai	D	x	x
3811	16	57.	Chích nhọt ống tai ngoài	D	x	x
3812	17	58.	Làm thuốc tai	D	x	x
3813	18	59.	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	D	x	x
			B. MŨI-XOANG			
3814	19	76.	Phẫu thuật nạo sàng hàm	C	x	x
3815	20	77.	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	C	x	x
3816	21	78.	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	C	x	x
3817	22	79.	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	C	x	x
3818	23	80.	Cắt Polyp mũi	C	x	x
3819	24	81.	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	C	x	x
3820	25	84.	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	B	x	
3821	26	98.	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	C	x	x
3822	27	99.	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	C	x	x
3823	28	103.	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	B	x	
3824	29	104.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	C	x	x
3825	30	105.	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	C	x	x
3826	31	106.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	C	x	x
3827	32	112.	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	C	x	x
3828	33	113.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	B	x	
3829	34	117.	Phẫu thuật mở xoang hàm	B	x	
3830	35	123.	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	B	x	
3831	36	125.	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	C	x	x
3832	37	130.	Đốt điện cuốn mũi dưới	C	x	x
3833	38	131.	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	C	x	x
3834	39	132.	Bẻ cuốn mũi	C	x	x

3835	40	133.	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	C	x	x
3836	41	134.	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	C	x	x
3837	42	138.	Chọc rửa xoang hàm	C	x	x
3838	43	139.	Phương pháp Proetz	C	x	x
3839	44	140.	Nhét bấc mũi sau	C	x	x
3840	45	141.	Nhét bấc mũi trước	C	x	x
3841	46	143.	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	x	x
3842	47	144.	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	x	x
3843	48	146.	Rút meche, rút merocel hốc mũi	D	x	x
3844	49	147.	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	D	x	x
			C. HỌNG-THANH QUẢN			
3845	50	149.	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	C	x	x
3846	51	152.	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	C	x	x
3847	52	153.	Nạo VA	C	x	x
3848	53	159.	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt	B	x	
3849	54	168.	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê)	B	x	
3850	55	206.	Chích áp xe sàn miệng	C	x	x
3851	56	207.	Chích áp xe quanh Amidan	C	x	x
3852	57	208.	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	C	x	x
3853	58	212.	Lấy dị vật họng miệng	D	x	x
3854	59	213.	Lấy dị vật hạ họng	C	x	x
3855	60	214.	Khâu phục hồi tổn th-ương đơn giản miệng, họng	C	x	x
3856	61	215.	Đốt họng hạt bằng nhiệt	D	x	x
3857	62	219.	Đặt nội khí quản	C	x	x
3858	63	220.	Thay canuyn	C	x	x
3859	64	222.	Khí dung mũi họng	D	x	x
3860	65	223.	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	C	x	x
3861	66	226.	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	C	x	x
3862	67	228.	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	C	x	x
3863	68	238.	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	C	x	x
			D. ĐẦU CỔ			
3864	69	284.	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	B	x	
3865	70	285.	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	B	x	
3866	71	286.	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	B	x	
3867	72	287.	Phẫu thuật cắt thuỳ giáp	B	x	
3868	73	290.	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	B	x	
3869	74	292.	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	B	x	
3870	75	299.	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	C	x	x
3871	76	300.	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	C	x	x
3872	77	301.	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	x	x
3873	78	302.	Cắt chỉ sau phẫu thuật	D	x	x
3874	79	303.	Thay băng vết mổ	D	x	x
3875	80	304.	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	D	x	x
			XVI. RĂNG HÀM MẶT			

			A. RĂNG			
3876	1	37.	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại	B	x	
3877	2	38.	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite	B	x	
3878	3	40.	Điều trị áp xe quanh răng mạn	B	x	
3879	4	41.	Điều trị viêm quanh răng	C	x	x
3880	5	42.	Chích áp xe lợi	D	x	x
3881	6	43.	Lấy cao răng	D	x	x
3882	7	50.	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	x	
3883	8	52.	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	x	
3884	9	57.	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi	C	x	x
3885	10	58.	Lấy tuỷ buồng răng vĩnh viễn	B	x	
3886	11	60.	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhổ)	B	x	
3887	12	61.	Điều trị tủy lại	B	x	
3888	13	63.	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tuỷ	B	x	
3889	14	67.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	B	x	
3890	15	68.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	C	x	x
3891	16	69.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	D	x	x
3892	17	70.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	D	x	x
3893	18	72.	Phục hồi cổ răng bằng Composite	C	x	x
3894	19	82.	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc	C	x	x
3895	20	83.	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt	C	x	x
3896	21	84.	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	D	x	x
3897	22	104.	Chụp nhựa	C	x	x
3898	23	105.	Chụp kim loại	C	x	x
3899	24	106.	Chụp hợp kim thường cẩn nhựa	C	x	x
3900	25	107.	Chụp hợp kim thường cẩn sứ	C	x	x
3901	26	108.	Chụp hợp kim Titanium cẩn sứ	C	x	x
3902	27	109.	Chụp sứ toàn phần	C	x	x
3903	28	110.	Chụp kim loại quý cẩn sứ	C	x	x
3904	29	111.	Chụp sứ Cercon	B	x	
3905	30	112.	Cầu nhựa	C	x	x
3906	31	113.	Cầu hợp kim thường	C	x	x
3907	32	114.	Cầu kim loại cẩn nhựa	C	x	x
3908	33	115.	Cầu kim loại cẩn sứ	C	x	x
3909	34	116.	Cầu hợp kim Titanium cẩn sứ	C	x	x
3910	35	117.	Cầu kim loại quý cẩn sứ	C	x	x
3911	36	118.	Cầu sứ toàn phần	C	x	x
3912	37	119.	Cầu sứ Cercon	B	x	
3913	38	120.	Chốt cùi đúc kim loại	B	x	
3914	39	123.	Inlay/Onlay kim loại	B	x	
3915	40	126.	Inlay/Onlay sứ toàn phần	B	x	
3916	41	129.	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	D	x	x
3917	42	130.	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	D	x	x

3918	43	131.	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo	C	x	x
3919	44	132.	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo	C	x	x
3920	45	133.	Hàm khung kim loại	C	x	x
3921	46	136.	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng	D	x	x
3922	47	137.	Tháo cầu răng giả	C	x	x
3923	48	138.	Tháo chụp răng giả	C	x	x
3924	49	139.	Sửa hàm giả gãy	D	x	x
3925	50	140.	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	D	x	x
3926	51	141.	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	D	x	x
3927	52	142.	Đệm hàm nhựa thường	D	x	x
3928	53	196.	Mài chỉnh khớp cắn	A		
3929	54	197.	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	B	x	
3930	55	198.	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	B	x	
3931	56	199.	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	B	x	
3932	57	200.	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	B	x	
3933	58	201.	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	B	x	
3934	59	202.	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	B	x	
3935	60	203.	Nhổ răng vĩnh viễn	C	x	x
3936	61	204.	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	C	x	x
3937	62	205.	Nhổ chân răng vĩnh viễn	C	x	x
3938	63	206.	Nhổ răng thừa	C	x	x
3939	64	208.	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	B	x	
3940	65	212.	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	B	x	
3941	66	213.	Cắt lợi xơ cho răng mọc	C	x	x
3942	67	214.	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	C	x	x
3943	68	221.	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	C	x	x
3944	69	222.	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	C	x	x
3945	70	223.	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	C	x	x
3946	71	224.	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	C	x	x
3947	72	228.	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	C	x	x
3948	73	230.	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	C	x	x
3949	74	231.	Lấy tuỷ buồng răng sữa	C	x	x
3950	75	232.	Điều trị tuỷ răng sữa	C	x	x
3951	76	235.	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	D	x	x
3952	77	236.	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	D	x	x
3953	78	237.	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	C	x	x
3954	79	238.	Nhổ răng sữa	D	x	x
3955	80	239.	Nhổ chân răng sữa	D	x	x
3956	81	240.	Chích Apxe lợi trẻ em	D	x	x
3957	82	241.	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)	D	x	x
			B. HÀM MẶT			
3958	83	247.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	B	x	
3959	84	248.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	B	x	
3960	85	250.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	B	x	
3961	86	251.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	B	x	
3962	87	253.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	B	x	

3963	88	254.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	B	x	
3964	89	268.	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	B	x	
3965	90	269.	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	x	
3966	91	271.	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	B	x	
3967	92	272.	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	B	x	
3968	93	274.	Phẫu thuật điểu trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	B	x	
3969	94	275.	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	x	
3970	95	277.	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	B	x	
3971	96	278.	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	x	
3972	97	286.	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	B	x	
3973	98	287.	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	B	x	
3974	99	294.	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	B	x	
3975	100	296.	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	C	x	x
3976	101	297.	Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoả khí	B	x	
3977	102	298.	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	x	x
3978	103	299.	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	C	x	x
3979	104	300.	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	C	x	x
3980	105	301.	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	D	x	x
3981	106	305.	Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới	B	x	
3982	107	306.	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	B	x	
3983	108	308.	Phẫu thuật tạo đường dẫn trong miệng điều trị rò tuyến nước bọt mang tai	B	x	
3984	109	309.	Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến	B	x	
3985	110	315.	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên	C	x	x
3986	111	319.	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	A		
3987	112	323.	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	B	x	
3988	113	324.	Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng	B	x	
3989	114	325.	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	B	x	
3990	115	328.	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	B	x	
3991	116	329.	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	B	x	
3992	117	330.	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang	B	x	
3993	118	331.	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	B	x	
3994	119	332.	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	B	x	
3995	120	334.	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	C	x	x
3996	121	335.	Nắn sai khớp thái dương hàm	C	x	x
3997	122	338.	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	C	x	x

			XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG			
			A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU			
3998	1	1.	Điều trị bằng sóng ngắn	C	x	x
3999	2	2.	Điều trị bằng sóng cực ngắn	B	x	
4000	3	4.	Điều trị bằng từ trường	B	x	
4001	4	5.	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	C	x	x
4002	5	6.	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	C	x	x
4003	6	7.	Điều trị bằng các dòng điện xung	C	x	x
4004	7	8.	Điều trị bằng siêu âm	C	x	x
4005	8	9.	Điều trị bằng sóng xung kích	C	x	x
4006	9	10.	Điều trị bằng dòng giao thoa	C	x	x
4007	10	11.	Điều trị bằng tia hồng ngoại	D	x	x
4008	11	12.	Điều trị bằng Laser công suất thấp	B	x	
4009	12	16.	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)	D	x	x
4010	13	17.	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)	D	x	x
4011	14	19.	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	B	x	
4012	15	22.	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	C	x	x
4013	16	26.	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	C	x	x
			B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU			
4014	17	31.	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	D	x	x
4015	18	32.	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy	D	x	x
4016	19	33.	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	D	x	x
4017	20	34.	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	D	x	x
4018	21	35.	Tập lăn trở khi nằm	D	x	x
4019	22	36.	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	D	x	x
4020	23	37.	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	D	x	x
4021	24	38.	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	D	x	x
4022	25	39.	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	D	x	x
4023	26	40.	Tập dáng đi	D	x	x
4024	27	41.	Tập đi với thanh song song	D	x	x
4025	28	42.	Tập đi với khung tập đi	D	x	x
4026	29	43.	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	D	x	x
4027	30	44.	Tập đi với gậy	D	x	x
4028	31	46.	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	D	x	x
4029	32	47.	Tập lên, xuống cầu thang	D	x	x
4030	33	48.	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	D	x	x
4031	34	51.	Tập đi với khung treo	D	x	x
4032	35	52.	Tập vận động thụ động	D	x	x
4033	36	53.	Tập vận động có trợ giúp	D	x	x
4034	37	54.	Tập vận động chủ động	D	x	x
4035	38	55.	Tập vận động tự do tứ chi	D	x	x
4036	39	56.	Tập vận động có kháng trở	D	x	x
4037	40	57.	Tập kéo dãn	D	x	x
4038	41	58.	Tập vận động trên bóng	C	x	x
4039	42	64.	Tập với giàn treo các chi	C	x	x
4040	43	65.	Tập với ròng rọc	D	x	x
4041	44	66.	Tập với dụng cụ quay khớp vai	D	x	x

4042	45	68.	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	D	x	x
4043	46	70.	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	D	x	x
4044	47	71.	Tập với xe đạp tập	D	x	x
4045	48	73.	Tập các kiểu thở	D	x	x
4046	49	74.	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer…)	D	x	x
4047	50	75.	Tập ho có trợ giúp	D	x	x
4048	51	76.	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực	D	x	x
4049	52	77.	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	D	x	x
4050	53	78.	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	B	x	
4051	54	79.	Kỹ thuật di động khớp	B	x	
4052	55	80.	Kỹ thuật di động mô mềm	B	x	
4053	56	82.	Kỹ thuật ức chế co cứng tay	D	x	x
4054	57	83.	Kỹ thuật ức chế co cứng chân	D	x	x
4055	58	84.	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình	D	x	x
4056	59	85.	Kỹ thuật xoa bóp vùng	D	x	x
4057	60	86.	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	C	x	x
4058	61	88.	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý	D	x	x
4059	62	89.	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình	D	x	x
4060	63	90.	Tập điều hợp vận động	D	x	x
			C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU			
4061	64	92.	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	D	x	x
4062	65	93.	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	D	x	x
4063	66	94.	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	D	x	x
4064	67	95.	Tập các vận động thô của bàn tay	D	x	x
4065	68	96.	Tập các vận động khéo léo của bàn tay	D	x	x
4066	69	97.	Tập phối hợp hai tay	D	x	x
4067	70	98.	Tập phối hợp tay mắt	D	x	x
4068	71	99.	Tập phối hợp tay miệng	D	x	x
4069	72	100.	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí…)	D	x	x
4070	73	101.	Tập điều hòa cảm giác	D	x	x
4071	74	102.	Tập tri giác và nhận thức	D	x	x
4072	75	103.	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	D	x	x
			D. NGÔN NGỮ TRỊ LIỆU			
4073	76	104.	Tập nuốt	D	x	x
4074	77	105.	Tập nói	D	x	x
			Đ. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG			
4075	78	112.	Lượng giá chức năng người khuyết tật	D	x	x
4076	79	118.	Lượng giá chức năng dáng đi	D	x	x
4077	80	119.	Lượng giá chức năng thăng bằng	D	x	x
4078	81	120.	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày	D	x	x
4079	82	122.	Thử cơ bằng tay	C	x	x
4080	83	123.	Đo tầm vận động khớp	D	x	x
4081	84	127.	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi	D	x	x
4082	85	136.	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	C	x	x

4083	86	137.	Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng *(trong liệt tứ chi)*	D	x	x
4084	87	139.	Kỹ thuật băng chun mỏm cụt chi trên	D	x	x
4085	88	140.	Kỹ thuật băng chun mỏm cụt chi dưới	D	x	x
			E. DỤNG CỤ CHỈNH HÌNH VÀ TRỢ GIÚP			
4086	89	148.	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO *(điều trị cong vẹo cột sống)*	D	x	x
4087	90	149.	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	D	x	x
4088	91	150.	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	D	x	x
			XVIII. ĐIỆN QUANG			
			A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN			
			1. Siêu âm đầu, cổ			
4089	1	1.	Siêu âm tuyến giáp	C	x	x
4090	2	2.	Siêu âm các tuyến nước bọt	C	x	x
4091	3	3.	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	B	x	
4092	4	4.	Siêu âm hạch vùng cổ	B	x	
4093	5	10.	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	B	x	
			2. Siêu âm vùng ngực			
4094	6	11.	Siêu âm màng phổi	B	x	
4095	7	12.	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	B	x	
4096	8	13.	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	B	x	
			3. Siêu âm ổ bụng			
4097	9	15.	Siêu âm ổ bung (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	C	x	x
4098	10	16.	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	C	x	x
4099	11	18.	Siêu âm tử cung phần phụ	C	x	x
4100	12	19.	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	B	x	
4101	13	20.	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	C	x	x
4102	14	21.	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	B	x	
4103	15	22.	Siêu âm Doppler gan lách	B	x	
4104	16	23.	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	B	x	
4105	17	24.	Siêu âm Doppler động mạch thận	B	x	
4106	18	25.	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	B	x	
4107	19	26.	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	B	x	
4108	20	29.	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	B	x	
			4. Siêu âm sản phụ khoa			
4109	21	30.	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	C	x	x
4110	22	31.	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	C	x	x
4111	23	32.	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	B	x	
4112	24	33.	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	B	x	
4113	25	34.	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	C	x	x
4114	26	35.	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	C	x	x
4115	27	36.	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	C	x	x
4116	28	37.	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	B	x	

4117	29	38.	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu	B	x	
4118	30	39.	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa	B	x	
4119	31	40.	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	B	x	
4120	32	42.	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	B	x	
			5. Siêu âm cơ xương khớp			
4121	33	43.	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	B	x	
4122	34	44.	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	B	x	
			6. Siêu âm tim, mạch máu			
4123	35	45.	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	B	x	
4124	36	47.	Siêu âm nội mạch	A		
4125	37	49.	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	B	x	
4126	38	52.	Siêu âm Doppler tim, van tim	B	x	
			7. Siêu âm vú			
4127	39	54.	Siêu âm tuyến vú hai bên	B	x	
4128	40	55.	Siêu âm Doppler tuyến vú	B	x	
			8. Siêu âm bộ phận sinh dục nam			
4129	41	57.	Siêu tinh hoàn hai bên	B	x	
4130	42	58.	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	B	x	
4131	43	59.	Siêu âm dương vật	B	x	
4132	44	60.	Siêu âm Doppler dương vật	A		
			B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)			
			1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy			
4133	45	67.	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	D	x	x
4134	46	68.	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D	x	x
4135	47	69.	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	D	x	x
4136	48	70.	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	D	x	x
4137	49	71.	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	C	x	x
4138	50	72.	Chụp Xquang Blondeau	D	x	x
4139	51	73.	Chụp Xquang Hirtz	D	x	x
4140	52	74.	Chụp Xquang hàm chếch một bên	C	x	x
4141	53	75.	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	C	x	x
4142	54	76.	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	D	x	x
4143	55	77.	Chụp Xquang Chausse III	C	x	x
4144	56	78.	Chụp Xquang Schuller	C	x	x
4145	57	79.	Chụp Xquang Stenvers	C	x	x
4146	58	80.	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	C	x	x
4147	59	81.	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	D	x	x
4148	60	82.	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	C	x	x
4149	61	84.	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	C	x	x
4150	62	85.	Chụp Xquang mỏm trâm	C	x	x
4151	63	86.	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	D	x	x
4152	64	87.	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	C	x	x
4153	65	88.	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	C	x	x
4154	66	89.	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	C	x	x
4155	67	90.	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	D	x	x
4156	68	91.	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D	x	x

4157	69	92.	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	D	x	x
4158	70	93.	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D	x	x
4159	71	94.	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	C	x	x
4160	72	96.	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	C	x	x
4161	73	97.	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	C	x	x
4162	74	98.	Chụp Xquang khung chậu thẳng	D	x	x
4163	75	99.	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	D	x	x
4164	76	100.	Chụp Xquang khớp vai thẳng	D	x	x
4165	77	101.	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	C	x	x
4166	78	102.	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	D	x	x
4167	79	103.	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D	x	x
4168	80	104.	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	D	x	x
4169	81	105.	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	D	x	x
4170	82	106.	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D	x	x
4171	83	107.	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D	x	x
4172	84	108.	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D	x	x
4173	85	109.	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	D	x	x
4174	86	110.	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	C	x	x
4175	87	111.	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D	x	x
4176	88	112.	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	D	x	x
4177	89	113.	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C	x	x
4178	90	114.	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D	x	x
4179	91	115.	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D	x	x
4180	92	116.	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D	x	x
4181	93	117.	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	D	x	x
4182	94	118.	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	B	x	
4183	95	119.	Chụp Xquang ngực thẳng	D	x	x
4184	96	120.	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	D	x	x
4185	97	121.	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C	x	x
4186	98	122.	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	C	x	x
4187	99	123.	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	D	x	x
4188	100	124.	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	D	x	x
4189	101	125.	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	D	x	x
			2. Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị			
4190	102	130.	Chụp Xquang thực quản dạ dày	B	x	
4191	103	131.	Chụp Xquang ruột non	B	x	
4192	104	132.	Chụp Xquang đại tràng	B	x	
4193	105	133.	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	C	x	x
4194	106	135.	Chụp Xquang đường dò	B	x	
4195	107	136.	Chụp Xquang tuyến nước bọt	B	x	
4196	108	137.	Chụp Xquang tuyến lệ	B	x	
4197	109	138.	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	B	x	
4198	110	140.	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	B	x	
4199	111	141.	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	B	x	
4200	112	142.	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	B	x	

4201	113	143.	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	B	x	
4202	114	144.	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	B	x	
			C. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHẨN ĐOÁN (CT)			
			1. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 1-32 dãy			
4203	115	149.	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	C	x	x
4204	116	150.	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang	C	x	x
4205	117	151.	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang	B	x	
4206	118	153.	Chụp CLVT mạch máu não	B	x	
4207	119	154.	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D	B	x	
4208	120	155.	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang	C	x	x
4209	121	156.	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang	C	x	x
4210	122	158.	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc	B	x	
4211	123	159.	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang	B	x	
4212	124	160.	Chụp CLVT hốc mắt	C	x	x
4213	125	161.	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D	B	x	
			4. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 1- 32 dãy			
4214	126	191.	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	C	x	x
4215	127	192.	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	C	x	x
4216	128	193.	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao	C	x	x
4217	129	194.	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u	C	x	x
4218	130	195.	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản	B	x	
4219	131	196.	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi	B	x	
			7. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 1-32 dãy			
4220	132	219.	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)	C	x	x
4221	133	220.	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy	C	x	x
4222	134	221.	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	C	x	x
4223	135	222.	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy	C	x	x
4224	136	223.	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)	B	x	
4225	137	224.	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất	B	x	
4226	138	225.	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật	B	x	
4227	139	226.	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)	B	x	
4228	140	227.	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde	B	x	
4229	141	230.	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu	B	x	
			10. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 1-			

4230	142	255.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	C	x	x
4231	143	256.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	C	x	x
4232	144	257.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	C	x	x
4233	145	258.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	C	x	x
4234	146	259.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	C	x	x
4235	147	260.	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang	C	x	x
4236	148	261.	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang	B	x	
4237	149	262.	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang	B	x	
4238	150	264.	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang	B	x	
4239	151	265.	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang	B	x	
4240	152	266.	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	B	x	
4241	153	267.	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới	B	x	
			Đ. KỸ THUẬT ĐIỆN QUANG MẠCH MÁU VÀ			
			5. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn siêu âm			
4242	154	620.	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	C	x	x
4243	155	621.	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	C	x	x
4244	156	622.	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	C	x	x
4245	157	623.	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	B	x	
4246	158	624.	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	B	x	
4247	159	629.	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x	
4248	160	630.	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	B	x	
			XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN			
			B. TAI - MŨI - HỌNG			
4249	1	3.	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán	B	x	
4250	2	13.	Nội soi tai mũi họng	C	x	x
4251	3	15.	Nội soi thanh quản lấy dị vật	B	x	
			Đ. TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG			
4252	4	58.	Nội soi tiêu hoá với gây mê (dạ dày - đại tràng)	B	x	
4253	5	63.	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	B	x	
4254	6	68.	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	B	x	
4255	7	70.	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	B	x	
4256	8	71.	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	B	x	
4257	9	73.	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	B	x	
4258	10	74.	Nội soi cắt polip ông tiêu hoá (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	B	x	
4259	11	76.	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị	B	x	
4260	12	79.	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	B	x	
4261	13	80.	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	C	x	x

4262	14	81.	Nội soi đại tràng sigma	C	x	x
4263	15	82.	Soi trực tràng	C	x	x
			E. TIẾT NIỆU			
4264	16	83.	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	A		
4265	17	85.	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	B	x	
4266	18	86.	Soi bàng quang	B	x	
4267	19	87.	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	B	x	
4268	20	89.	Nội soi bàng quang, đ-ưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	B	x	
4269	21	90.	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	B	x	
4270	22	91.	Nội soi sinh thiết niệu đạo	B	x	
4271	23	92.	Nội soi bàng quang đặt UPR, đặt Catheter niệu quản	B	x	
4272	24	93.	Nội soi niệu quản chẩn đoán	B	x	
4273	25	94.	Nội soi niệu quản sinh thiết	B	x	
4274	26	95.	Nội soi bàng quang sinh thiết	B	x	
			H. PHỤ SẢN			
4275	27	98.	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	B	x	
4276	28	99.	Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	B	x	
4277	29	100.	Nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	B	x	
4278	30	101.	Nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng	B	x	
4279	31	102.	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	B	x	
4280	32	104.	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	B	x	
4281	33	105.	Nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	B	x	
4282	34	106.	Soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	B	x	
			XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG			
			A. TIM, MẠCH			
4283	1	13.	Nghiệm pháp dây thắt	D	x	x
4284	2	14.	Điện tim thường	D	x	x
			E. MẮT			
4285	3	76.	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	C	x	x
4286	4	79.	Nghiệm pháp phát hiện glocom	C	x	x
4287	5	82.	Đo sắc giác	C	x	x
4288	6	84.	Đo khúc xạ máy	C	x	x
4289	7	86.	Thử kính	C	x	x
4290	8	87.	Đo độ lác	C	x	x
4291	9	92.	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…)	D	x	x
4292	10	93.	Đo thị lực	D	x	x
			G. CƠ XƯƠNG KHỚP			
4293	11	104.	Test prostigmin chẩn đoán nhược cơ	D	x	x
4294	12	105.	Nghiệm pháp Atropin	D	x	x
			XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU			
			A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU			
4295	1	1.	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	C	x	x
4296	2	2.	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	C	x	x

4297	3	8.	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	C	x	x
4298	4	11.	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	C	x	x
4299	5	13.	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	C	x	x
4300	6	19.	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	D	x	x
4301	7	20.	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	D	x	x
4302	8	21.	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	D	x	x
4303	9	22.	Nghiệm pháp dây thắt	D	x	x
			B. SINH HÓA HUYẾT HỌC			
4304	10	83.	Định lượng Hemoglobin tự do	B	x	
4305	11	101.	Xét nghiệm hồng cầu tự tan	B	x	
4306	12	102.	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	C	x	x
			C. TẾ BÀO HỌC			
4307	13	118.	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	D	x	x
4308	14	119.	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	D	x	x
4309	15	120.	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	C	x	x
4310	16	121.	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	C	x	x
4311	17	123.	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	C	x	x
4312	18	138.	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	D	x	x
4313	19	141.	Tập trung bạch cầu	B	x	
4314	20	142.	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	C	x	x
4315	21	144.	Tìm tế bào Hargraves	C	x	x
4316	22	149.	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	D	x	x
4317	23	150.	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	B	x	
4318	24	152.	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	C	x	x
4319	25	161.	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	C	x	x
4320	26	163.	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	C	x	x
			D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU			
4321	27	184.	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	B	x	
4322	28	185.	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	B	x	
4323	29	263.	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22^0C, 37^0C, kháng globulin người) bằng phương pháp ống nghiệm	B	x	
4324	30	268.	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22^0C (Kỹ thuật ống nghiệm)	C	x	x

4325	31	271.	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37^0C (Kỹ thuật ống nghiệm)	C	x	x
4326	32	279.	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	C	x	x
4327	33	280.	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	C	x	x
4328	34	281.	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	B	x	
			G. TRUYỀN MÁU			
4329	35	456.	Xét nghiệm nhanh HBsAg trước hiến máu đối với người hiến máu	B	x	
4330	36	457.	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu	C	x	x
			H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG			
4331	37	501.	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)	C	x	x
4332	38	502.	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	C	x	x
4333	39	508.	Đặt catheter cố định đường tĩnh mạch trung tâm	B	x	
4334	40	509.	Chăm sóc catheter cố định	B	x	
4335	41	510.	Truyền thuốc chống ung thư đường tĩnh mạch	B	x	
4336	42	516.	Thủ thuật chọc tủy sống lấy dịch não tủy làm xét nghiệm	B	x	
			XXIII. HÓA SINH			
			A. MÁU			
4337	1	3.	Định lượng Acid Uric	C	x	x
4338	2	7.	Định lượng Albumin	C	x	x
4339	3	9.	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase)	C	x	x
4340	4	10.	Đo hoạt độ Amylase	C	x	x
4341	5	15.	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)	B	x	
4342	6	18.	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	B	x	
4343	7	19.	Đo hoạt độ ALT (GPT)	C	x	x
4344	8	20.	Đo hoạt độ AST (GOT)	C	x	x
4345	9	25.	Định lượng Bilirubin trực tiếp	C	x	x
4346	10	26.	Định lượng Bilirubin gián tiếp	C	x	x
4347	11	27.	Định lượng Bilirubin toàn phần	C	x	x
4348	12	29.	Định lượng Calci toàn phần	C	x	x
4349	13	30.	Định lượng Calci ion hoá	C	x	x
4350	14	31.	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc	B	x	
4351	15	32.	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	B	x	
4352	16	33.	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)	B	x	
4353	17	34.	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	B	x	
4354	18	35.	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	B	x	
4355	19	41.	Định lượng Cholesterol toàn phần	C	x	x
4356	20	42.	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	B	x	
4357	21	51.	Định lượng Creatinin	C	x	x
4358	22	58.	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	C	x	x
4359	23	66.	Định lượng free βHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	B	x	
4360	24	68.	Định lượng FT_3 (Free Triiodothyronine)	B	x	
4361	25	69.	Định lượng FT_4 (Free Thyroxine)	B	x	

4362	26	75.	Định lượng Glucose	C	x	x
4363	27	76.	Định lượng Globulin	C	x	x
4364	28	77.	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	C	x	x
4365	29	81.	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA / ECLIA)	A		
4366	30	83.	Định lượng HbA1c	C	x	x
4367	31	84.	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	C	x	x
4368	32	133.	Định lượng Protein toàn phần	C	x	x
4369	33	142.	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	B	x	
4370	34	147.	Định lượng T_3 (Tri iodothyronine)	B	x	
4371	35	148.	Định lượng T_4 (Thyroxine)	B	x	
4372	36	158.	Định lượng Triglycerid	C	x	x
4373	37	162.	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	B	x	
4374	38	166.	Định lượng Urê	C	x	x
			B. NƯỚC TIỂU			
4375	39	175.	Đo hoạt độ Amylase	C	x	x
4376	40	176.	Định lượng Axit Uric	C	x	x
4377	41	179.	Định tính beta hCG (test nhanh)	D	x	x
4378	42	180.	Định lượng Canxi	C	x	x
4379	43	184.	Định lượng Creatinin	C	x	x
4380	44	187.	Định lượng Glucose	C	x	x
4381	45	194.	Định tính Morphin (test nhanh)	D	x	x
4382	46	195.	Định tính Codein (test nhanh)	D	x	x
4383	47	196.	Định tính Heroin (test nhanh)	D	x	x
4384	48	201.	Định lượng Protein	C	x	x
4385	49	206.	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	D	x	x
			C. DỊCH NÃO TUỶ			
4386	50	208.	Định lượng Glucose	C	x	x
4387	51	210.	Định lượng Protein	C	x	x
			E. DỊCH CHỌC DÒ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim…)			
4388	52	214.	Định lượng Bilirubin toàn phần	C	x	x
4389	53	215.	Định lượng Cholesterol toàn phần	C	x	x
4390	54	216.	Định lượng Creatinin	C	x	x
4391	55	217.	Định lượng Glucose	C	x	x
4392	56	220.	Phản ứng Rivalta	C	x	x
4393	57	221.	Định lượng Triglycerid	C	x	x
4394	58	223.	Định lượng Ure	C	x	x
			XXIV. VI SINH, KÝ SINH TRÙNG			
			A. VI KHUẨN			
			1. Vi khuẩn chung			
4395	1	1.	Vi khuẩn nhuộm soi	D	x	x
4396	2	2.	Vi khuẩn test nhanh	D	x	x
			2. Mycobacteria			
4397	3	21.	*Mycobacterium tuberculosis* Mantoux	D	x	x
			6. Các vi khuẩn khác			

4398	4	94.	*Streptococcus pyogenes* ASO	D	x	x
			B. VIRUS			
			2. Hepatitis virus			
4399	5	117.	HBsAg test nhanh	D	x	x
4400	6	120.	HBsAg khẳng định	B	x	
4401	7	121.	HBsAg định lượng	B	x	
4402	8	122.	HBsAb test nhanh	D	x	x
4403	9	127.	HBcAb test nhanh	D	x	x
4404	10	130.	HBeAg test nhanh	D	x	x
4405	11	133.	HBeAb test nhanh	D	x	x
4406	12	155.	HAV Ab test nhanh	D	x	x
			3. HIV			
4407	13	169.	HIV Ab test nhanh	D	x	x
			4. Dengue virus			
4408	14	183.	Dengue virus NS1Ag test nhanh	D	x	x
4409	15	187.	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	D	x	x
			C. KÝ SINH TRÙNG			
			1. Ký sinh trùng trong phân			
4410	16	263.	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	D	x	x
4411	17	264.	Hồng cầu trong phân test nhanh	D	x	x
4412	18	267.	Trứng giun, sán soi tươi	D	x	x
			2. Ký sinh trùng trong máu			
4413	19	274.	*Clonorchis/Opisthorchis* (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	C	x	x
4414	20	279.	*Echinococcus granulosus* (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	B	x	
4415	21	296.	*Toxocara* (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	C	x	x
			Đ. ĐÁNH GIÁ NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN			
4417	22	329.	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí	C	x	x
4417	23	331.	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng	C	x	x
			XXVII PHẪU THUẬT NỘI SOI			
			A. SỌ NÃO - ĐẦU- MẶT- CỔ			
			1. Sọ não - Đầu - Mặt			
4418	1	1.	Phẫu thuật nội soi xoang bướm	A		
4419	2	2.	Phẫu thuật nội soi xoang trán	A		
4420	3	3.	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	B	x	
4421	4	4.	Phẫu thuật nội soi mở ngách mũi giữa	B	x	
4422	5	5.	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	B	x	
4423	6	6.	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn dưới	B	x	
4424	7	7.	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	B	x	
4425	8	8.	Phẫu thuật chỉnh hình cắt cuốn mũi giữa	B	x	
4426	9	10.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	B	x	
4427	10	12.	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)	B	x	
4428	11	13.	Phẫu thuật nội soi khoét xương chũm	B	x	
4429	12	15.	Phẫu thuật nội soi mở sàng hàm	B	x	
4430	13	17.	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	B	x	
			5. Ruột thừa			

4431	14	187.	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	C	x	x
4432	15	188.	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	C	x	x
4433	16	191.	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	C	x	x
			9. Đường mật			
4434	17	273.	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	C	x	x
			Đ. TIẾT NIỆU-SINH DỤC			
			1. Thận			
4435	18	347	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	A		
4436	19	348	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	A		
4437	20	349	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	A		
4438	21	350	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	A		
4439	22	354.	Tán sỏi thận qua da	B	x	
			2. Niệu quản			
4440	23	365.	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	B	x	
4441	24	368.	Nội soi niệu quản để đặt thông JJ hoặc rút thông JJ	C	x	x
			3. Bàng quang			
4442	25	384.	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	B	x	
4443	26	385.	Nội soi bàng quang cắt u	B	x	
4444	27	386.	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	B	x	
4445	28	389	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	B	x	
4446	29	390.	Nội soi gắp sỏi bàng quang	B	x	
4447	30	391	Nội soi bàng quang tán sỏi	B	x	
			4. Tuyến tiền liệt			
4448	31	396.	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	B	x	
4449	32	398.	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	B	x	
			5. Sinh dục, niệu đạo			
4450	33	408	Nội soi tán sỏi niệu đạo	B	x	
4451	34	409.	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	B	x	
			8. Buồng trứng – Vòi trứng			
4452	35	433.	Cắt u buồng trứng qua nội soi	B	x	
4453	36	434.	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	B	x	
			XXVIII. TẠO HÌNH - THẨM MỸ			
			A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ			
			1. Vùng xương sọ- da đầu			
4454	1	1.	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc	D	x	x
4455	2	2.	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	D	x	x
4456	3	8.	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	C	x	x
4457	4	9.	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	C	x	x
4458	5	10.	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	C	x	x
			2. Vùng mi mắt			
4459	6	33.	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	D	x	x
4460	7	34.	Khâu da mi	C	x	x
4461	8	36.	Khâu cắt lọc vết thương mi	D	x	x
4462	9	63.	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt	C	x	x

4463	10	64.	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	C	x	x
			3. Vùng mũi			
4464	11	83.	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi	C	x	x
4465	12	84.	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	C	x	x
4466	13	95.	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	B	x	
4467	14	96.	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	B	x	
4468	15	100.	Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi	B	x	
4469	16	101.	Phẫu thuật thu nhỏ tháp mũi	B	x	
4470	17	102.	Phẫu thuật hạ thấp sống mũi	B	x	
4471	18	103.	Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi	B	x	
4472	19	108.	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	C	x	x
			4. Vùng môi			
4473	20	110.	Khâu vết thương vùng môi	C	x	x
4474	21	111.	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	C	x	x
4475	22	112.	Phẫu thuật tái tạo khuyết lớn do vết thương môi	C	x	x
			5. Vùng tai			
4476	23	136.	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai	D	x	x
4477	24	137.	Khâu cắt lọc vết thương vành tai	D	x	x
4478	25	138.	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	C	x	x
4479	26	140.	Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời	C	x	x
4480	27	143.	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ	C	x	x
4481	28	148.	Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai	C	x	x
4482	29	157.	Phẫu thuật tạo hình sẹo lồi quá phát vành tai	C	x	x
4483	30	158.	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	C	x	x
4484	31	159.	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	B	x	
4485	32	160.	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	B	x	
			6. Vùng hàm mặt cổ			
4486	33	161.	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	D	x	x
4487	34	162.	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	D	x	x
4488	35	163.	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	D	x	x
4489	36	164.	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	C	x	x
4490	37	167.	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má	C	x	x
4491	38	175.	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh	C	x	x
4492	39	176.	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	C	x	x
4493	40	197.	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính	C	x	x
4494	41	198.	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm)	C	x	x
4495	42	199.	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm)	C	x	x
4496	43	200.	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	C	x	x
4497	44	217.	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	C	x	x
4498	45	218.	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	C	x	x
4499	46	219.	Cắt dị dạng tĩnh mạch đầu mặt cổ	C	x	x
4500	47	220.	Tiêm xơ dị dạng tĩnh mạch đầu mặt cổ	C	x	x

4501	48	225.	Cắt u phần mềm vùng cổ	C	x	x
4502	49	226.	Cắt nơvi sắc tố vùng hàm mặt	C	x	x
4503	50	227.	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	C	x	x
4504	51	229.	Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt	C	x	x
4505	52	230.	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt	B	x	
			B. TẠO HÌNH VÙNG THÂN MÌNH			
4506	53	250	Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú	B	x	
4507	54	253	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	B	x	
4508	55	254	Phẫu thuật treo vú sa trễ	B	x	
4509	56	255	Phẫu thuật thu nhỏ vú sa trễ	B	x	
4510	57	264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	C	x	x
4511	58	265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	C	x	x
4512	59	266	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	C	x	x
4513	60	267	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	B	x	
4514	61	269	Phẫu thuật cắt vú to ở đàn ông	C	x	x
4515	62	275	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5cm	B	x	
4516	63	276	Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5cm	B	x	
4517	64	277	Cắt bỏ khối u da ác tính	B	x	
4518	65	280	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	B	x	
			C. TẠO HÌNH VÙNG CƠ QUAN SINH DỤC NGOÀI			
4519	66	296	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	B	x	
4520	67	299	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	B	x	
			D. TẠO HÌNH VÙNG CHI TRÊN VÀ BÀN TAY			
4521	68	334	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón	C	x	x
4522	69	335	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	B	x	
4523	70	336	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính	C	x	x
4524	71	337	Nối gân gấp	C	x	x
4525	72	338	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	C	x	x
4526	73	340	Nối gân duỗi	C	x	x
4527	74	341	Gỡ dính gân	C	x	x
4528	75	342	Khâu nối thần kinh khhông sử dụng vi phẫu thuật	C	x	x
4529	76	352	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	C	x	x
4530	77	358	Phẫu thuật cắt ngón tay thừa	B	x	
4531	78	359	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa	B	x	
			Đ. TẠO HÌNH CHO VÙNG CHI DƯỚI			
4532	79	403	Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm	B	x	
4533	80	404	Cắt khối u da lành tính trên 5cm	B	x	
4534	81	405	Cắt khối u da lành tính khổng lồ	B	x	
4535	82	406	Cắt loét tì đè vùng gót bàn chân	B	x	
4536	83	407	Phẫu thuật cắt ngón chân thừa	B	x	
				4536 73		

Tổng số: 4536 kỹ thuật (Trong đó có 73 kỹ thuật tuyến 1; 1851 kỹ thuật tuyến 2; 1897 kỹ thuật tuyến 3; 715 kỹ thuật tuyến 4).

X	X		X	X				X							X				X			X	X						X			X														X

| | | |

X													X	X			X																								

x
x
x
x

X				X	X								X	X	X	X	X	X	X	X	X																								

| | | |

| | | |

x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x				

x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x

	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x																							

									x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

| | | |

| | | |

						x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x																				

												x																									

																														X	X												X	

| | | |

									X																																

X

| | | |

| | | |

| | | |

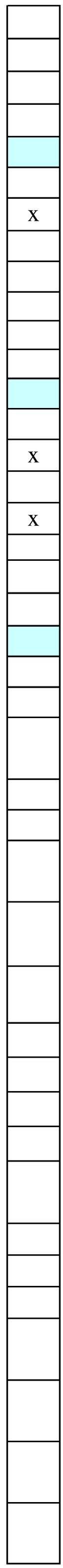
X
X
X

x	x	x	x	x					x	x	x			x								x								

																								X	X	X	X	X		X	X	X								X		X

x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x																						

| | | |

x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x					

| | | |

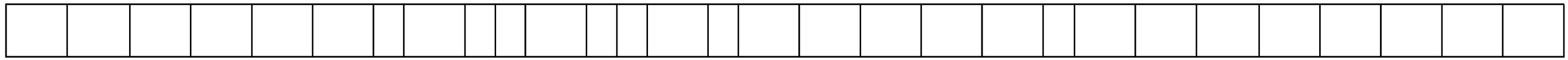

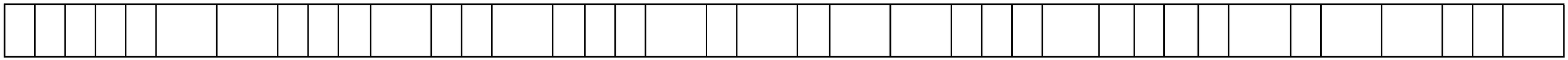

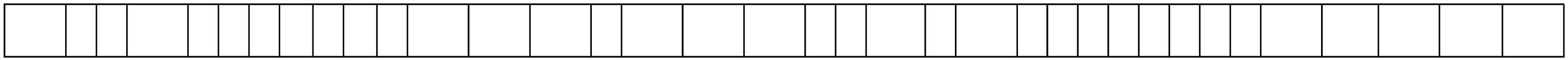

																						x																	

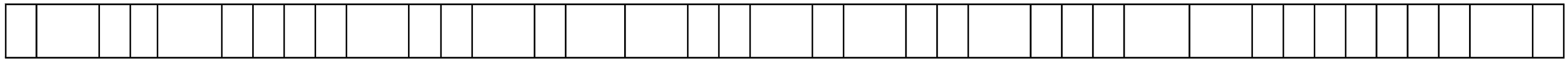

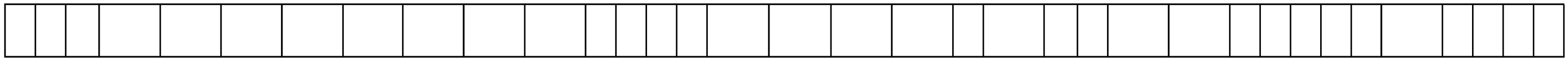

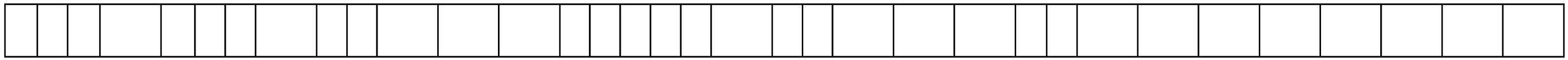

																				x																			

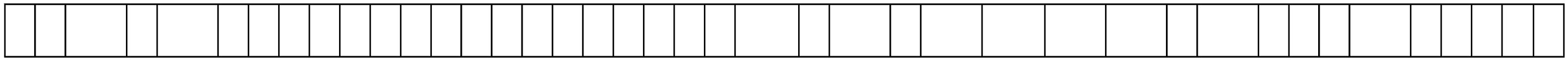

							X		X																																		

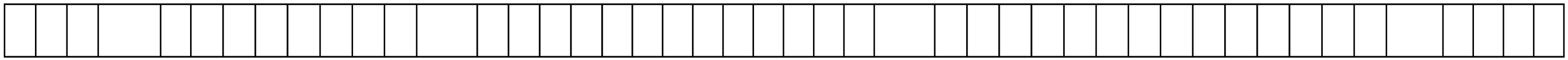

| | | |

X

			x			x				x																									

																					x		x	x	x	x	x	x							

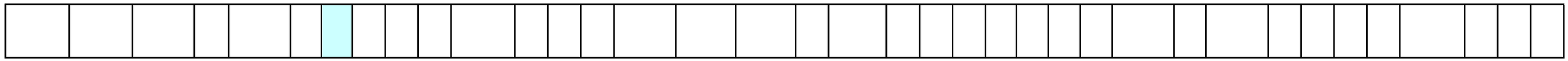

			x	x	x	x	x	x	x	x	x																								

x				x	x	x	x	x	x	x							x	x	x																								

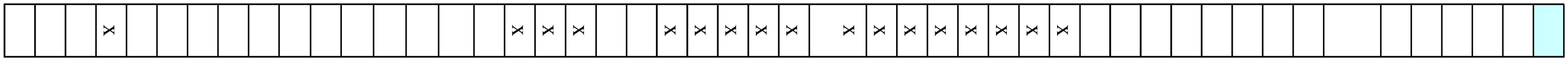

	X	X	X	X														X			X			X									X	X							

X	X																			X				X	X									X	X					

| | | |

x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x					x	x		x										

	x	x		x	x	x	x		x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x		x	x	x	x				x	x	x	x	x	x	x	x

X
X
X
X
X
X

X	X				X				X					X			X	X		X	X	X	X																						

| | | |

									X				X				X	X						X	X	X	X			

	X		X	X														X		X	X	X				X																

X
X
X
X
X
X
X
X
X
X

	X		X					X	X																																		

												X	X	X										X	X															